BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

**TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN**

---------------------------------------



**ĐỀ ÁN**

**ĐÀO TẠO CỬ NHÂN LOGISTICS VÀ QUẢN LÝ CHUỖI CUNG ỨNG BẰNG TIẾNG ANH**

**TÍCH HỢP CHỨNG CHỈ QUỐC TẾ**

**Trình độ đào tạo : ĐẠI HỌC**

**Tên chương trình : LOGISTICS VÀ QUẢN LÝ CHUỖI CUNG ỨNG BẰNG TIẾNG ANH TÍCH HỢP CHỨNG CHỈ QUỐC TẾ (LSIC)**

**Ngành : LOGISTICS VÀ QUẢN LÝ CHUỖI CUNG ỨNG**

**Mã ngành :7510605**

**Tên cơ sở đào tạo : ĐẠI HỌC KINH** **TẾ QUỐC DÂN**

**Hà Nội - 01/2020**

**DANH MỤC TÀI LIỆU TRONG HỒ SƠ ĐĂNG KÝ MỞ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CỬ NHÂN LOGISTICS VÀ QUẢN LÝ CHUỖI CUNG ỨNG BẰNG TIẾNG ANH TÍCH HỢP CHỨNG CHỈ QUỐC TẾ**

ĐỀ ÁN ĐĂNG KÝ XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Phần 1: SỰ CẦN THIẾT XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Phần 2: TÓM TĂT CÁC ĐIỀU KIỆN XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH

Phần 3: CÁC PHỤ LỤC

Phụ lục 1: CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Phụ lục 2: LÝ LỊCH KHOA HỌC CỦA GIẢNG VIÊN

Phụ lục 3: ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT CÁC HỌC PHẦN

Phụ lục 4: CÁC CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO THAM KHẢO

Phụ lục 5: BIÊN BẢN HỌP HỘI ĐỒNG VIỆN THƯƠNG MẠI VÀ KINH TẾ QUỐC TẾ

Phụ lục 6: BIÊN BẢN TỌA ĐÀM CÔNG GIỚI

Phụ lục 7: PHIẾU KHẢO SÁT THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG

Phụ lục 8: MOU GIỮA VIỆN THƯƠNG MẠI VÀ KINH TẾ QUỐC TẾ VÀ TRƯỜNG ĐẠI HỌC BREMEN, CHLB ĐỨC

|  |  |
| --- | --- |
| BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  **TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN**  **\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_** | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  **\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_** |

**ĐỀ ÁN XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

**- Tên Chương trình : LOGISTICS VÀ QUẢN LÝ CHUỖI CUNG ỨNG BẰNG TIẾNG ANH TÍCH HỢP CHỨNG CHỈ QUỐC TẾ**

**- Mã số : 7510605**

**- Trình độ đào tạo : ĐẠI HỌC**

**PHẦN 1: SỰ CẦN THIẾT XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

**1.1. Phát triển chương trình chính quy bằng tiếng Anh là phù hợp với chủ trương chính sách của Đảng và Nhà nước và của Trường Đại học Kinh tế quốc dân**

Trong giai đoạn hiện nay, nguồn nhân lực và đặc biệt là nguồn nhân lực có chất lượng cao là một trong những yếu tố quyết định đến sự phát triển của mỗi quốc gia. Trào lưu đổi mới, cải cách giáo dục có tính chất thời đại đang trở thành phổ biến, nổi bật hiện nay trên thế giới, nên Việt Nam phải nhanh chóng hội nhập. Thực chất cạnh tranh kinh tế giữa các quốc gia hiện nay trên thế giới là cạnh tranh giáo dục. Giáo dục phát triển, kinh tế sẽ mạnh. Do vậy, hầu hết các quốc gia dù là chậm phát triển, đang phát triển hay phát triển đều tiến hành canh tân, đổi mới hoặc cải cách giáo dục. Đây là xu thế mang tính toàn cầu, với những mức độ khác nhau tùy theo từng khu vực và từng quốc gia. Quá trình hội nhập quốc tế sâu rộng về giáo dục đang diễn ra ở quy mô toàn cầu, tạo cơ hội thuận lợi cho nước ta tiếp cận với các xu thế mới, tri thức mới, những mô hình giáo dục hiện đại, tranh thủ các nguồn lực bên ngoài, tạo thời cơ để phát triển giáo dục.

Trong nghị quyết số 29 của Ban chấp hành Trung ương Đảng đã nêu rõ quan điểm chỉ đạo về đổi mới giáo dục đào tạo: “Chủ động, tích cực hội nhập quốc tế để phát triển giáo dục và đào tạo, đồng thời giáo dục và đào tạo phải đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế để phát triển đất nước.”.

Trường Đại học Kinh tế Quốc dân được thành lập theo Nghị định số 678-TTg ngày 25/01/1956 do Thủ tướng Chính phủ Phạm Văn Đồng ký với tên gọi ban đầu là Trường Kinh tế - Tài chính. Hơn 60 năm phát triển, Trường gắn liền với mỗi tên gọi là một chặng đường lịch sử xây dựng kinh tế, bảo vệ tổ quốc và sự nghiệp đổi mới của đất nước. Đến nay, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân là trường trọng điểm quốc gia, trường đại học hàng đầu về kinh tế, quản lý và quản trị kinh doanh trong hệ thống các trường đại học của Việt Nam. Trường Đại học Kinh tế Quốc dân có sứ mệnh cung cấp cho xã hội các sản phẩm đào tạo, nghiên cứu khoa học, tư vấn, ứng dụng và chuyển giao công nghệ có chất lượng cao, có thương hiệu và danh tiếng.

Trường Đại học Kinh tế Quốc dân phấn đấu phát triển thành trường đại học định hướng nghiên cứu, trường đại học đa ngành có uy tín, đạt chất lượng đẳng cấp khu vực và quốc tế trong lĩnh vực quản lý kinh tế, quản trị kinh doanh và một số lĩnh vực mũi nhọn khác. Phấn đấu trong những thập kỷ tới được xếp trong số 1.000 trường đại học hàng đầu trên thế giới.

Mục tiêu phát triển Trường đến năm 2020 là giữ vững, phát huy và khẳng định vị thế trường trọng điểm quốc gia, trường đầu ngành trong hệ thống giáo dục đại học của cả nước, phát triển Trường Đại học Kinh tế Quốc dân thành trường đại học đa ngành về kinh tế, quản lý và quản trị kinh doanh, đạt đẳng cấp khu vực và quốc tế nhằm phục vụ sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, phục vụ có hiệu quả nhu cầu phát triển nhanh và bền vững nền kinh tế - xã hội Việt Nam. Cụ thể:

(1) Đảm bảo nâng cao chất lượng đào tạo toàn diện, chuẩn hoá đội ngũ giảng dạy và phục vụ; tạo ra sự đột phá về chất lượng đào tạo ở một số ngành, chuyên ngành mũi nhọn, đạt tiêu chuẩn khu vực và quốc tế đảm bảo sự lan toả và làm cơ sở cho việc nâng cao chất lượng toàn diện các hệ đào tạo của nhà trường.

(2) Mở rộng, phát triển và khẳng định vị thế là một trung tâm nghiên cứu khoa học và tư vấn kinh tế, quản trị kinh doanh lớn và có uy tín hàng đầu của Việt Nam. Phát triển quan hệ hợp tác, liên kết chặt chẽ và nâng cao vai trò đào tạo, nghiên cứu và tư vấn trong mạng lưới các trường đại học có đào tạo về kinh tế và quản trị kinh doanh, trong hệ thống giáo dục đại học, Viện nghiên cứu, các doanh nghiệp ở Việt Nam; mở rộng quan hệ hợp tác trao đổi có hiệu quả với các trường đại học, Viện nghiên cứu và các Tổ chức quốc tế trong khu vực và trên thế giới. Mở rộng ảnh hưởng và không ngừng nâng cao hình ảnh uy tín của trường trong và ngoài nước.

(3) Phấn đấu trở thành trường đại học hiện đại với đầy đủ cơ sở vật chất và các trang thiết bị tiên tiến, môi trường phục vụ đào tạo và nghiên cứu cơ bản đạt tiêu chuẩn khu vực với hệ thống giảng đường đủ tiêu chuẩn, hệ thống thư viện hiện đại cùng một hệ thống các dịch vụ cung cấp có chất lượng cao.

Hiện nay, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân đang đào tạo 35 ngành học và 12 chương trình đào tạo đặc thù đối với hình thức đào tạo đại học chính quy. Các ngành và chương trình đào tạo của Trường bao trùm gần như toàn bộ các lĩnh vực của nền kinh tế. Chương trình đào tạo của Trường được xây dựng theo các quy định hiện hành do Bộ GD&ĐT ban hành; có sự tham khảo chương trình đào tạo của các trường đại học có uy tín trong nước hoặc trên thế giới; có sự tham gia của các nhà khoa học chuyên môn, giảng viên, cán bộ quản lý, đại diện của các tổ chức xã hội - nghề nghiệp, nhà tuyển dụng lao động và những người đã tốt nghiệp.

Tại Trường Đại học Kinh tế quốc dân, Viện Thương mại và Kinh tế quốc tế là một trong những đơn vị đào tạo có bề dày truyền thống, kinh nghiệm và chất lượng cao ở các bậc đào tạo từ cử nhân, thạc sĩ đến tiến sĩ từ năm 1956 đến nay. Cùng với sự đổi mới không ngừng của Trường, Viện Thương mại và Kinh tế quốc tế cũng không ngừng đổi mới hoạt động đào tạo nhằm đáp ứng nhu cầu đa dạng của xã hội, hướng tới chuẩn mực quốc tế; tăng cường hợp tác trong đào tạo và nghiên cứu khoa học. Từ năm 2018, Viện Thương mại và Kinh tế quốc tế trở thành thành viên của Mạng lưới Chia sẻ Tri thức về Vận tải và Logistics Đức và Châu Á (Asian - German Knowledge Network for Transport and Logistics - AGKN). Năm 2019, đã ký kết biên bản hợp tác với Đại học Bremen – Đức, một thành viên của Mạng lưới AGKN, trong đó có nội dung công nhận chứng chỉ liên quan đến đào tạo cử nhân logistics và quản lý chuỗi cung ứng. Trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế, nhu cầu nhân lực về logistics và quản lý chuỗi cung ứng có trình độ chuyên môn cao, đáp ứng nhu cầu thị trường lao động là hết sức cần thiết.

**1.2 Phát triển chương trình giảng dạy bằng tiếng Anh là phù hợp với mục tiêu của Đại học Kinh tế Quốc dân, phù hợp với xu thế phát triển của xã hội**

Nhằm đáp ứng tốt hơn nhu cầu của xã hội về nguồn nhân lực chất lượng cao. Từ nhiều năm nay, Trường ĐH KTQD đã và đang triển khai xây dựng, phát triển các chương trìn đào tạo chính quy giảng dạy hoàn toàn bằng tiếng Anh. Việc phát triển các chương trình trên góp phần nâng cao uy tín và chất lượng đào tạo chung của nhà trường, được xã hội ghi nhận và đánh giá cao.

Phát triển các chương trình đào tạo đáp ứng nhu cầu xã hội và hội nhập là mục tiêu chiến lược phát triển của Trường, được thể hiện trong Nghị quyết của Đại hội Đảng bộ Trường khóa 27, nhiệm kỳ 2015-2020. “Nâng cao năng lực hợp tác quốc tế của các chương trình đào tạo hiện nay trong Nhà trường. Đổi mới chương trình và phương thức đào tạo đi đôi với nâng cao năng lực giảng viên để tăng thêm sức hút của các chương trình đào tạo hiện nay đối với sinh viên và giảng viên quốc tế. Tranh thủ các cơ hội để tăng cường số lượng của giảng viên quốc tế tại các chương trình đào tạo này. Hoàn thiện và triển khai thực hiện đề án thu hút sinh viên quốc tế”.

**1.3. Phát triển chương trình đào tạo ngành Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng bằng tiếng Anh tích hợp chứng chỉ kế thừa và phát huy thành quả của các chương trình đào tạo đã triển khai tại Đại học Kinh tế quốc dân.**

Năm 2018, chương trình đào tạo chính quy ngành Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng bắt đầu được triển khai đào tạo tại trường Đại học Kinh tế quốc dân. Trải qua 2 năm đào tạo, chương trình đã nhận được sự quan tâm rộng rãi của xã hội với điểm tuyển sinh đầu vào hàng năm đều thuộc top đầu trong các ngành của Trường (năm 2018: 23,85 điểm; năm 2019: 26,05 điểm). Điều này chứng tỏ nhu cầu lớn của xã hội đối với ngành đào tạo, đồng thời cũng cho thấy sự cần thiết tăng quy mô đào tạo và đa dạng hóa hình thức đào tạo không chỉ bằng tiếng Việt mà cả bằng tiếng Anh để đáp ứng yêu cầu nhân lực cho lĩnh vực logistics đang phát triển rất sôi động ở Việt Nam.

Việc phát triển CTĐT ngành Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng bằng tiếng Anh tích hợp chứng chỉ quốc tế một mặt đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động; mặt khác góp phần chuẩn hóa, hiện đại hóa cácCTĐT của trường theo hướng hội nhập quốc tế, phát triển đội ngũ giảng viên và cán bộ quản lý; cách thức phát triển CTĐT và cơ sở vật chất; tổ chức và quản lý đào tạo; phương pháp dạy - học và đánh giá; gắn đào tạo với nghiên cứu khoa học và việc làm; xác lập mô hình quản trị và quản lý tự chủ trong trường đại học; xác định chi phí đơn vị tương xứng với chất lượng đào tạo; mở rộng quan hệ hợp tác quốc tế. Mặt khác, góp phần phát triển đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý đủ trình độ chuyên môn, nghiệp vụ và tiếng Anh để triển khai chương trình đào tạo theo chuẩn khu vực, dần tiếp cận chuẩn quốc tế và tự tin tham gia các chương trình, dự án hợp tác quốc tế. Đồng thời, góp phần vào sự phát triển toàn diện của các khoa/viện tham gia vào quá trình đào tạo, tạo cơ sở phát triển trường Đại học Kinh tế quốc dân thành cơ sở đạt trình độ khu vực và quốc tế.

Bên cạnh đó, mở CTĐT tiếng Anh kết hợp chứng chỉ tạo điều kiện cho người học mặc dù chi phí tài chính thấp so với du học nước ngoài, được tiếp cận chương trình đào tạo tiên tiến, được học tập với giảng viên và sinh viên quốc tế, được trang bị các kỹ năng mềm, nên có chuyên môn và trình độ tiếng Anh tốt, rất năng động và có nhiều cơ hội việc làm và học tiếp lên trình độ cao hơn ở trong và ngoài nước. Thông qua việc triển khai Chương trình Tiên tiến, quan hệ hợp tác quốc tế của các trường triển khai Chương trình, tạo ra cơ hội hợp tác toàn diện giữa trường đại học Việt Nam với trường đại học tiên tiến ở nước ngoài trong các lĩnh vực: phát triển chương trình đào tạo, xây dựng cơ sở vật chất, tổ chức và quản lý đào tạo, nghiên cứu khoa học, trao đổi giảng viên và sinh viên.

**1.4 Mục tiêu đào tạo của ngành** **Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng** **đáp ứng nhu cầu xã hội và phù hợp với xu thế của các trường ĐH trên thế giới.**

Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng là một trong những ngành đã, đang được đào tạo và phù hợp với xu thế của các trường đại học lớn trên thế giới như ở Mỹ, Anh, Úc, Nhật. Ở Trường đại học Kinh tế quốc dân, ngành này được thành lập và thực hiện đào tạo đối với bậc cử nhân từ năm 2018. Hiện nay, Trường đại học Kinh tế quốc dân là một trong ít các cơ sở đào tạo cử nhân và thạc sỹ ngành Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng sớm nhất trong cả nước phục vụ cho nền kinh tế quốc dân. Với mục tiêu đào tạo là nhằm đào tạo ra các cử nhân Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng có tư duy kinh tế, quản lý; có bản lĩnh nghề nghiệp cao; có khả năng nắm bắt và vận dụng được các yêu cầu của quy luật kinh tế thị trường, của hoạt động Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng; thành thạo tiếng Anh và có kỹ năng nghiệp vụ thực hành tốt. Việc phát triển chương trình chính qui dạy bằng tiếng anh chuyên ngành Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng là một trong những đòi hỏi bức thiết của xã hội cũng như mục tiêu phát triển của Trường Đại học Kinh tế quốc dân.

Căn cứ vào sự phát triển của khoa học ngành Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng: Trên thế giới, chuyên ngành Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng đã phát triển ở rất nhiều nước, ở nhiều trường đại học và cao đẳng uy tín như MIT, Ohio State University, Arizona State University, Michigan State University, University of Michigan, Unversity of Washinton và Long Beach State University. Thậm chí, một số nước như Mỹ, Đức, Singapore đã thành lập các Viện đào tạo và nghiên cứu về Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng độc lập và trong đó thành lập các chuyên ngành hẹp để nghiên cứu chuyên sâu. Các sinh viên theo học phải có trình độ ngoại ngữ tốt để nghiên cứu và thực thi công việc sau tốt nghiệp.

**1.5. Xu thế hội nhập ngày càng sâu rộng của nền kinh tế Việt Nam vào nền kinh tế thế giới nên nhu cầu lao động trình độ cao về Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng không ngừng gia tăng.**

Theo báo cáo của [Transparency Market Research](https://www.prnewswire.com/news/transparency-market-research) (2016), doanh số thị trường logistics toàn cầu năm 2015 là 8.183,46 tỷ USD và được dự báo đạt mức 15.522,02 tỷ USD vào năm 2023. Về khối lượng, quy mô lưu chuyển hàng hoá đạt mức 54,69 tỷ tấn vào năm 2015 và dự báo đạt 92,10 tỷ tấn vào năm 2024, tương ứng với tốc độ tăng trưởng hàng năm là 6,0% từ 2016 đến năm 2024. Theo một số dự báo, thị trường Logistics Việt Nam hiện có quy mô khoảng 20 tỷ USD và đạt tốc độ tăng trưởng khoảng 15 đến 20% hàng năm đến năm 2025. ([Thiện Anh](http://www.baogiaothong.vn/Thi%E1%BB%87n-Anh-tag/), 2017).

Ở nước ta, bên cạnh trực tiếp đóng góp vào GDP, ngành Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng còn được coi là yếu tố thúc đẩy phát triển, đặc biệt là trong bối cảnh toàn cầu hóa ngày càng sâu rộng. Quyết định số 200/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ (2017) khẳng định Logistics là một ngành quan trọng trong cơ cấu tổng thể nền kinh tế quốc dân, đóng vai trò hỗ trợ, kết nối và thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội và nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế. Trong bối cảnh gia tăng hội nhập, Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng là yếu tố quan trọng để nâng cao năng lực cạnh tranh của hàng xuất khẩu và năng lực thu hút đầu tư nước ngoài vào Việt Nam.

Đặc điểm của ngành (có nhiều khách hàng, đối tác quốc tế) và bối cảnh phát triển được đề cập ở trên đã làm cho tính quốc tế trở thành đặc điểm nỗi bật của ngành Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng. Tính quốc tế cao của ngành đòi hỏi Việt Nam cần đào tạo được đội ngũ nhân lực có trình độ tương ứng, cụ thể là có trình độ chuyên môn nghiệp vụ cao (tương tương đương với các nước phát triển) và có khả năng sử dụng tiếng thành thạo tiếng Anh trong họat động chuyên môn nghề nghiệp, có thể làm việc hiệu quả trong môi trường công việc có tính quốc tế cao.

Trên thực tế, theo ông Nguyễn Tương (Phó Tổng thư ký VLA) đến năm 2030, Việt Nam cần bổ sung khoảng 200.000 nhân lực chất lượng cao cho ngành logistics cả về kỹ năng, kiến thức chuyên môn và trình độ tiếng Anh. Tuy nhiên, hoạt động đào tạo nhân lực ngành này ở Việt Nam chỉ đang trong giai đoạn đầu của quá trình phát triển, quy mô và chất lượng các cơ sở đào tạo đại học và sau đại học chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển của ngành.

Với những lý do trên, việc tổ chức chương trình đào tạo chính qui bằng tiếng Anh, bậc đại học, ngành Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng trên cơ sở chương trình đào tạo chính qui của ĐHKTQD và một số trường ĐH trên thế giới tại Trường đại học Kinh tế Quốc dân là phù hợp với bối cảnh, yêu cầu phát triển của ngành, yêu cầu nguồn nhân lực và thực trạng đào tạo nguồn nhân lực ngành Logistics và Qủan lý chuỗi cung ứng ở Việt Nam hiện nay.

**1.6. Kết quả lấy ý kiến công giới cũng khẳng định nhu cầu bức thiết về lao động chất lượng cao đối với ngành/chuyên ngành này**

Tổ công tác đã tiến hành phỏng vấn một số lãnh đạo các cơ quan, doanh nghiệp và tổ chức sử dụng lao động tốt nghiệp chuyên ngành Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng. Hầu hết đều cho rằng cử nhân chuyên ngành Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng hiện nay đa phần còn yếu về ngoại ngữ và các kỹ năng mềm trong công việc như kỹ năng thuyết trình, thuyết phục, kỹ năng đàm phán bằng ngoại ngữ, tư duy hoạch định chiến lược còn yếu và tính chủ động và sáng tạo chưa cao. Vì vậy, việc đào tạo chương trình Tiên tiến, chuyên ngành Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng là cấp thiết.

Tổ công tác đã tiến hành hội thảo, phỏng vấn, và khảo sát lãnh đạo các cơ quan, doanh nghiệp và cá nhân về mục tiêu, nội dung và chuẩn đầu ra của ngành Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng.

Mẫu khảo sát có 23,5% người trả lời làm việc trong lĩnh vực Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng, 16,2% làm việc trong lĩnh vực công nghiệp, 1,5% làm việc trong lĩnh vực Nông-Lâm-Ngư nghiệp và 58,8% làm việc trong lĩnh vực dịch vụ khác.

Về chức vụ của người khảo sát có 27,9% người trả lời là cán bộ Quản lý cấp cao của Công ty/Đơnvị hoặc cao hơn; 25% là cán bộ Quản lý Phòng, Ban trong Công ty/Đơn vị, 10,3% là cán bộ quản lý giữ các chức vụ khác, và 36,8% là chuyên viên/nhân viên ở các đơn vị.

1. *Về mục tiêu đào tạo*

Hầu hết người trả lời cho rằng chương trình đào tạo có mục tiêu rất phù hợp với yêu cầu nguồn nhân lực cho ngành Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng trong bối cảnh gia tăng cạnh tranh trên phạm vi toàn cầu và sự phát triển nhanh chóng của công nghệ. Cụ thể, theo thang điểm từ 1 đến 5, tính phù hợp của chương trình đạt mức 4,7 điểm. Dạy bằng tiếng Anh là cấp thiết để thực hành nghề.

1. *Nội dung chương trình đào tạo*

Theo thang điểm từ 1 (rất không phù hợp) đến 5 (rất phù hợp), điểm trung bình về kết quả khảo sát về các nhóm môn học của chương trình như sau:

|  |  |
| --- | --- |
| **Nhóm kiến thức** | **Mức độ phù hợp** |
| **A. Kiến thức giáo dục đại cương** |  |
| *A1. Phần bắt buộc* | 3.9 |
| *A2. Phần tự chọn* | 3,9 |
| **B. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp** |  |
| *B1. Kiến thức ngành* |  |
| B1-1. Kiến thức bắt buộc của ngành | 4,2 |
| B1.2. Kiến thức tự chọn của ngành | 4,1 |
| *B2. Kiến thức Chuyên ngành* |  |
| B2.1. Kiến thức bắt buộc của chuyên ngành | 4,3 |
| B2.2. Kiến thức lựa chọn của chuyên ngành | 4,3 |
| B2.3. Thực tập nghề nghiệp và nghiên cứu cuối khoá | 4,1 |

Kết quả khảo sát cho thấy các môn học thuộc chương trình có mức độ phù hợp khá cao với yêu cầu đào tạo cử nhân ngành Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng.

1. *Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo*

Theo thang điểm từ 1 (rất không phù hợp) đến 5 (rất phù hợp), điểm trung bình về kết quả khảo sát về các chuẩn đầu ra như sau:

|  |  |
| --- | --- |
| **Chuẩn đầu ra** | **Mức độ phù hợp** |
| A1. Kiến thức ngành | 4,5 |
| A2. Kiến thức chuyên ngành | 4,4 |
| B. Kỹ năng | 4,3 |
| C. Năng lực ngoại ngữ - tin học | 4,3 |

Kết quả trên cho thấy các chuẩn đầu ra của chương trình cử nhân tiên tiến Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng có mức độ phù hợp cao so với yêu cầu về nhân lực Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng của doanh nghiệp.

1. Kết quả thảo luận với công giới

Kết quả hội thảo gặp gỡ công giới để xin ý kiến về chương trình cũng nhận được những phản hồi rất tích cực. Các ý kiến chung cho rằng chương trình rấp hấp dẫn, phù hợp với các xu hướng phát triển của ngành Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng, phù hợp với nhu cầu của thị trường lao động. Người lao động sau khi kết thúc chương trình này có thể nhanh chóng đáp ứng được yêu cầu công việc, giúp doanh nghiệp giảm bớt thời gian của doanh nghiệp phải đào tạo lại.

Tuy nhiên, một số ý kiến cho rằng, chương trình cần được điều chỉnh để phù hợp hơn với điều kiện của Việt Nam. Cụ thể, chương trình cần tăng cường các hoạt động thực tế tại doanh nghiệp, tăng số tín chỉ liên quan trực tiếp đến Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng, bổ sung thêm các kiến thức/kỹ năng về giao tiếp, kỷ năng ứng dụng công nghệ thông tin vào thực hành Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng.

**Kết luận:** các ý kiến công giới cho rằng mục tiêu, nội dung và chuẩn đầu ra của chương trình có mức độ phù hợp cao với yêu cầu đào tạo nguồn nguồn nhân lực của ngành Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng

1.7. Căn cứ pháp lý để xây dựng chương trình

1. Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 4/11/2013 Hội nghị Trung ương 8 khóa XI về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo.
2. Quyết định 368/QT-TTg về việc phê duyệt đề án thí điểm đổi mới cơ chế hoạt động của trường đại học kinh tế quốc dân giai đoạn 2015 – 2017.
3. Nghị quyết 117/NQ-CP phiên họp chính phủ thường kỳ tháng 10 năm 2017
4. Thông tư 07/2015/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục đại học và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ.
5. Tông tư 22/2017/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo ngày 06 tháng 9 năm 2017 về ban hành quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo và đình chỉ tuyển sinh, thu hồi quyết định mở ngành đào tạo trình độ đại học.
6. Báo cáo chính trị Đại hội đại biểu Đảng bộ Trường Đại học Kinh tế Quốc dân nhiệm kỳ 2015 – 2020.

**PHẦN 2: TÓM TẮT ĐIỀU KIỆN XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH**

2.1. Năng lực của Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

2.1.1 Đội ngũ giảng viên, cán bộ khoa học cơ hữu

Chất lượng của trường đại học được đánh giá bởi nhiều yếu tố, trong đó yếu tố quan trọng, có tính quyết định là chất lượng đội ngũ cán bộ viên chức. Nhận thức rõ vai trò và tầm quan trọng của công tác xây dựng đội ngũ trong sự nghiệp xây dựng và phát triển Nhà trường, những năm qua Trường Đại học Kinh tế Quốc dân đã thực hiện chủ trương: "Xây dựng đội ngũ cán bộ, giảng viên theo hướng chuẩn hóa về mặt chức danh, trình độ; đảm bảo chất lượng, đủ số lượng và đồng bộ về cơ cấu, trẻ hoá đội ngũ cán bộ; chú trọng nâng cao năng lực công tác, bản lĩnh chính trị, phẩm chất đạo đức và lương tâm nghề nghiệp cho cán bộ". Đảng ủy, Ban Giám hiệu Nhà trường đã đề ra nhiều chính sách và biện pháp tích cực nhằm thu hút nguồn nhân lực có trình độ cao về công tác tại trường, đồng thời xây dựng kế hoạch nâng cao chất lượng đội ngũ giảng viên đáp ứng nhiệm vụ đào tạo nghiên cứu khoa học, xứng đáng là Trường đi đầu trong lĩnh vực Kinh tế, Quản lý và Quản trị kinh doanh trong nước và khu vực. Từ năm 2010 đến nay, Trường thực hiện đổi mới công tác tuyển dụng, Trường đã xây dựng và ban hành được quy chế tuyển dụng phù hợp với quy định của Nhà nước đồng thời đưa ra chính sách thu hút nguồn nhân lực có trình độ cao được đào tạo bài bản tại các trường danh tiếng trong khu vực và trên thế giới. Thời gian qua, công tác tuyển dụng được thực hiện công khai, các chỉ tiêu tuyển dụng được thông báo rộng rãi trong Trường và trên các phương tiện thông tin đại chúng; Công tác coi thi, chấm thi được thực hiện nghiêm túc, đánh giá kết quả khách quan, công bằng, chính xác, góp phần nâng cao chất lượng đầu vào của cán bộ tạo nguồn tại Trường.

Để đưa công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ đi vào nền nếp và có kế hoạch, Trường ban hành Quy định về đào tạo và bồi dưỡng công chức, viên chức. Bên cạnh đó, Trường đã yêu cầu giảng viên phải cam kết trong hợp đồng làm việc về công tác đào tạo bồi dưỡng, quy định rõ trách nhiệm của viên chức trong việc tích cực học tập, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ. Bên cạnh đó, tất cả các giảng viên, chuyên viên sau khi tuyển dụng được cử đi học các lớp Bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm, Bồi dưỡng chuẩn chức danh giảng viên hạng I, hạng II, Phương pháp luận nghiên cứu khoa học, Bồi dưỡng nghiệp vụ quản lý Nhà nước, văn thư lưu trữ, nghiệp vụ giảng dạy theo phương pháp hiện đại... để đủ điều kiện bổ nhiệm vào ngạch giảng viên, chuyên viên sau khi hết thời gian thử việc. Đối với giảng viên, Trường tạo điều kiện thuận lợi để đi học nghiên cứu sinh, cao học ngay sau khi hết tập sự. Trước những chủ trương, chính sách ưu tiên của Nhà trường, những yêu cầu thiết thực của việc nâng cao trình độ, đáp ứng yêu cầu giảng dạy, nghiên cứu khoa học, đội ngũ giảng viên của Trường càng ý thức rõ hơn việc học tập và rèn luyện của bản thân. Vì vậy, hàng năm, số giảng viên được cử đi học nghiên cứu sinh, cao học trong và ngoài nước tăng dần. Để cán bộ có điều kiện học hỏi, trao đổi kinh nghiệm, nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ trong giảng dạy và nghiên cứu khoa học, Trường thường xuyên tổ chức các hội thảo khoa học, các chương trình tập huấn về ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học, các buổi trao đổi chuyên môn với giảng viên, chuyên gia, các nhà khoa học trong và ngoài nước đến công tác tại Trường. Ngoài ra, giảng viên còn được tạo điều kiện để tham gia các chương trình giao lưu khoa học, trao đổi chuyên môn, tìm kiếm các học bổng cao học, nghiên cứu sinh, thực tập sau tiến sĩ ngoài nước.... Vấn đề học ngoại ngữ của cán bộ giảng viên cũng được lãnh đạo nhà trường quan tâm và tạo điều kiện. Trường đã phối hợp với Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội mở các lớp Tiếng Anh cấp bằng vừa làm vừa học và cấp văn bằng 2 cho cán bộ giảng viên. Cùng với việc thực hiện các chế độ hỗ trợ cán bộ giảng viên đi đào tạo chuyên môn, nghiệp vụ, Trường khuyến khích giảng viên tham gia hội nghị, hội thảo. Trường dành riêng 01 số tạp chí mỗi tháng để giảng viên trẻ đăng bài, ngoài ra còn tạo điều kiện để giảng viên trẻ làm chủ nhiệm đề tài cấp cơ sở, tham gia đề tài nghiên cứu khoa học các cấp... Công tác đào tạo, bồi dưỡng không chỉ thực hiện đối với đội ngũ giảng viên, cán bộ hành chính nghiệp vụ ở các đơn vị cũng được đào tạo, bồi dưỡng để nhằm đảm bảo trình độ, chức danh (ngạch, bậc), tinh thông nghiệp vụ, có khả năng tham mưu và thực hiện tốt công việc được giao. Đội ngũ viên chức được tạo điều kiện tham gia học các lớp bồi dưỡng chứng chỉ theo quy định đối với các ngạch, bậc do Trường phối hợp với Học viện Quản lý giáo dục, Trường Cao đẳng Nội vụ mở. Ngoài ra, những viên chức hành chính còn được tạo điều kiện học tiếp cao học, nâng dần số cán bộ hành chính có học vị và trình độ chuyên môn nghiệp vụ, đáp ứng yêu cầu công tác ở những vị trí có tính chuyên môn cao.

Đối với đội ngũ cán bộ quản lý, Trường xác định đây là đội ngũ lãnh đạo công tác chuyên môn, quản lý đội ngũ trí thức. Vì vậy, những người giữ chức vụ quản lý ở các đơn vị là những người có trình độ chuyên môn cao, có phẩm chất đạo đức tốt, được tập thể tín nhiệm, ủng hộ và được bổ nhiệm vào chức vụ quản lý đúng quy trình, công khai, minh bạch. Cùng với công tác bồi dưỡng chuyên môn, cán bộ quản lý được tạo điều kiện để phấn đấu đạt các tiêu chuẩn xét bổ nhiệm vào các chức danh GS, PGS và các danh hiệu NGND, NGƯT; tham gia các lớp lý luận chính trị cao cấp, bồi dưỡng kiến thức Quốc phòng - An ninh nhằm nâng cao nhận thức chính trị và nghiệp vụ quản lý.

Bảng 1. Thống kê giảng viên, cán bộ khoa học của trường

(Tính đến 10/2019) *Đơn vị: Người*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **NỘI DUNG** | **TỔNG** | **GHI CHÚ** |
| **I** | **Theo trình độ, Học hàm, Học vị** |  |  |
|  | Giáo sư | 16 |  |
|  | Phó giáo sư | 129 |  |
|  | Tiến sĩ (Không tính GS, PGS) | 211 |  |
|  | Thạc sĩ | 404 |  |
|  | Đại học | 12 |  |
| **II** | **Phân theo hạng viên chức** | **Giảng viên** |  |
|  | Giảng viên cao cấp | 146 |  |
|  | Giảng viên chính | 136 |  |
|  | Giảng viên | 490 |  |
|  | **Tổng số giảng viên** | **772** |  |

*Nguồn: Phòng Quản lý đào tạo*

Có thể nói, trong thời gian qua, Trường đã có các chủ trương đúng đắn đối với công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, đã động viên khích lệ cán bộ giảng viên tích cực học tập, nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ, góp phần quan trọng vào việc nâng cao chất lượng toàn diện của đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý nói riêng và viên chức hành chính nói chung. Số giảng viên được cử đi học tập, đào tạo, bồi dưỡng tăng hàng năm, sau khi học tập trở về đảm đương tốt nhiệm vụ đào tạo ở các đơn vị. Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực là nhiệm vụ quan trọng, lâu dài trong sự nghiệp xây dựng và phát triển Nhà trường. Điều đó không chỉ quyết định bằng các chủ trương chính sách mà cần có sự tích cực hưởng ứng và tự giác thực hiện của toàn thể cán bộ giảng viên. Có như vậy mới xây dựng được đội ngũ vững mạnh toàn diện, đáp ứng yêu nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo, góp phần quan trọng khẳng định uy tín và vị thế của Nhà trường trong xã hội.

2.1.2 Cơ sở vật chất, thư viện, giáo trình

Nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển trong giai đoạn mới của Trường Đại học Kinh tế Quốc dân, tiền thân là Trường Kinh tế - Tài chính Trung ương, năm 1959 Thủ tướng Chính phủ đã ra quyết định cho Trường chuyển đến địa điểm 207 Giải Phóng với diện tích khuôn viên đất là 122.522,10 m2, diện tích xây dựng nhà là 72.103,98 m2, diện tích sàn sử dụng là 157.695,80 m2. Trải qua 63 năm xây dựng và phát triển, cơ sở vật chất kỹ thuật của Trường Đại học Kinh tế Quốc dân ngày càng được hoàn thiện theo hướng đồng bộ và hiện đại, đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu giảng dạy, học tập, nghiên cứu khoa học và đời sống của cán bộ công nhân viên cũng như sinh viên, học viên trong Nhà trường.

***a. Phòng học, phòng thí nghiệm, trang thiết bị***

- Trường có 5 khu nhà làm việc, 5 khu giảng đường và đặc biệt Toà nhà Trung tâm Đào tạo A2. Tổng diện tích sàn là 96.000 m2. Số tầng: 10. Số phòng học: 147. Tổng diện tích phòng học: 11.325 m2. Tòa nhà có 2 tầng hầm, bên dưới mỗi tầng hầm còn có nhiều phòng chức năng có thể đáp ứng nhu cầu tổ chức các hoạt động đào tạo và các hoạt động khác.

- Trường được trang bị hệ thống công nghệ thông tin hiện đại hàng đầu trong các trường đại học với phòng máy chủ gần 30 máy HP, 27 phòng máy lớn nhỏ trong toàn trường. Hệ thống mạng nội bộ với 2.300 máy trạm phủ sóng khắp toàn trường.

- 100% các môn học của Trường có giáo trình, bài giảng.

Bảng 2. Cơ sở vật chất của Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Nội dung** | **Đơn vị tính** | **Số lượng** |
| **I** | **Diện tích đất đai** | m2 | **123.522,10** |
| **II** | **Diện tích sàn xây dựng** | m2 | **157.695,80** |
| 1 | **Giảng đường** |  |  |
|  | Số phòng | Phòng | 244 |
|  | Tổng diện tích | m2 | **61.493,30** |
| 2 | **Phòng học máy tính** |  |  |
|  | Số phòng | Phòng | 5 |
|  | Tổng diện tích | m2 | **612** |
| 3 | **Phòng học Ngoại ngữ** |  |  |
|  | Số phòng | Phòng | 7 |
|  | Tổng diện tích | m2 | **507,07** |
| 4 | **Thư viện** | m2 | **10.440** |
| 5 | **Phòng thí nghiệm** |  |  |
|  | Số phòng | Phòng |  |
|  | Tổng diện tích | m2 |  |
| 6 | **Xưởng thực tập, thực hành** |  |  |
|  | Số phòng | Phòng |  |
|  | Tổng diện tích | m2 |  |
| 7 | **Ký túc xá thuộc cơ sở đào tạo quản lý** |  |  |
|  | Số phòng | Phòng | 448 |
|  | Tổng diện tích | m2 | **24.024,27** |
| 8 | **Diện tích nhà ăn của cơ sở đào tạo** | m2 | **2.180,31** |
| 9 | **Diện tích khác** |  | **10.170,50** |
|  | Diện tích nhà văn hoá (Hội trường) | m2 | 8.660 |
|  | Diện tích nhà thi đấu đa năng | m2 | 0 |
|  | Diện tích bể bơi | m2 | 0 |
|  | Diện tích sân vận động | m2 | 5.360,34 |
| 10 | Diện tích đất/sinh viên; diện tích sàn/sinh viên chính quy |  |  |
|  | Diện tích đất/sinh viên |  | 5,05 |
|  | Diện tích sàn/sinh viên chính quy |  | 6,45 |

Bảng 3. Thống kê chi tiết trang thiết bị giảng đường

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Loại phòng học** | **Số lượng phòng** | **Diện tích phòng học (m2)** | **Danh mục trang thiết bị chính hỗ trợ giảng dạy** | | | |
| **Tên thiết bị** | **Số lượng** | **phục vụ học phần** | **Diện tích m2** |
| **I** | **PHÒNG HỌC - GIẢNG ĐƯỜNG** | | | |  |  |  |
| **a** | **Giảng đường B** | 18 | 1,530 | - Máy chiếu;  - Hệ thống âm thanh  - Điều hòa;  - Bàn ghế | 1 bộ/ 1 phòng |  | 530 |
| **b** | **Giảng đường C** | **17** | **1,460** | - Máy chiếu;  - Hệ thống âm thanh  - Điều hòa;  - Bàn ghế | 1 bộ/ 1 phòng | Phòng học | **1,460** |
| **b** | **Giảng đường D** | **27** | **1,917** | - Máy chiếu;  - Hệ thống âm thanh  - Điều hòa;  - Bàn ghế | 1 bộ/ 1 phòng | Phòng học | **1,917** |
| c | **Giảng đường D2** | 27 | 1,948 | - Máy chiếu;  - Hệ thống âm thanh  - Điều hòa;  - Bàn ghế | 1 bộ/ 1 phòng | Phòng học | 1948 |
| **d** | **Giảng đường A2** | 145 | 11795 | - Máy chiếu;  - Hệ thống âm thanh  - Điều hòa;  - Bàn ghế | 1 bộ/ 1 phòng | Phòng học | 11795 |
| **III** | **HỘI TRƯỜNG** | 3 | **6,176** |  |  |  |  |
| 1 | Nhà văn hóa: | 1.00 | 2,010 | - Máy chiếu;  - Hệ thống âm thanh  - Điều hòa;  - Bàn ghế | 1 bộ/ 1 Hội trường | Môn học chung | 2,010 |
| 2 | Sân khấu tầng hầm 2 | 1.00 | 300 | - Máy chiếu;  - Hệ thống âm thanh  - Điều hòa;  - Bàn ghế | 1 bộ/ 1 Hội trường | Môn học chung, bảo vệ | 300 |
| 3 | Hội trường nhà A2 | 1.00 | 3,866 | - Máy chiếu;  - Hệ thống âm thanh  - Điều hòa;  - Bàn ghế | 1 bộ/ 1 Hội trường | Môn học chung | 3,866 |
| **III** | **THƯ VIỆN** | 1 | **10,440** |  |  |  |  |
|  | Trung tâm thư viện với đầy đủ trang thiết bị hiện đại | 1 | 10,440 | - Máy tính, phòng đọc, phòng học | 1 hệ thống thư viện đồng bộ với trang thiết bị hiện đại | | |
| **IV** | **SÂN TẬP** | **6** | **5,445** |  |  |  |  |
| 1 | Sân tập được trang bị đầy đủ thiết bị phục vụ các hoạt động thể dục thể thao | 3 | 5,060 | Dụng cụ phục vụ môn học: Bóng bàn, bóng rổ, bóng đá, cầu lông, bóng truyền..... |  | Môn học thể dụng, quốc phòng |  |
| 2 | Nhà A2 | 3 | 385 | Bàn bóng bàn |  | Môn học thể dục | |
| **IV** | **XƯỞNG THỰC HÀNH** | **8** | **1,128** |  |  |  |  |
|  | Nhà 14 | 5 | 612 | Hệ thống khách sạn |  | Thực hành | 122.4 |
|  | Nhà trung tâm đào tạo - tầng trệt A2 | 2 | 416 | Hệ thống dịch vụ ngân hàng, văn phòng |  | Thực hành | 208 |

***b. Cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ công tác và đời sống cán bộ công nhân viên và sinh viên Nhà trường***

Khu Hành chính được thiết kế theo phong cách chuyên nghiệp và được trang bị đầy đủ các thiết bị văn phòng. Các máy tính tại các Khoa, Viện, Phòng ban đều có thể truy cập Internet miễn phí 24/24 giờ. Trường cũng đã đầu tư hệ thống máy chủ để đảm bảo cho hoạt động công nghệ thông tin của Trường được thông suốt và đạt hiệu quả tốt nhất. Mọi viên chức, sinh viên đều được cấp account thư điện tử.

Ký túc xá Nhà Trường có 07 khối nhà (Nhà 1, 2, 3, 4, 11, 14 và dân số) với 448 phòng, đáp ứng nhu cầu của 2.893 sinh viên nội trú, trong đó Nhà 14 là dành riêng cho sinh viên Lào, Campuchia.

Để phục vụ các hoạt động thể thao, văn hóa nghệ thuật, Nhà Trường có 01 Hội trường tại Tầng B1, Toà nhà A2 với gần 1.000 chỗ, 01 Nhà văn hóa với diện tích 2.010,16 m2 có sức chứa hơn 600 người; 01 phòng tưởng niệm; 01 phòng truyền thống; 02 sân tennis, 02 sân cầu lông, 01 sân thể thao với diện tích 5.060,34 m2 và 01 sân bóng đá cỏ nhân tạo.

***c. Thư viện, giáo trình, sách, tài liệu tham khảo***

- Tổng diện tích: 10.440m2

- Số chỗ ngồi: 1.000

- Số lượng máy tính phục vụ tra cứu: 48

- Phần mềm quản lý thư viện: LIBon 6.0

- Thư viện điện tử: đang xây dựng

- Tổng số sách: 105.500 quyển (76.995 đầu sách)

***d. Nhà Trung tâm Đào tạo***

Năm 2017 Nhà trung tâm đào tạo Trường Đại học Kinh tế Quốc dân đã được đưa vào sử dụng và trở thành cơ sở vật chất kỹ thuật cho đào tạo và quản lý hiện đại bậc nhất trong các trường đại học của Việt Nam và trong tốp hiện đại của khu vực. Nhà trung tâm đào tạo có 1 đơn nguyên 19 tầng, 1 đơn nguyên 13 tầng, được kết nối bởi 5 tầng thư viện và có tổng diện tích mặt sàn là 95.000m2. Nhà trung tâm đào tạo có 146 phòng học, 08 hội trường với sức chứa 168 chỗ và 01 hội trường có sức chứa 1.000 chỗ. Với số phòng học này Nhà trường đã lên kế hoạch đầu tư thành các phòng học đa năng, phòng thực hành theo từng lĩnh vực, chuyên ngành đào tạo. Với hệ thống cơ sở hạ tầng hiện đại, như trên, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân sẽ thực hiện được mục tiêu nâng cao chất lượng đào tạo, tạo ra một môi trường học tập hiện đại, thân thiện, hướng tới đạt chuẩn quốc tế cho sinh viên và học viên Nhà trường; cũng như tạo nên một môi trường làm việc chuyên nghiệp cho cán bộ công nhân viên Nhà trường.

***e. Xưởng in và Nhà xuất bản***

Ngày 24 tháng 12 năm 1961, Xưởng in Trường Kinh tế Tài chính Trung ương (tiền thân của Trường Đại học Kinh tế Quốc dân ngày nay) được thành lập nhằm đáp ứng nhu cầu đào tạo và nghiên cứu khoa học của cán bộ giảng viên và sinh viên Nhà trường. Xưởng in được thành lập trên cơ sở hai bộ phận: bộ phận in Typô (trực thuộc Phòng Hành chính – Thiết bị) và bộ phận in Rônêô - đánh máy (thuộc Phòng Giáo vụ). Hiện nay, Xưởng in vẫn đang ngày càng phát huy được vai trò của mình trong việc hỗ trợ cho công tác đào tạo và nghiên cứu khoa học của Nhà trường thông qua hoạt động in ấn giáo trình, Tạp chí Kinh tế và Phát triển và các tài liệu phục vụ công tác thi cử, tuyển sinh trong Nhà trường. Chất lượng in ấn tốt, gia công, chế bản đẹp, giá cả phải chăng.

Năm 2005, Nhà xuất bản Đại học Kinh tế Quốc dân được thành lập trên cơ sở vật chất sẵn có của Xưởng in Nhà trường, với một Hội đồng Biên tập gồm 57 Giáo sư, Phó giáo sư, Tiến sỹ và các nhà khoa học, quản lý của Trường. Từ đó, Nhà Trường đã hoàn toàn chủ động trong công tác xuất bản giáo trình, học liệu. Trong hơn 10 năm hoạt động, Nhà xuất bản Đại học Kinh tế Quốc dân đã xuất bản hàng ngàn đầu sách giáo trình, sách tham khảo, sách chuyên khảo và sách dịch về kinh tế, quản lý và quản trị kinh doanh phục vụ cho hoạt động đào tạo và nghiên cứu khoa học của cán bộ công nhân viên, sinh viên, học viên trong Nhà trường cũng như các đối tượng bên ngoài. Ngày 16 tháng 11 năm 2011, Nhà xuất bản Đại học Kinh tế Quốc dân đã chính thức số hóa và phát hành đợt đầu tiên 55 cuốn sách điện tử do Nhà xuất bản Đại học Kinh tế Quốc dân xuất bản tại địa chỉ Alezaa.com/ktqd. Theo đó, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân đã trở thành một trong những trường đại học đầu tiên tại Việt Nam có hệ thống sách điện tử phục vụ sinh viên bên cạnh sách giấy in truyền thống, góp phần cải thiện khả năng tiếp cận sách cho sinh viên với giá rẻ và nâng cao hình ảnh của một trường đại học hàng đầu cả nước. Bên cạnh đó, Nhà xuất bản Đại học Kinh tế Quốc dân cũng rất tích cực tham gia các sự kiện tuyên truyền về sách - về văn hóa đọc, tham gia hội chợ sách và các triển lãm trong và ngoài nước.

***f. Hệ thống giáo trình và tài liệu***

Trong quá trình phát triển từ năm 1956 đến năm 1980, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân đã xây dựng và hoàn thiện được hệ thống giáo trình trong bối cảnh nền kinh tế đất nước còn nhiều khó khăn, nguồn nhân lực Nhà trường còn thiếu. Tính đến những năm đầu của thập kỷ 80, Nhà trường đã xây dựng được hệ thống giáo trình tương đối hoàn chỉnh cho gần 100 môn học, trong đó có 89 giáo trình được in Typô (không tính tài liệu tham khảo, bài tập) gồm 57.850 bản; 49 giáo trình in Rônêô gồm 29.500 bản; biên soạn 15 giáo trình cho Hệ tại chức; tổng số sách, báo, tạp chí đã có là 311.520 bản với 25.000 đầu sách.

Trong những giai đoạn phát triển tiếp theo của Nhà trường, hệ thống giáo trình của Trường không ngừng được đầu tư, cập nhật thường xuyên theo hướng tiếp thu những kiến thức mới, tăng cường tính hội nhập quốc tế và hướng tới đạt chuẩn quốc tế.

Ngày 17/11/2011, Trường đã tổ chức Lễ Công bố Bộ giáo trình trọng điểm của Trường Đại học Kinh tế Quốc dân. Bộ giáo trình trọng điểm là sản phẩm trí tuệ của tập thể sư phạm Nhà trường, đã được dày công chuẩn bị, biên tập công phu, kỹ lưỡng. Để có bộ giáo trình chất lượng tốt, hình thức đẹp, giá cả cạnh tranh, Trường đã huy động 135 giảng viên có nhiều kinh nghiệm, uy tín tham gia viết, biên soạn và chủ biên; mời 120 nhà khoa học, chuyên gia đầu ngành trong và ngoài trường tham gia vào 22 hội đồng thẩm định và đánh giá giáo trình. Song song với việc đầu tư gần 3 tỷ đồng cho công tác biên soạn, thẩm định, 1,5 tỷ đồng cho công tác in ấn, Trường đã thành lập tổ công tác in ấn, phát hành giáo trình, kêu gọi 500 triệu đồng tài trợ từ Ngân hàng Bưu điện Liên Việt, Tổng công ty Dầu khí hoá chất. Ngày 27/11/2012, Lễ giới thiệu Bộ giáo trình trọng điểm đã được tổ chức long trọng tại Hội trường A, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân. Kể từ thời điểm này, các giảng viên, sinh viên, học viên Nhà trường đã có một bộ giáo trình chuẩn, một bộ công cụ đắc lực phục vụ cho công tác giảng dạy, học tập và nghiên cứu các môn học cốt lõi của tất cả các ngành trong trường. Bên cạnh đó, hệ thống giáo trình học liệu của Nhà trường cũng được biết đến và sử dụng rộng rãi trong phạm vi toàn quốc.

Bảng 4. Giáo trình học liệu của Trường

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| TT | Phân loại | Số lượng (đầu giáo trình) |
| 1 | Giáo trình học liệu chuẩn | 77 |
| 2 | Giáo trình và sách tham khảo đang phát hành và mới xuất bản | 146 |
| 3 | Giáo trình điện tử | 51 |

Bảng 5. Danh sách giáo trình học liệu chuẩn

| **TT** | **Tên học liệu** | **Chủ biên** | **Năm XB** |
| --- | --- | --- | --- |
| 1 | Hệ Thống thông tin quản lý | TS Trần Thị Song Minh | 2013 |
| 2 | Kinh tế công cộng | TS Vũ Cương;  PGS.TS Phạm Văn Vận | 2013 |
| 3 | Kinh tế đầu tư | PGS.TS Từ Quang Phương;  PGS.TS Phạm Văn Hùng | 2013 |
| 4 | Kinh tế học (tập 1) | PGS.TS Vũ Kim Dũng;  PGS.TS Nguyễn Văn Công | 2013 |
| 5 | Kinh tế học (tập 2) | PGS.TS Vũ Kim Dũng;  PGS.TS Nguyễn Văn Công | 2013 |
| 6 | Kinh tế lượng | GS.TS Nguyễn Quang Dong; TS Nguyễn Thị Minh | 2013 |
| 7 | Kinh tế nguồn nhân lực | PGS.TS Trần Xuân Cầu | 2013 |
| 8 | Kinh tế Phát triển | PGS.TS Ngô Thắng Lợi | 2013 |
| 9 | Kinh tế quốc tế | PGS.TS Ngô Thị Tuyết Mai; GS.TS Đỗ Đức Bình | 2013 |
| 10 | Kinh tế thương mại | GS.TS Hoàng Đức Thân;  GS.TS Đặng Đình Đào | 2013 |
| 11 | Lịch sử kinh tế | TS Phạm Huy Vinh;  TS Trần Khánh Hưng;  GS.TS Nguyễn Trí Dĩnh | 2013 |
| 12 | Lý thuyết thống kê | PGS.TS Trần Thị Kim Thu | 2013 |
| 13 | Lý thuyết xác suất và thống kê toán | PGS.TS Nguyễn Cao Văn | 2013 |
| 14 | Marketing căn bản | GS.TS Trần Minh Đạo | 2013 |
| 15 | Quản lý học | PGS.TS Nguyễn Thị Ngọc Huyền  PGS.TS Đoàn Thị Thu Hà;  TS. Đỗ Thị Hải Hà | 2013 |
| 16 | Quản trị chiến lược | PGS.TS Ngô Kim Thanh | 2013 |
| 17 | Quản trị Marketing | PGS.TS Trương Đình Chiến | 2013 |
| 18 | Thống kê kinh tế | GS.TS Phan Công Nghĩa;  PGS.TS Bùi Đức Triệu | 2013 |
| 19 | Toán cao cấp cho các nhà kinh tế | Lê Đình Thúy | 2013 |
| 20 | Xã hội học | ThS Lương Văn Úc | 2013 |
| 21 | Ngân hàng thương mại | GS.TS Nguyễn Văn Nam; PGS.TS Phan Thị Thu Hà | 2013 |
| 22 | Quản trị kinh doanh (tập 1) | PGS.TS Nguyễn Ngọc Huyền | 2013 |
| 23 | Quản trị kinh doanh (tập 2) | PGS.TS Nguyễn Ngọc Huyền | 2014 |
| 24 | Quản trị kinh doanh khách sạn | PGS.TS Nguyễn Văn Mạnh;  TS Hoàng Thị Lan Hương | 2014 |
| 25 | Luật thương mại quốc tế | PGS.TS Trần Văn Nam | 2014 |
| 26 | Đánh giá giá trị doanh nghiệp | TS Nguyễn Ngọc Quang | 2014 |
| 27 | Lý thuyết mô hình toán kinh tế | PGS.TS Hoàng Đình Tuấn;  ThS Bùi Dương Hải | 2014 |
| 28 | Thống kê thực hành | PGS.TS Ngô Văn Thứ | 2014 |
| 29 | Thực hành nghiên cứu trong kinh tế và QTKD | PGS. TS Nguyễn Văn Thắng | 2015 |
| 30 | Ứng dụng một số lý thuyết đương đại trong nghiên cứu Quản trị kinh doanh | PGS. TS Nguyễn Văn Thắng | 2015 |
| 31 | Một số lý thuyết Kinh tế trong nghiên cứu và ứng dụng | GS. TS Trần Thọ Đạt;  PGS.TS Lê Quang Cảnh | 2015 |
| 32 | Phương pháp điều tra khảo sát: Nguyên lý và thực tiễn | PGS.TS Nguyễn Thị Tuyết Mai; TS Nguyễn Vũ Hùng | 2015 |
| 33 | Quan hệ lao động | PGS.TS Vũ Hoàng Ngân | 2016 |
| 34 | Khởi sự kinh doanh | PGS.TS Nguyễn Ngọc Huyền;  TS Ngô Thị Việt Nga | 2016 |
| 35 | Hội nhập kinh tế quốc tế | PGS.TS Ngô Thị Tuyết Mai; PGS.TS Nguyễn Như Bình | 2016 |
| 36 | Truyền thông Marketing tích hợp | PGS.TS Trương Đình Chiến;  NCS Cao Tiến Cường | 2016 |
| 37 | Kinh doanh quốc tế | TS Tạ Văn Lợi;  TS Nguyễn Anh Minh  PGS.TS Nguyễn Thị Hường | 2016 |
| 38 | Quản trị doanh nghiệp thương mại | PGS.TS Nguyễn Thừa Lộc;  TS Trần Văn Bão | 2016 |
| 39 | Tổ chức và định mức lao động | PGS.TS Vũ Thị Mai;  TS Vũ Thị Uyên | 2016 |
| 40 | Tài chính doanh nghiệp | PGS.TS Vũ Duy Hào;  ThS Trần Minh Tuấn | 2016 |
| 41 | Kế toán Ngân hàng (bài giảng) | TS Trương Thị Hoài Linh;  TS Lê Việt Thủy | 2017 |
| 42 | Phân tích và đầu tư chứng khoán | PGS.TS Trần Đăng Khâm; PGS.TS Nguyễn Minh Huệ | 2017 |
| 43 | Dân số và phát triển với nhà quản lý | PGS.TS Nguyễn Nam Phương; TS Ngô Quỳnh An | 2017 |
| 44 | Quản trị rủi ro (bài giảng) | PGS.TS Phan Thị Thu Hà;  TS Lê Thanh Tâm;  TS Hoàng Đức Mạnh | 2017 |
| 45 | Hành vi tổ chức | PGS. TS Phạm Thúy Hương;  TS Phạm Thị Bích Ngọc | 2017 |
| 46 | Lý thuyết tài chính tiền tệ | TS Cao Thị Ý Nhi;  TS Đặng Anh Tuấn | 2017 |
| 47 | Lịch sử các học thuyết kinh tế | PGS.TS Trần Việt Tiến | 2017 |
| 48 | Đại cương về nhà nước và pháp luật | TS Nguyễn Thị Huế | 2017 |
| 49 | Quản lý tài sản công | PGS.TS Nguyễn Thị Bất;  PGS.TS Nguyễn Văn Xa | 2017 |
| 50 | Dân số, tài nguyên và môi trường trong phát triển bền vững | PGS.TS Nguyễn Nam Phương | 2017 |
| 51 | Tiếng Anh chuyên ngành CNTT | TS Đặng Minh Quân | 2017 |
| 52 | Phân tích báo cáo tài chính | GS.TS Nguyễn Văn Công | 2017 |
| 53 | Hệ thống câu hỏi và bài tập kế toán quản trị | PGS.TS Lê Kim Ngọc | 2017 |
| 54 | Kỹ thuật số | ThS Cao Thị Thu Hương | 2018 |
| 55 | Bài tập kinh tế vi mô 2 | PGS.TS Tô Trung Thành | 2018 |
| 56 | Lý thuyết kiểm toán | GS.TS Nguyễn Quang Quynh; PGS.TS Nguyễn Phương Hoa | 2018 |
| 57 | Thống kê doanh nghiệp | PGS.TS Nguyễn Công Nhự | 2018 |
| 58 | Thương mại quốc tế | GS.TS Hoàng Đức Thân;  PGS.TS Nguyễn Văn Tuấn | 2018 |
| 59 | Chiến lược kinh doanh toàn cầu | TS Nguyễn Anh Minh | 2018 |
| 60 | Tin học ứng dụng | PGS.TS Trần Thị Song Minh | 2018 |
| 61 | Cấu trúc dữ liệu và Giải thuật | PGS.TS Hàn Viết Thuận | 2018 |
| 62 | Quản trị bán hàng | TS Vũ Minh Đức;  PGS.TS Vũ Huy Thông | 2018 |
| 63 | Marketing dịch vụ | TS Phạm Thị Huyền;  TS Nguyễn Hoài Long | 2018 |
| 64 | Quản trị tác nghiệp | TS Trương Đức Lực;  TS Nguyễn Đình Trung;  PGS.TS Nguyễn Thành Hiếu | 2018 |
| 65 | Luật môi trường | PGS.TS Nguyễn Thị Thanh Thủy | 2018 |
| 66 | Tiếng Anh ngành TC-NH | TS Đỗ Hoài Linh;  ThS Lê Phong Châu | 2018 |
| 67 | Thị trường bất động sản | PGS.TS Hoàng Văn Cường | 2018 |
| 68 | Toán rời rạc | TS Tống Thành Trung | 2018 |
| 69 | Quan hệ công chúng | NCS Nguyễn Đình Toàn | 2018 |
| 70 | Luật sở hữu trí tuệ | PGS.TS Trần Văn Nam;  ThS. Nguyễn Thị Hồng Hạnh | 2018 |
| 71 | Thống kê trong nghiên cứu thị trường | PGS.TS Trần Thị Kim Thu  ThS Đỗ Văn Huân | 2018 |
| 72 | Đấu thầu | TS Đinh Đào Ánh Thủy | 2018 |
| 73 | Quản lý dự án | PGS.TS Từ Quang Phương | 2018 |
| 74 | Tiếng Anh ngành Thống kê kinh tế | ThS Trần Thị Thu Giang;  TS Nguyễn Minh Thu | 2018 |
| 75 | Quản trị rủi ro trong doanh bảo hiểm | TS Nguyễn Thị Hải Đường  TS Nguyễn Thị Chính | 2018 |
| 76 | Nghiệp vụ ngoại thương | PGS.TS Tạ Văn Lợi | 2018 |
| 77 | Kiểm soát | PGS.TS Nguyễn Ngọc Huyền | 2018 |

Bảng 6: Danh mục giáo trình phục vụ ngành đào tạo

| **TT** | **Tên giáo trình** | **Tên tác giả** | **Nhà xuất bản** | **Năm xuất bản** | **Sử dụng cho học phần** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | Giáo trình Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin (Dành cho sinh viên đại học cao đẳng khối không chuyên ngành Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh) | Bộ Giáo dục và Đào tạo | Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia, Hà Nội, | 2013 | Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin 1 |
|  | Giáo trình Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin (Dành cho sinh viên đại học cao đẳng khối không chuyên ngành Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh) | Bộ Giáo dục và Đào tạo | Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia, Hà Nội, | 2013 | Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin 2 |
|  | Giáo trình Tư tưởng Hồ Chí Minh (Dành cho sinh viên đại học, cao đẳng khối không chuyên ngành Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh) | Bộ Giáo dục và Đào tạo | Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia, Hà Nội, | 2014 | Tư tưởng Hồ Chí Minh |
|  | Đường lối cách mạng của Đảng cộng sản VN | Bộ Giáo dục và Đào tạo | NXB Chính trị Quốc gia | 2011 | Đường lối Cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam |
|  | Mathematical Methods for Economics, Pearson New International Edition | Michael W. Klein | Pearson | 2013 | Đại số và giải tích: Ứng dụng trong kinh tế và kinh doanh |
|  | Exploring Microsoft Office 2010, Volume 1, Custom Edition for CSU Long Beach | Grauer. | Pearson | 2014 | Giới thiệu về hệ thống máy tính và các ứng dụng |
|  | Easy Writing Skills Step-by-Step | Ann Longknife, K. D. Sullivan | McGraw Hill | 2011 | Viết luận |
| **10** | Critical Thinking Skills: Effective Analysis, Argument and Reflection | Stella Cottrell | Macmillan International Higher Education | 2017 | Tư duy phê phán |
| **13a** | Communicating in Groups: Applications and Skills | Gloria J Galanes, Katherine L. Adams | McGraw-Hill | 2017 | Kỹ năng làm việc nhóm |
| **13b** | Content Strategy at Work | Bloomstein, M | Morgan Kaufamm | 2012 | Giao tiếp truyền thông xã hội |
| **14c** | Economic Geography: A Contemporary Introduction, Second Edition | Coe, Neil, Kelly, Philip, and Yeung, Henry W. C | Wiley-Blackwell | 2013 | Địa lý kinh tế |
| **14d** | Doing ethics - Moral Reasoning and Contemporary Issues, 4th edition | Lewis Vaughn | W. W. Norton & Company, Inc. | 2016 | Đạo đức học căn bản |
| **14e** | Business Ethics: Ethical Decision Making & Cases  11th Edition | Ferrell, Fraedrich, Ferrell | South-Western Cengage Learning | 2017 | Đạo đức trong kinh doanh |
| **15a** | Private Wealth Management: The Complete Reference for the Personal Financial Planner, 9th Edition | [Jerry S. Rosenbloom](https://www.amazon.com/s/ref=dp_byline_sr_book_2?ie=UTF8&text=Jerry+S.+Rosenbloom&search-alias=books&field-author=Jerry+S.+Rosenbloom&sort=relevancerank) | Mc-Graw Hill | 2015 | Quản lý tài chính cá nhân và gia đình |
| **15b** | Introduction to Computation and Programming Using Python Spring 2013 edition | Guttag, John | MIT Pres | 2013 | Giới thiệu về kỹ thuật máy tính và khoa học máy tính |
| **15c** | Introduction to Behavioral Research Methods | Mark R. Leary | Pearson | 2016 | Phương pháp nghiên cứu hành vi nâng cao |
| **15d** | Cost-Benefit Analysis: Concepts and Practice, (4th Edition) | Boardman, Greenberg, Vining, and Weimer | Pearson | 2011 | Phân tích chi phí lợi ích của dự án |
| **16** | Macroeconomics | Roger A. Arnold | Cengage Learning | 2015 | Kinh tế vĩ mô |
| **17** | Microeconomics | Michael Parkin | Pearson | 2016 | Kinh tế vi mô |
| **18** | Business Communication Essentials | Courtland Bovée and John Thill | Pearson Education | 2012 | Giao tiếp kinh doanh |
| **19** | Financial Accounting, Tools for Decision Making | Kimmel, Weygandt, & Keiso | John Wiley & Sons, Incorporated | 2012 | Kế toán tài chính căn bản |
| **20** | Foundations of the Legal Environment of Business | Jennings M. M. | South-Western CENGAGE Learning. | 2013 | Môi trường pháp lý trong kinh doanh |
| **21** | Statistics for Business and Economics, Global edition | Paul Newbold | Prentice Hall | 2013 | Thống kê kinh doanh |
| **22** | Principles of Marketing, Global Edition | Kotler et al | Pearson | 2017 | Marketing |
| **23** | Organizational Behavior | [Stephen P. Robbins](https://www.amazon.com/kindle-dbs/entity/author/B000AQ46LI/ref=dp_byline_cont_book_1) & [Timothy A. Judge](https://www.amazon.com/s/ref=dp_byline_sr_book_2?ie=UTF8&text=Timothy+A.+Judge&search-alias=books&field-author=Timothy+A.+Judge&sort=relevancerank) | Peason | 2017 | Hành vi tổ chức |
| **24** | Crafting & Executing Strategy: Concepts and Cases | Thompson Jr., Arthur A, A.J. Strickland III and John E. Gamble | McGraw-Hill/Irwin. | 2017 | Chiến lược và chính sách kinh doanh |
| **25** | Business Driven Information Systems 5st Edition | Baltzan P. and A. Phillips | McGraw Hill | 2015 | Hệ thống thông tin quản lý |
| **26** | Operations Management | Collier and Evans | Cengage | 2014 | Nguyên lý quản trị |
| **27** | Fundamentals of Corporate Finance | Brealey, Myers and Marcus | McGrawHill/Irwin | 2017 | Tài chính kinh doanh |
| **28** | International Business – The Challenge of Global Competition,12th Edition | Ball D. A, Geringer J. M, Minor M. S, McNett J. M, | McGraw Hill – Irwin | 2012 | Kinh doanh quốc tế |
| **29** | International Management: Culture, Strategy, and Behavior, 10th edition | Fred Luthans and Jonathan Doh | Irwin McGraw-Hill | 2018 | Quản trị quốc tế |
| **30** | Multinational Management: A Strategic Approach, 6th edition | Cullen, John B. and Parboteeah, K. Praveen | Cengage | 2014 | Chính sách kinh doanh quốc tế |
| **31a** | International Economics: Theory and Policy | Krugman, P., M. Obstfeld and M. Melitz | Pearson/Addison-Wesley | 2014 | Kinh tế quốc tế |
| **31b** | Economics of Development (7th edition) | D. Perkins, S. Radelet, D. Lindauer and S. Block | W. W. Norton & Company | 2012 | Kinh tế phát triển |
| **31c** | Envirnmrntal Economics, 9th Edition | Lucien J. Dhooge | Cengage | 2015 | Các vấn đề môi trường của kinh tế thế giới |
| **31d** | East Asia and Globalization | Samuel Kim | Rowman & Littlefield | 2014 | Châu Á và toàn cầu hóa |
| **31e** | Globalization and Its Discontents | Joseph Stiglitz | W. W. Norton & Company | 2012 | Hiện đại hóa trong bối cảnh toàn cầu |
| **32** | International Accounting | Doupnik and Perera | McGraw Hill | 2015 | Kế toán quốc tế |
| **33** | International Financial Management, 6th edition | Eun & Resnick | McGraw-Hill | 2014 | Tài chính quốc tế |
| **34** | International Marketing, 10th Edition | Michael R. Czinkota & Ilkka A. Ronkainen | South-Western, Cengage Learning | 2013 | Marketing quốc tế |
| **35** | International Business Law and Its Environment, 9th Edition | Richard Schaffer, Filiberto Agusti, Lucien J. Dhooge | Cengage | 2015 | Môi trường pháp lý quốc tế trong kinh doanh |
| **36a** | Nghiệp vụ ngoại thương | Tạ Văn Lợi | ĐH Kinh tế quốc dân | 2018 | Nghiệp vụ kinh doanh xuất nhập khẩu |
| **36b** | Global Supply Chain Management: Leveraging processes, measurements, and tools for strategic corporate advanced. | Hult T., Closs D. and Frayer D. | McGraw Hill Education | 2014 | Quản trị chuỗi cung ứng quốc tế |
| **36d** | The handbook of international trade and Finance | Anders Grath | Kogan Page Limited | 2016 | Thanh toán quốc tế |
| **36e** | Introduction to Global Logistics: Delivering the Goods | John Manners-Bell | Koganpage | 2017 | Giới thiệu về logistics toàn cầu |
| **37** | Operations and Supply chain management. | Jacob C. | McGraw Hill – Irwin | 2012 | Quản trị chuỗi cung ứng quốc tế |
| **38** | Global supply chain management and internaitional logistics | Alan E.Branch | Routledge | 2017 | Quản trị chuỗi cung ứng quốc tế |
| **39** | Incoterms 2010 | ICC |  | 2010 | Nghiệp vụ ngoại thương |
| **40** | Logistics: Principles and Application | James V. Jones | McGraw-Hill | 2016 | Logistics |
| **41** | Supply Chain Logistics Management | Donald Bowersox and David Closs and M. Bixby Cooper | McGraw-Hill | 2013 | Logistics và quản lý chuỗi cung ứng |
| **42** | Quantitative measurements for logistics | Phillip T.Phrohn | McGraw-Hill | 2015 | Logistics |

Bảng 7: Danh mục sách chuyên khảo, tạp chí của ngành đào tạo

| **STT** | **Tên sách chuyên khảo/ tạp chí** | **Tên tác giả** | **Nhà xuất bản số, tập, năm XB** | **Sử dụng cho**  **học phần** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | Kinh doanh toàn cầu ngày nay | Hill, Charles W. T. | Thống Kê, 2001 | Kinh doanh quốc tế |
| 2 | Operations and Supply chain management. | Jacob C. | McGraw Hill – Irwin, 2012 | Quản trị chuỗi cung ứng quốc tế |
| 3 | Management Across Cultures Challenges and Strategies | Richard M. Steers, Carlos J. Sanchez-Runde, and Luciara Nardon | Cambridge University Press, 2010 | Quản lý quốc tế: Quản trị hành vi và đa văn hóa |
| 4 | Global Marketing, 5th Edition | Warren J. Keegan, W. & Mark C. Green | Pearson Pentice Hall, 2008 | Marketing quốc tế |
| 5 | Global Strategy, 3rd Edition | Mike W. Peng | South-Western, Cengage Learning, 2014 | Chiến lược và chính sách quản trị kinh doanh toàn cầu |
| 7 | FDI Disbursement in Vietnam | Bùi Huy Nhượng | Thế giới, 2010 | Kinh doanh quốc tế |
| 8 | Global supply chain management and internaitional logistics |  |  | Quản trị chuỗi cung ứng quốc tế |
| 9 | Incoterms 2010 | ICC | 2010 | Nghiệp vụ ngoại thương |
| 10 | Hướng dẫn đọc hiểu UCP - DC 600 | Võ Thanh Thu | Thống kê, 2007 | Kỹ năng chuyên ngành bằng tiếng anh |

2.1.3 Hoạt động nghiên cứu khoa học

Trường Đại học Kinh tế quốc dân là địa chỉ tin cậy của Đảng và Nhà nước trong nghiên cứu các vấn đề lý luận mới về phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, con đường công nghiệp hoá - hiện đại hoá đất nước, quá trình hội nhập kinh tế quốc tế và những vấn đề khác về đường lối, chính sách phát triển kinh tế – xã hội của đất nước. Trong bối cảnh thực hiện cơ chế tự chủ, với sự nỗ lực cố gắng của các nhà khoa học trong Nhà trường, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân đã giữ vững vai trò hàng đầu của khối các trường đại học có đào tạo về kinh tế và quản trị kinh doanh trong hoạt động nghiên cứu khoa học. Quan hệ đối tác chiến lược với Ban Kinh tế trung ương, Ủy ban Kinh tế của Quốc hội, Hội đồng lý luận Trung ương, Văn phòng Trung ương Đảng và các cơ quan quản lý nhà nước luôn được tăng cường và củng cố. Nhiều đề tài các cấp đã đi vào những lĩnh vực mới, giải quyết những vấn đề quan trọng của đất nước, tiếp tục khẳng định uy tín và vị thế của Trường Đại học Kinh tế Quốc dân trong xã hội. Chất lượng và số lượng các đề tài, công trình nghiên cứu các cấp của Trường Đại học Kinh tế Quốc dân trong thời gian qua có những bước tiến bộ rất đáng khích lệ. Nhà trường đã động viên, tạo điều kiện đi đôi với nâng mức yêu cầu về định mức giờ nghiên cứu khoa học đối với đội ngũ cán bộ giảng viên. Mục tiêu trở thành đại học định hướng nghiên cứu đang được hiện thực hóa từng bước vững chắc.

Bảng 8: Danh mục các Chương trình, đề tài cấp Nhà nước do Trường chủ trì:

| **TT** | **Tên đề tài, dự án cấp Nhà nước** | **Thời gian thực hiện** | **Kết quả thực hiện** |
| --- | --- | --- | --- |
| **I** | **Đề tài độc lập cấp Nhà nước 2010-2015** |  |  |
| 1 | Mô hình tăng trường kinh tế của Việt Nam thời kỳ hậu khủng hoảng và suy thoái kinh tế toàn cầu. | 2009-2011 | Xuất sắc |
| 2 | **ĐTĐL.2010T/33:** Phát triển các dịch vụ logistics ở nước ta trong điều kiện hội nhập quốc tế. | 2009-2011 | Xuất sắc |
| 3 | **ĐTĐL.2010T/34:** Nghiên cứu mô hình tập đoàn kinh tế Nhà nước của Việt Nam đến năm 2020. | 2009-2011 | Tốt |
| 4 | Nghiên cứu đề xuất chính sách và giải pháp nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ quản lý doanh nghiệp nhà nước của các ngành sản xuất công nghiệp chủ yếu Việt Nam đến 2020 | 2013-2014 | Tốt |
|  | **Đề tài độc lập cấp Nhà nước 2015-2020** |  |  |
| 5 | **ĐTĐL.XH.08/15:** Mô hình tăng trưởng hài hòa ở Việt Nam tiếp cận từ góc độ doanh nghiệp | 12/2015- 6/2018 | Đã hoàn thành |
| 6 | **ĐTĐL.XH.09/15:** Hoàn thiện thể chế cho phát triển thị trường tài chính của Việt Nam minh bạch, hiệu quả và bền vững giai đoạn 2016 – 2020 | 12/2015- 8/2017 | Đã hoàn thành |
| 7 | **ĐTĐL.CN-16/15:** Định hướng chiến lược phát triển khu công nghệ cao Đà Nẵng đến năm 2020, tầm nhìn 2030 | 5/2015- 5/2017 | Đã hoàn thành |
| **II** | **Đề** tài thuộc các chương trình cấp Nhà nước giai đoạn 2011- 2015: | | |
| **II.1** | Chương trình KX. 01/11-15: Nghiên cứu khoa học phát triển kinh tế và quản lý kinh tế ở Việt Nam đến năm 2020 | | |
| 8 | **KX.01.08/11-15:** Phát triển cụm ngành công nghiệp ở Việt Nam trong điều kiện toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế. | 10/2012-  10/2014 | Đã hoàn thành |
| 9 | **KX.01.12/11-15:** Tư duy mới về phát triển kinh tế - xă hội Việt Nam trong bối cảnh mới | 5/2013-4/2015 | Đã hoàn thành |
| 10 | **KX.01.15/11-15:** An ninh tài chính - tiền tệ của Việt Nam trong bối cảnh hội nhập quốc tế | 1/2014-  12/2015 | Đã hoàn thành |
| 11 | **KX.01.16/11-15:** Chiến lược đô thị hoá gắn với phát triển bền vững | 1/2014-  12/2015 | Đã hoàn thành |
| **II.2** | Chương trình KX.04/11-15: Nghiên cứu khoa học lý luận chính trị giai đoạn 2011- 2015 | | |
| 12 | **KX.04.07/11-15:** Phát triển đất nước thành nước công nghiệp, hiện đại theo định hướng xã hội chủ nghĩa | 11/2012-  09/2015 | Đã hoàn thành |
| 13 | **KX.04.12/11-15:** Phát triển bền vững ở Việt Nam, trong bối cảnh mới của toàn cầu hoá, hội nhập quốc tế và biến đổi khí hậu | 10/2012-  9/2015 | Đã hoàn thành |
| **III** | **Đề tài thuộc các chương trình KHCN trọng điểm cấp Quốc gia giai đoạn 2016- 2020** | | |
| III.1 | *Chương trình KX.01/16-20: “Nghiên cứu những vấn đề trọng yếu về khoa học xã hội và nhân văn phục vụ phát triển kinh tế xã hội”* | | |
| 1 | **KX.01.02/16-20:** Nghiên cứu và đề xuất giải pháp kiểm soát chuyển giá đối với doanh nghiệp ở Việt Nam | 11/2016-10/2018 | Đã hoàn thành |
| 2 | **KX.01.03/16-20:** Các rào cản về thể chế kinh tế đối với phát triển kinh tế - xã hội Việt Nam thời kỳ đổi mới và giải pháp khắc phục. | 11/2016-10/2018 | Đã hoàn thành |
| 3 | **KX.01.13/16-20:** Nghiên cứu cơ sở lý luận và thực tiễn của việc kết nối kinh tế giữa Việt Nam và Nhật Bản | 06/2017-05/2019 | Đang triển khai |
| 4 | **KX.01.18/16-20:** Các rào cản tài chính, tiền tệ đối với sự phát triển doanh nghiệp Việt Nam: thực trạng, những vấn đề đặt ra và giải pháp khắc phục. | 06/2017-05/2019 | Đang triển khai |
| 5 | **KX.01.24/16-20:** Nghiên cứu cơ sở lý luận và thực tiễn của việc kết nối kinh tế giữa Việt Nam và Nhật Bản | 06/2017-11/2019 | Đang triển khai |
| III.2 | *Chương trình KX.04/16-20:“Nghiên cứu khoa học lý luận chính trị giai đoạn 2016-2020”* | | |
| 6 | **KX.04.13/16-20:** Hệ tiêu chí nước công nghiệp theo hướng hiện đại | 1/2017-12/2019 | Đang triển khai |
| 7 | **KX.04.17/16-20:** Mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và phát triển văn hóa, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội ở Việt Nam hiện nay: Thực trạng, vấn đề và định hướng chính sách. | 1/2017-12/2019 | Đang triển khai |
| III.3 | *Chương trình KHCN-TB/13-18:“Khoa học và Công nghệ phục vụ phát triển bền vững vùng Tây Bắc”* | | |
| 8 | **KHCN-TB.22X/13-18:** Nghiên cứu chính sách, giải pháp và xây dựng mô hình liên kết vùng, tiểu vùng trong phát triển du lịch ở vùng Tây Bắc | 9/2016-  8/2018 | Đã hoàn thành |
| III.4 | *Chương trình KHCN:“Khoa học và Công nghệ ứng phó với biến đổi khí hậu, quản lý tài nguyên và môi trường giai đoạn 2016-2020”* | | |
| 9 | Nghiên cứu ứng dụng mô hình phát triển kinh tế ứng phó với xâm nhập mặn ở vùng ĐBSCL: Thí điểm tại một huyện điển hình | 12/2016-11/2019 | Đang triển khai |
| III.5 | *Chương trình CTDT/16-20:“Những vấn đề cơ bản và cấp bách về dân tộc thiểu số và chính sách dân tộc ở Việt Nam đến năm 2030”.* | | |
| 10 | Đảm bảo dịch vụ xã hội cơ bản cho người dân vùng dân tộc thiểu số trong thời kỳ đổi mới | 7/2017-12/2019 | Đang triển khai |
| 11 | Đánh giá hiệu quả và tác động của chính sách dạy nghề, giải quyết việc làm cho lao động vùng dân tộc từ Đổi mới đến nay | 7/2017-12/2019 | Đang triển khai |
| III.6 | *Chương trình KHGD/16-20: “Nghiên cứu phát triển khoa học giáo dục đáp ứng yêu cầu đổi mới căn bản, toàn diện nền giáo dục Việt Nam”* | | |
| 12 | Quản lý nhà nước đối với giáo dục đại học: một số kinh nghiệm của Trung Quốc và khuyến nghị cho Việt Nam | 7/2017- 12/2019 | Đang triển khai |
| **IV** | **Nhiệm vụ cấp Bộ và hợp đồng với bên ngoài:** |  |  |
| 1 | Đề tài/nhiệm vụ trọng điểm cấp Bộ: 30 | 2010-2016 | 100% khá và tốt |
| 2 | Đề tài/nhiệm vụ cấp Bộ: 50 | 2011-2016 | 100% triển khai và nghiệm thu đúng thời hạn |
| 3 | Đề tài dự án, hợp đồng với bên ngoài (các bộ, ngành, các tỉnh, thành phố và các doanh nghiệp,..): 35 | 2011-2016 | 100% triển khai và nghiệm thu đúng thời hạn |
| 4 | Dự án nâng cao chất lượng tạp chí: Nâng cấp Tạp chí Kinh tế và Phát triển - Journal of Economics & Development (JED) - đạt tiêu chuẩn quốc tế | 1/2012-  12/2015 | Đã hoàn thành |
| 5 | Nhiệm vụ hợp tác song phương cấp Bộ: Xây dựng và phát triển hệ thống Logistics theo hưóng bền vững - kinh nghiệm của Đức và bài học đối vói Việt Nam | 1/2012-  12/2014 | Đã hoàn thành |
| **V** | **Đề tài nghiên cứu cơ bản do Quỹ Phát triển KHCN quốc gia tài trợ kinh phí** | | |
| 1 | **II6.2-2010.07** (03-Kinh tế học): Nhân khẩu học, tăng trưởng bền vững và chiến lược cho chính sách an sinh xã hội Việt Nam trong giai đoạn 2010-2020 | 1/2011-  12/2012 | Đã hoàn thành |
| 2 | **13.3-2010.08 (05-xã hội học):** Nghiên cứu tách biệt xã hội về kinh tế và các giải pháp giảm tách biệt xã hội đối với nông dân Việt Nam | 1/2011-  12/2012 | Đã hoàn thành |
| 3 | **II4.3-2011.16 (08/2012/II/HĐXH):** Những yếu tố ảnh hường đến hành vi tiêu dùng hàng nội của người Việt Nam trong thời đại tọàn cầu hóa - nghiên cứu nhóm hàng thực phẩm dành cho trẻ em | 1/2012-  12/2013 | Đã hoàn thành |
| 4 | **II4.2-2011.13 (05/2012/II/HĐXH):** Đầu tư nước ngoài vào bất động sản và bất ổn kinh tế vĩ mô: Khung khổ lý thuyết và áp dụng vào thực tiễn ở Việt Nam | 1/2012-  12/2013 | Đã hoàn thành |
| 5 | **II6.2-2012.01**: Tích tụ dần số, tăng trưởng bền vững và các vấn đề phát triển ở vùng công nghiệp hóa nhanh: Trường hợp các tỉnh Đông Nam Bộ | 6/2013-5/2014 | Đã hoàn thành |
| 6 | **II5.2-2012.03:** Nghiên cứu quản trị của tập đoàn kinh tế tư nhân Việt Nam | 6/2013-5/2014 | Đã hoàn thành |
| 7 | **II4.1-2012.04:** Nghiên cứu tổng quát về nhập siêu tại Việt Nam và khuyến nghị chính sách nhằm đạt cân bằng cán cân thương mại bền vững vào năm 2020 | 6/2013-5/2014 | Đã hoàn thành |
| 8 | **II2.3-2012.05:** Hành vi thiết lập giá của các doanh nghiệp và hiệu ứng lan truyền của chính sách tiền tệ | 6/2013-5/2014 | Đã hoàn thành |
| 9 | **II5.1-2012.06:** Tiền đề và kết quả của quản trị chuỗi cung ứng các ngành xuất khẩu trọng điểm của Việt Nam-So sánh với một số nước tham gia hiệp định TPP | 6/2013-5/2014 | Đã hoàn thành |
| 10 | **II4.5-2012.10:** Nâng cao năng lực sáng tạo của các doanh nghiệp Việt Nam - nghiên cứu điển hình hai nhóm ngành: dệt may/da dày/thủy sản và công nghệ thông tin/điện tử/ viễn thông | 6/2013-5/2014 | Đã hoàn thành |
| 11 | **12.2-2012.18**: Hội tụ năng suất, hiệu quả và hội tụ thu nhập theo vùng: Lý thuyết và thực nghiệm. | 6/2013-5/2014 | Đã hoàn thành |
| 12 | **II4.5-2012.20:** Vai trò của doanh nghiệp trong thúc đẩy tăng trưởng, giảm nghèo và nâng cao phúc lợi hộ gia đình ở Việt Nam | 6/2013-5/2014 | Đã hoàn thành |
| V | *Nhiệm vụ hợp tác nghiên cứu theo nghị định thư với nước ngoài* | | |
|  | NĐT với Hungari: Nghiên cứu kinh nghiệm xây dựng và phát triển nền kinh tế thị trường ở Hungary và những bài học có thể ứng dụng cho Việt Nam |  |  |
|  | NĐT với Thái Lan: Nghiên cứu, ứng dụng cách tiếp cận Foresight trong xây dựng chiến lược phát triển nguồn nhân lực giảng dạy công nghệ thông tin của Việt Nam giai đoạn 2011-2020. |  |  |
|  | NĐT với Hàn Quốc: Chính sách xã hội đối với di dân nông thôn - thành thị: Kinh nghiệm Hàn Quốc và vận dụng cho Việt Nam. |  |  |
|  | NĐT với Cộng hòa Pháp: “Nghiên cứu dân số với phát triển bền vững ở Việt Nam những thập niên đầu thế kỷ 21 (các khía cạnh dân số - kinh tế, xã hội, môi trường) trên cơ sở vận dụng kinh nghiệm của Pháp và một số quốc gia đang phát triển”. |  |  |

2.1.4 Hợp tác quốc tế

Năm 2005, đánh dấu một mốc mới trong công tác hợp tác quốc tế, khi nhà trường thành công trong việc ký kết và triển khai chương trình liên kết đào tạo ở bậc đại học với các trường đại học của Vương quốc Anh. Lần đầu tiên, một trường đại học của Vương quốc Anh đồng ý liên kết với trường đại học Việt Nam đưa chương trình đào tạo đại học cấp bằng của Vương quốc Anh tại Việt Nam, mở ra con đường “du học tại chỗ” cho sinh viên Việt Nam. Đây chính là con đường ngắn nhất và hiệu quả nhất để trường đại học Việt Nam nói chung và Trường Đại học Kinh tế Quốc dân tiến tới hội nhập quốc tế. Đến năm 2019, Trường đã triển khai 20 chương trình đào tạo liên kết nước ngoài ở các bậc đào tạo. Nhà trường cũng phát triển chuyển giao đào tạo của Việt Nam sang CHDCND Lào và ngày càng mở rộng quy mô đào tạo lưu học sinh dài hạn. Bên cạnh các hoạt động hợp tác quốc tế trong đào tạo, các hoạt động hợp tác quốc tế trong nghiên cứu và trao đổi học thuật trên nhiều lĩnh vực khoa học cũng được xúc tiến mạnh mẽ và thường xuyên qua việc tổ chức seminar, bài giảng, hội nghị, hội thảo quốc tế và các chương trình trao đổi giảng viên, sinh viên. Nhiều chương trình hợp tác dài hạn, các dự án nghiên cứu theo nghị định thư, các dự án tài trợ nghiên cứu và tài trợ trao đổi học thuật được thực hiện khai thác tối đa năng lực học tập và nghiên cứu cho giảng viên và sinh viên trong trường.

Ngoài ra, rất nhiều hoạt động ngoại giao của Nhà trường đã ghi dấu ấn đối với xã hội như các sự kiện trao bằng tiến sĩ danh dự cho nhiều chính khách như Ngài José Manuel Durão Barroso - Chủ tịch Uỷ ban châu Âu, Phó thủ tướng CHLB Đức Philipp Rosler, Chủ tịch nước CHDCND Lào Choummaly Sayasone, Quốc vụ khanh phụ trách hợp tác phát triển CHLB Đức Jurgen Koppelin, v.v... Bên cạnh đó, Nhà trường cũng ghi nhận sự đóng góp của các chuyên gia, giáo sư quốc tế đối với sự phát triển của nhà trường nói riêng và đối với sự nghiệp giáo dục của Việt Nam nói chung qua việc trao tặng Huân chương “Vì sự nghiệp giáo dục” cho 24 Giáo sư nước ngoài trong năm 2011.

***Các Chương trình/Dự án hợp tác quốc tế quan trọng với Nhà trường***

- Dự án “Hỗ trợ Việt Nam chuyển sang nền kinh tế thị trường” do Quỹ Ford (Mỹ) tài trợ, đã tổ chức được 4 khóa bồi dưỡng về kinh tế thị trường cho gần 200 học viên chủ yếu là cán bộ giáo viên của trường.

- Dự án đào tạo Pháp - Việt (1992-nay) ký kết giữa Bộ Ngoại giao Pháp và Bộ Giáo dục và Đào tạo Việt Nam, đào tạo tại Trường Đại học Kinh tế Quốc dân 1600 thạc sỹ, tiến sỹ.

- Dự án “Hỗ trợ phát triển một trung tâm đào tạo quản lý hiện đại tại Trường Đại học Kinh tế Quốc dân” do Sida (Thụy Điển) tài trợ, đã tổ chức 04 khóa đào tạo Thạc sỹ Quản trị kinh doanh theo chương trình của Đại học Tổng hợp Boise cho 120 học viên.

- Dự án đào tạo Thạc sỹ Kinh tế Phát triển (1994 - nay), Trường Đại học Kinh tế Quốc dân phối hợp với Viện ISS của Hà Lan phối hợp đào tạo cấp bằng thạc sỹ về kinh tế thị trường đầu tiên ở Việt Nam do Chính phủ Hà Lan tài trợ. Tính đến năm 2016 đã đào tạo được 600 học viên.

- Dự án “Hỗ trợ Trường Đại học Kinh tế Quốc dân xây dựng và phát triển đào tạo Thạc sỹ Kinh tế - Tài chính theo phương thức từ xa” do Sida (Thụy Điển) tài trợ (1998-2003), đã tổ chức được 2 khóa trong đó Trường Đại học Kinh tế Quốc dân tổ chức quản lý lớp học, Trường SOAS thuộc Đại học Tổng hợp Luân Đôn (Vương quốc Anh) chịu trách nhiệm về nội dung và phương pháp giảng dạy.

- Dự án VIE-92-04 “Tăng cường năng lực Trung tâm Dân số Trường Đại học Kinh tế Quốc dân”.

- Chương trình đào tạo Cao học Quản trị kinh doanh Việt-Bỉ (1996-nay) phối hợp với Trường Kinh tế và Quản lý Solvay Brussels (SBS-EM) - Đại học Tổng hợp Tự do Bruxelles (ULB), Vương quốc Bỉ.

- Dự án tăng cường năng lực đào tạo và nghiên cứu phát triển bền vững của Trường Đại học Kinh tế Quốc dân (2000-2002), USAID (Hoa Kỳ tài trợ), đào tạo 12 học viên theo chương trình Thạc sĩ Nghiên cứu của Đại học Tổng hợp Macquarie, Úc.

- Chương trình liên kết đào tạo MBA với Đại học Tổng hợp Bang Washington, Hoa Kỳ tuyển sinh 5 khóa song song tại cả Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh từ năm 2000-2005, đào tạo khoảng 140 thạc sĩ Quản trị kinh doanh.

- Chương trình Cử nhân quốc tế, liên kết đào tạo với các trường/tổ chức đạo tạo của Singaporre và Vương quốc Anh. Là chương trình đào tạo mang tính đột phá khi lần đầu tiên có trường đại học của Vương quốc Anh đồng ý liên kết với đối tác Việt Nam cung cấp chương trình và cấp bằng cho sinh viên học tập hoàn toàn tại Việt Nam. Chương trình đến nay đã tuyển sinh đến khóa 12 và đã có khoảng 1000 sinh viên tốt nghiệp được đánh giá cao trên thị trường lao động.

- Dự án “Phát triển doanh nhân Việt Nam” do Cơ quan Phát triển Quốc tế Canada (CIDA) tài trợ (2009-2014), phối hợp với Trường Đại học Tổng hợp Saint Mary’s thực hiện 29 khóa đào tạo ngắn hạn cho 527 học viên, tăng cường năng lực về đào tạo kinh doanh, phát triển tinh thần doanh nhân và đầu tư trang thiết bị hỗ trợ giảng dạy.

- Dự án “Trao đổi học thuật và chuyển giao tri thức quốc tế” - IMPAKT, Erasmus Mundus (2014-2018) do Ủy ban châu Âu tài trợ, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân là điều phối viên khu vực châu Á, cấp kinh phí cho 215 suất học bổng lưu động giữa châu Âu và châu Á.

- Ngày 4 tháng 4 năm 2016, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân và Đại học tổng hợp Boise ký thỏa thuận công nhận tín chỉ của sinh viên Trường Đại học Kinh tế Quốc dân chuyển tiếp từ Trường Đại học Kinh tế Quốc dân sang học tại trường Boise, Hoa Kỳ, đánh dấu bước hợp tác bình đẳng của nhà trường với các trường đối tác nước ngoài.

2.2 Năng lực của Viện Thương mại và Kinh tế quốc tế

***2.2.1. Về năng lực của Viện Thương mại và Kinh tế Quốc tế:***

Viện Thương mại và Kinh tế quốc tế, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân ra đời từ năm 1956. Quá trình xây dựng và phát triển của Viện Thương mại và Kinh tế quốc tế đến nay, có thể chia thành 4 thời kỳ:

+ Từ năm 1956-1964: Thành lập và đào tạo cử nhân Kinh tế thương nghiệp từ khoá 1 đến khoá 6.

+ Từ năm 1965-1990: Đào tạo cử nhân Kinh tế vật tư từ khoá 7 đến khoá 30.

+ Từ năm 1991-2015: Đào tạo cử nhân Quản trị kinh doanh thương mại từ khóa 31. Năm 1996 mở thêm chuyên ngành Thương mại quốc tế; Chuyên ngành Kinh tế quốc tế; Chuyên ngành Quản trị Kinh doanh quốc tế. Năm 2006 tuyển sinh chuyên ngành mới là Hải quan.

+ Từ năm 2016 Viện Thương mại và Kinh tế quốc tế được Bộ Giáo dục và Đào tạo, Trường Đại học Kinh tế quốc dân giao quản lý đào tạo trình độ cử nhân ba ngành : Kinh doanh Thương mại; Kinh tế quốc tế; Kinh doanh quốc tế và chuyên ngành Hải quan thuộc ngành kinh tế.

Kinh tế Thương nghiệp là một trong 6 ngành được đào tạo từ chuyên tu khoá 1 của Trường Đại học Kinh tế – tài chính và là một trong 2 ngành tuyển sinh tại chức khoá 1 vào tháng 3/1961. Khi mới thành lập trường, ngành kinh tế thương nghiệp do khoa Công – nông – mậu quản lý (1956-1959); tiếp theo thuộc khoa mậu – tài – ngân (1960-1962); Khoa Thương nghiệp (1963-1964). Thời kỳ này đã đào tạo được 2 khoá chuyên tu, 2 khoá tại chức và 6 khoá dài hạn cử nhân kinh tế thương nghiệp. Số sinh viên tốt nghiệp kinh tế thương nghiệp đã đáp ứng kịp thời nhu cầu cán bộ của các ngành, các địa phương và quân đội. Nhiều người được giữ lại trường làm cán bộ giảng dạy và trở thành nòng cốt của chuyên ngành đào tạo, một số đã trở thành giáo sư, phó giáo sư, tiến sĩ. Nhiều cán bộ kinh tế thương nghiệp đã tham gia quân đội, phân công về các bộ, ban ngành, địa phương và đã có đóng góp lớn cho công cuộc xây dựng và chiến đấu bảo vệ tổ quốc. Một số đã trở thành cán bộ cao cấp của quân đội, của Đảng và chính quyền các cấp.

Trước nhu cầu của xã hội về nguồn nhân lực kinh tế và quản lý thương mại cho các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp, năm 1992, Viện Thương mại và Kinh tế quốc đã được Trường Đại học Kinh tế quốc dân giao đào tạo bậc sau đại học gồm thạc sĩ và tiến sĩ và đến năm 1994, phát triển thêm các chuyên ngành Quản trị Kinh doanh Thương mại; Kinh tế quốc tế và Kinh doanh quốc tế. Hiện nay, Viện đào tạo thạc sĩ hai ngành là Kinh doanh thương mại và Kinh tế quốc tế cùng 4 chuyên ngành: Kinh tế và Quản lý Thương mại; Kinh tế quốc tế; Quản trị kinh doanh Thương mại; Quản trị kinh doanh quốc tế.

Đào tạo thạc sĩ: Qui mô ngày càng lớn, số lượng cao học viên theo học tại Viện có sự tăng trưởng mạnh mẽ trong 5 năm trở lại đây và hiện nay có khoảng 200 cao học viên đang theo học 04 chuyên ngành của Viện. Các cao học viên đều trưởng thành về chuyên môn và kỹ năng thực hiện công việc sau quá trình đào tạo của Viện. Hầu hết các thạc sĩ được đào tạo tại Viện Thương mại và kinh tế quốc tế đều phát huy tốt chuyên môn được đào tạo, nâng cao năng lực công tác. Sau tốt nghiệp thạc sĩ có vị trí công tác tốt và nhiều người giữ trọng trách cao trong các cơ quan nhà nước, các doanh nghiệp.

**Bảng 9:** **Số lượng sinh viên tốt nghiệp các chuyên ngành đào tạo**

**của Viện TM&KTQT giai đoạn 2016 - 2019**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **2016** | **2017** | **2018** | **2019** |
| 1. Kinh doanh thương mại | 74 | 134 | 68 | 77 |
| 2. Kinh doanh quốc tế | 100 | 99 | 72 | 117 |
| 3. Kinh tế quốc tế | 217 | 182 | 165 | 108 |

**Bảng 10: Số lượng cao học viên tốt nghiệp 4 chuyên ngành đào tạo**

**của Viện TM&KTQT giai đoạn 1994 - 2018**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **1994-2000** | **2001-2010** | **2011-2014** | **2015** | **2016** | **2017** | **2018** |
| 1. KT & QLTM và KTKD TM | 32 | 202 | 148 | 50 | 37 | 45 | 50 |
| 2. Kinh doanh quốc tế | 3 | 56 | 69 | 19 | 17 | 8 | 13 |
| 3. Kinh tế quốc tế | 11 | 114 | 170 | 26 | 31 | 21 | 26 |

*Nguồn: Thống kê từ số liệu Viện ĐTSĐH*

Đào tạo tiến sĩ: Năm 1977 đào tạo tiến sĩ ngành kinh tế, Quản lý và kế hoạch hóa nền kinh tế quốc dân, Chuyên ngành Kinh tế Vật tư (nay là ngành Kinh doanh Thương mại). Năm 1986 bắt đầu đào tạo Chuyên ngành Kinh tế đối ngoại (nay là Kinh tế quốc tế). Trong 40 năm qua, đào tạo nghiên cứu sinh luôn được Viện Thương mại và Kinh tế quốc tế quan tâm nâng cao chất lượng. Uy tín được xã hội thừa nhận, Viện được các nghiên cứu sinh tin tưởng lựa chọn là đơn vị đào tạo. Tính đến nay Viện TM&KTQT đã có 70 nghiên cứu sinh bảo vệ thành công luận án và nhận học vị tiến sĩ chuyên ngành Kinh doanh thương mại (Kinh tế và quản lý thương mại) và 40 nghiên cứu sinh đã bảo vệ thành công luận án và nhận học vị tiến sỹ chuyên ngành Kinh tế quốc tế, Kinh doanh quốc tế. Viện đã đào tạo hơn mười tiến sĩ cho các nước bạn Lào và Căm Pu Chia. Trong 10 năm trở lại đây, số lượng NCS trúng tuyển các chuyên ngành của Viện trung bình 5 Nghiên cứu sinh/năm.

*Về đội ngũ cán bộ giảng dạy và cán bộ khoa học cơ hữu của Viện*

Một vấn đề trọng yếu được lãnh đạo nhà trường và Viện quan tâm là xây dựng đội ngũ cán bộ giảng dạy có chất lượng cao. Đội ngũ giảng viên Viện Thương mại và kinh tế quốc tế hiện nay được đánh giá là một trong những đơn vị dẫn đầu của trường. Hiện nay Viện có có 43 cán bộ giảng dạy với 100% có trình độ từ thạc sỹ trở lên. Viện hiện có 3 giáo sư, 13 phó giáo sư, 13 tiến sĩ và 6 NCS đang làm tiến sĩ ở nước ngoài. Nhiều giảng viên của Viện đã đạt được nhiều danh hiệu cao quý của nhà giáo: 01 nhà giáo nhân dân và 07 nhà giáo ưu tú. Với đội ngũ cán bộ giảng dạy có chuyên môn cao và phương pháp tốt hiện nay, Viện hoàn toàn có khả năng thực hiện được những nhiệm vụ đổi mới đào tạo trong giai đoạn hội nhập quốc tế hiện nay. Đặc biệt, năm 2020, Viện có một giảng viên cơ hữu là TS. Holger Siemons từ ĐH Northamption, Vương quốc Anh.

**Bảng 11: Học hàm, học vị của giảng viên trong Viện TM&KTQT**

*Đơn vị: Giảng viên*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Học vị, học hàm** | **ĐH** | **ThS** | **TS** | **PGS** | **GS** |
| Giai đoạn 1977-2017 | 52 | 33 | 22 | 21 | 6 |
| Năm 2018 - nay | 1 | 20 | 13 | 13 | 3 |

*Nguồn: Viện Thương mại và Kinh tế Quốc tế*

Hiện nay Viện đang phụ trách 64 học phần giảng dạy đại học, hệ thống giáo trình và tài liệu tham khảo tương đối hoàn chỉnh. Đây là những điều kiện tốt để sinh viên có khả năng tự nghiên cứu và đổi mới phương pháp giảng dạy.

*Hoạt động nghiên cứu khoa học và hợp tác quốc tế của Viện*

Đồng thời với hoạt động giảng dạy, Viện Thương mại và kinh tế quốc tế không ngừng tăng cường hoạt động nghiên cứu khoa học. Nghiên cứu khoa học để đưa lý luận vào thực tiễn và tổng kết thực tiễn thành lý luận để bổ sung và nâng cao chất lượng giảng dạy là yêu cầu mà mọi giảng viên Viện Thương mại và kinh tế quốc tế đều tích cực thực hiện. Đội ngũ cán bộ giảng dạy Viện Thương mại và kinh tế quốc tế đã thực hiện nhiều đề tài khoa học từ cấp Nhà nước đến cấp cơ sở. Trong 5 năm qua Viện Thương mại và kinh tế quốc tế đã thực hiện các đề tài khoa học như sau:

+ Tham gia hai chương trình Nhà nước giai đoạn 2011-2015 và 2016-2020. Tham gia hoạch định chiến lược phát triển kinh tế xã hội Việt Nam giai đoạn 2011-2020.

+ Chủ trì 2 đề tài Nhà nước và 7 đề tài nhánh cấp Nhà nước.

+ Chủ trì 2 đề tài hợp tác quốc tế.

+ Chủ trì 9 đề tài cấp bộ và tương đương.

+ Thực hiện 12 đề tài cấp cơ sở và hàng chục đề tài ứng dụng theo yêu cầu của các cơ quan thực tế.

Liên quan đến lĩnh vực logistics và quản lý chuỗi cung ứng, GS. TS. Đặng Đình Đào đã chủ trì và nhiều giảng viên của Viện đã tham gia các đề tài cấp nhà nước và đề tài hợp tác song phương. Cụ thể là: Đề tài độc lập cấp nhà nước, Mã số: ĐTDL 2010T/33, “*Phát triển dịch logistics ở nước ta trong điều kiện hội nhập quốc tế*”; và Nhiệm vụ hợp tác quốc tế song phương*,* Mã số: B2012-06-10 SP, “*Xây dựng và phát triển hệ thống logistics theo hướng bền vững kinh nghiệm của Đức và bài học đối với Việt Nam*”. Ngoài ra, trong nhiều năm nay, Viện đã đưa vào chương trình giảng dạy một số môn học có nội dung liên quan đến ngành Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng như môn học “*Kinh doanh kho và bao bì*” từ 1990; môn “*Kinh doanh kho vận Ngoại thương*” hay “*Giao nhận vận tải hàng hóa*” từ 1996; môn “*Kinh doanh Logistics”* từ năm 2017.

Viện đã có quan hệ hợp tác với nhiều trường đại học và viện nghiên cứu lớn trên thế giới:

- Từ năm 2012 phát triển quan hệ với trường Đại học tổng hợp California (Hoa Kỳ) về đào tạo chất lượng cao và chương trình 2+2.

- Từ năm 2005 đến nay Viện có quan hệ với Đại học Ngoại ngữ Quảng Tây; Học viện quản lý Thương mại Quảng Tây (Trung Quốc) về đào tạo sinh viên Tiếng Việt thương mại và trao đổi khoa học hàng năm.

- Thời kỳ 2001-2017, Viện Nghiên cứu chính sách quốc gia Nhật Bản đã hỗ trợ Trường Đại học Kinh tế Quốc dân thông qua thành lập Diễn đàn phát triển Việt Nam (VDF). Diễn đàn đã tài trợ nghiên cứu tư vấn chính sách phát triển Việt Nam. Nhiều công trình nghiên cứu phối hợp đã được công bố như: chiến lược phát triển một số ngành công nghiệp Việt Nam, môi trường kinh doanh ở Hà Nội; Bài học kinh nghiệm Thái Lan, Malaysia và vận dụng vào điều kiện của Việt Nam; kinh nghiệm phát triển kinh tế Nhật Bản…

- Thời kỳ 2010 – nay: Cam kết hợp tác giữa nhóm nghiên cứu Viện Thương mại và Kinh tế Quốc tế (trường Đại học Kinh tế quốc dân) và Viện Nghiên cứu Kinh tế Vận tải biển và logistics – ĐH Bremen (CHLB Đức) đã có từ năm 2010 đến nay. Cụ thể các nội dung đã hợp tác như sau:

+ Tháng 7 năm 2017 thỏa thuận hợp tác nghiên cứu giữa nhóm nghiên cứu logistics của Trường đại học Kinh tế quốc dân với Viện Kinh tế vận tải biển và Logistics Đức được ký kết tiếp tục thực hiện hợp tác nghiên cứu đến năm 2019

+ Thảo luận chủ đề, nội dung đề cương nghiên cứu về phát triển hệ thống logistics theo hướng bền vững, nhận diện các nhân tố ảnh hưởng đến phát triển hệ thống logistics, thực trạng hệ thống logsitics ở Việt Nam và ở CHLB Đức… Nghiên cứu những tác động của hệ thống đến tăng trưởng kinh tế nhanh và bền vững nền tinh tế quốc dân và kinh tế vùng

+ Thoả thuận về đội ngũ cán bộ, giảng viên tham gia thực hiện các nghiên cứu của hai bên Việt Nam và Đức.

+ Viện Thương mại và KTQT, nhóm Nghiên cứu Logistics - Đại học Kinh tế quốc dân và Viện Kinh tế Vận tải biển và Logistics (CHLB Đức) đã phối hợp nghiên cứu, khảo sát thực trạng hệ thống logistics tại các thành phố Hạ Long – Quảng Ninh, TP. Hải Phòng, Thủ đô Hà Nội và đã tổ chức một số lớp bồi dưỡng, hội thảo tại Hà Nội về logistics, hệ thống logistics trong quá trình thực hiện các đề tài nghiên cứu.

+ Năm 2018: Viện là thành viên của Mạng lưới Chia sẻ Tri thức về Vận tải và Logistics Đức và Châu Á (Asian - German Knowledge Network for Transport and Logistics) bao gồm các trường Đại học của CHLB Đức và các nước châu Á có đào tạo về Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng.

+ Năm 2018: Viện ký thỏa thuận hợp tác về đào tạo và du học Nhật Bản về logistics với Công ty TNHH Hakuunsha Việt Nam.

+ Năm 2019: Viện đã ký thỏa thuận hợp tác với Trường Logistics của Đại học Bremen, CHLB Đức (Internatoal Graduate School of Dynamics in Logistics, University of Bremen, Germany).

+ Đầu năm 2020: Trường Đại học Kinh tế quốc dân đã ký thỏa thuận hợp tác chuyển tiếp sinh viên 2+2 hoặc 3+1 sang Đại học Waikato, New – Zealand, trong đó có ngành Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng.

***2.2.2. Đào tạo Logistics và quản lý chuỗi cung ứng tại Viện Thương mại và Kinh tế quốc tế.***

Tại Trường Đại học Kinh tế quốc dân, Viện Thương mại và Kinh tế quốc tế là một trong những cơ sở đào tạo có uy tín và chất lượng ở tất cả các bậc cử nhân, thạc sỹ, tiến sỹ kể từ năm 1956 đến nay. Cùng với sự đổi mới và phát triển không ngừng của Trường Đại học Kinh tế quốc dân, Viện Thương mại và Kinh tế quốc tế đã và đang đóng vai trò quan trọng trong chiến lược đào tạo nguồn nhân lực có trình độ cao.

Sau hơn 60 năm xây dựng, phát triển và trưởng thành, ở bất cứ giai đoạn phát triển nào, công tác đào tạo của Viện cũng được chú trọng hàng đầu. Đặc biệt từ năm 2012 đến nay, Viện đã triển khai và hoàn thiện nhiều chương trình đào tạo các ngành, đặc biệt là các chương trình đào tạo sau đại học nhằm đáp ứng nhu cầu đa dạng của người học. Các cao học viên và nghiên cứu sinh sau khi bảo vệ thành công luận án và nhận học vị thạc sĩ, tiến sĩ đều phát huy tốt kiến thức, kỹ năng có được trong thời gian làm nghiên cứu tại Viện. Nhiều người đã và đang giữ các trọng trách quan trọng trong cơ quan nhà nước và các doanh nghiệp như: Bí thư tỉnh ủy, Chủ tịch tỉnh, thành phố, Thứ trưởng, Vụ trưởng, Giám đốc sở, Tổng giám đốc... Năng lực nghiên cứu khoa học và tự đào tạo được phát huy sau khi nhận bằng thạc sĩ, tiến sĩ tại Viện được khẳng định. Chính sự đa dạng các ngành nghề và được xã hội công nhận về chất lượng đào tạo, trong nhiều năm qua, số lượng cao học viên và nghiên cứu sinh của Viện liên tục tăng lên qua các năm.

Ngoài ra, Viện Thương mại và Kinh tế quốc tế còn được biết đến bởi đội ngũ Giáo sư, Phó giáo sư, Tiến sĩ có nhiều năm giảng dạy, nghiên cứu và tham gia rất nhiều đề tài nghiên cứu khoa học về lĩnh vực logistics và chuỗi cung ứng. Các bộ môn khác nhau của Viện đã và đang tổ chức giảng dạy nhiều môn học liên quan trực tiếp đến ngành logistics và quản lý chuỗi cung ứng Logistics Quốc tế, Quản trị chuỗi cung ứng toàn cầu, Kinh doanh logistics, Logistics Doanh nghiệp, Nghiệp vụ ngoại thương… Đặc biệt, Viện Thương mại và Kinh tế quốc tế đã tuyển sinh thành công ngành Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng trình độ đại học từ năm học 2018-2019. Kết quả tuyển sinh năm 2018: số lượng trung tuyển 60 sinh viên chính quy; điểm trúng tuyển 23,85; Kết quả tuyển sinh năm 2019: số lượng trung tuyển 60 sinh viên chính quy; điểm trúng tuyển 26,0 đã bước đầu khẳng định việc mở ngành đào tạo Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng là đúng đắn và đáp ứng được nhu cầu của thị trường lao động.

**Bảng 12: Danh sách giảng viên tham gia đào tạo chương trình Cử nhân Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng bằng Tiếng Anh tích hợp chứng chỉ quốc tế**

| **TT** | **Học phần dự kiến đảm nhiệm (TT môn học trong CTĐT)** | **Thứ tự môn trong CTĐT** | **Họ và tên** | **Học hàm** | **Học vị** | **Ngành, chuyên ngành** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | Những nguyên lý cơ bản CN Mác Lênin 1 | 1 | Lê Thị Hồng |  | Tiến sĩ | Triết học |
| 2 | Những nguyên lý cơ bản CN Mác Lênin | 2 | Trần Việt Tiến | PGS | Tiến sĩ | Triết học |
| 3 | Tư tưởng HCM | 3 | Nguyễn Hồng Sơn |  | Tiến sĩ | KTCT |
| 4 | Đường lối CM của ĐCSVN | 4 | Nguyễn Thị Hoàn |  | Tiến sĩ | KTCT |
| 5 | Đại số và giải tích | 6 | Tống Thành Trung |  | Tiến sĩ | Toán KT |
| 6 | Giới thiệu về hệ thống máy tính | 7 | Trần Thị Song Minh |  | Tiến sĩ | Toán tin |
| 7 | Viết luận | 8 | Ngụy Thùy Trang |  | Thạc sĩ | Ngôn ngữ |
| 8 | Kế toán tài chính căn bản | 9 | Phạm Thị Bích Chi | PGS | Tiến sĩ | Kế toán |
| 9 | Tư duy phê phán |  | Trần Thu Giang |  | Thạc sĩ | Quản trị KD |
| 10 | Kỹ năng làm việc nhóm | 13a | Nguyễn Thị Ngọc Anh |  | Tiến sĩ | Quản trị KD |
| 11 | Giới thiệu nhảy hiện đại | 13b | *(Mời giảng viên bên ngoài)* |  |  |  |
| 12 | Giao tiếp truyền thông xã hội | 13c | Vũ Huy Thông | PGS | Tiến sĩ | Marketing |
| 13 | Lịch sử văn minh thế giới | 14a | Phạm Thị Thanh Thùy | PGS | Tiến sĩ | Ngoại ngữ |
|  | Văn học thế giới | 14b | Phạm Phương Lan |  | Thạc sĩ | Kinh tế |
| 14 | Địa lý kinh tế | 14c | Đinh Đức Trường | PGS | Tiến sĩ | Kinh tế và môi trường |
| 15 | Đạo đức học căn bản | 14d | Trương Thị Nam Thắng | PGS | Tiến sĩ | Quản trị kinh doanh |
| 16 | Đạo đức kinh doanh | 14e | Nguyễn Thị Ngọc Anh |  | Tiến sĩ | Quản trị kinh doanh |
| Nguyễn Bích Ngọc A |  | Tiến sĩ, 2017 | Kinh doanh quốc tế |
| 17 | Quản lý Tài chính cá nhân và gia đình | 15a | Trương Hoài Linh |  | Tiến sĩ | Ngân hàng, tài chính |
| 18 | Giới thiệu về kỹ thuật máy tính và khoa học máy tính | 15b | Trần Thị Song Minh |  | Tiến sĩ | Toán tin |
| 19 | Phương pháp nghiên cứu hành vi | 15c | Vũ Huy Thông | PGS | Tiến sĩ | Marketing |
| 20 | Phân tích chi phí lợi ích dự án | 15d | Phạm Văn Hùng | PGS | Tiến sĩ | Đầu tư |
| 21 | Kinh tế vĩ mô | 16 | Nguyễn Việt Hưng |  | Tiến sĩ | Kinh tế học |
| 22 | Kinh tế vi mô | 17 | Hồ Đình Bảo | PGS | Tiến sĩ | Kinh tế học |
| Tô Trung Thành | PGS | Tiến sĩ | Kinh tế học |
| 23 | Giao tiếp kinh doanh | 18 | Lê Thu Mai |  | Thạc sĩ | Marketing |
| Nguyễn Thị Ngọc Anh |  | Tiến sĩ | Quản trị kinh doanh |
| 24 | Hành vi tổ chức | 19 | Phạm Thị Bích Ngọc |  | Tiến sĩ | Quản trị kinh doanh |
| Lương Thu Hà |  | Tiến sĩ | Quản trị kinh doanh |
| 25 | Thống kê kinh doanh | 20 | Nguyễn Mạnh Thế |  | Tiến sĩ | Toán kinh tế |
| 26 | Marketing căn bản | 21 | Nguyễn Thị Tuyết Mai | PGS | Tiến sĩ | Quản trị kinh doanh |
| Doãn Hoàng Minh |  | Tiến sĩ | Marketing |
| 27 | Môi trường pháp lý trong kinh doanh | 22 | Vũ Văn Ngọc |  | Tiến sĩ | Luật |
| 28 | Chiến lược và chính sách trong kinh doanh | 23 | Đàm Sơn Toại |  | Tiến sĩ | KH  Quản lý |
| Deane Van Pham | GS | Tiến sĩ | Quản trị kinh doanh |
| 29 | Hệ thống thông tin quản lý | 24 | Trần Thị Song Minh | PGS | Tiến sĩ | Tin học |
| 30 | Nguyên lý quản trị | 25 | Nguyễn Văn Thắng | PGS | Tiến sĩ | Quản trị kinh doanh |
| Đàm Sơn Toại |  | Tiến sĩ | Quản lý công |
| 31 | Kế toán Quản trị | 26 | Nguyễn Thị Thu Liên | PGS | Tiến sĩ | Kế toán |
| David Bojarsky | GS | Tiến sĩ | Tài chính |
| 32 | Tài chính kinh doanh | 27 | Lê Đức Hoàng |  | Tiến sĩ | Ngân hàng Tài chính |
| Taewon Yang | GS | Tiến sĩ | Tài chính |
| Howard Fletcher | GS | Tiến sĩ | Tài chính |
| 33 | Kinh doanh quốc tế | 28 | Tạ Văn Lợi | PGS | Tiến sĩ | Quản trị kinh doanh |
| Bùi Huy Nhượng | PGS | Tiến sĩ | Kinh tế & Kinh doanh quốc tế |
| William Hernandez | GS | TS | Kinh doanh quốc tế |
| 34 | Quản trị chuỗi cung ứng quốc tế | 29 | Nguyễn Vũ Hùng | PGS | Tiến sĩ | Quản trị kinh doanh |
| Nguyễn Bích Ngọc |  | Tiến sĩ | Kinh doanh quốc tế |
| 35 | Hoạch định vận hành và kiểm soát | 30 | Đinh Lê Hải Hà |  | Tiến sĩ | Quản trị Kinh doanh thương mại |
| 36 | Quản trị vận tải và Logistics | 31a | Nguyễn Minh Ngọc | PGS | Tiến sĩ | Thương mại & Kinh tế quốc tế |
| Đinh Lê Hải Hà |  | Tiến sĩ | Quản trị Kinh doanh thương mại |
| 37 | Kinh tế quốc tế | 31b | Ngô Thị Tuyết Mai | PGS | TS | Kinh tế quốc tế |
| 38 | Quản trị Quốc tế | 31c | Bùi Huy Nhượng | PGS | TS | Kinh tế & Kinh doanh quốc tế |
| [Terry Witkowski](http://www.csulb.edu/cba/faculty/index.php?username=witko) | GS | Tiến sĩ | QTKD |
| Holger Siemons | GS | Tiến sĩ | QTKD |
| David Terrence |  | Tiến sĩ | Kinh doanh quốc tế |
| 39 | Thương mại điện tử | 31d | Dương Thị Ngân |  | ThS | Thương mại quốc tế |
| 40 | Quản trị Logistics | 32 | Dương Văn Bảy |  | Tiến sĩ | Quản trị kinh doanh |
| Nguyễn Minh Ngọc |  | Tiến sĩ | Thương mại & Kinh tế quốc tế |
| 41 | Quản trị mua hàng | 33 | Đinh Lê Hải Hả |  | Tiến sĩ | Quản trị Kinh doanh thương mại |
| Lê Thùy Dương |  | Tiến sĩ | Quản trị kinh doanh |
| 42 | Quản trị dịch vụ | 34 | Nguyễn Minh Ngọc | PGS | Tiến sĩ | Thương mại & Kinh tế quốc tế |
| Đinh Lê Hải Hà |  | Tiến sĩ | Quản trị kinh doanh thương mại |
| 43 | Kiểm soát Sản xuất | 35 | Nguyễn Bích Ngọc |  | Tiến sĩ | Quản trị kinh doanh |
| Dương Văn Bảy |  | Tiến sĩ |
| 44 | Nghiệp vụ ngoại thương | 36a | Tạ Văn Lợi | PGS | Tiến sĩ | Quản trị kinh doanh quốc tế |
| Pia Bolicite |  | Tiến sĩ | Kinh doanh quốc tế |
| 45 | Quản trị dự trữ | 36b | Nguyễn Minh Ngọc | PGS | Tiến sĩ | Quản trị kinh doanh quốc tế |
| Đặng Thị Thúy Hồng |  | Tiến sĩ | Quản trị Kinh doanh thương mại |
| 46 | Logistics trong Sản xuất và bán lẻ | 36c | Nguyễn Bích Ngọc |  | Tiến sĩ | Kinh doanh quốc tế |
| Trần Đức Hạnh |  | Thạc sĩ | Quản trị kinh doanh |
| 47 | Luật Thương mại quốc tế | 36d | Trần Văn Nam | PGS | Tiến sĩ | Luật |
| 48 | Thanh toán Quốc tế | 36e | Nguyễn Thị Liên Hương |  | Tiến sĩ | Quản trị kinh doanh thương mại |
| Hoàng Thị Lan Hương |  | Tiến sĩ | Tài chính Ngân hàng |
| Hamdi Bilici | GS | Tiến sĩ | Kinh doanh quốc tế |
| Yea-Mow Chen | GS | Tiến sĩ | Tài chính |
| Dong Man Kim | GS | Tiến sĩ | Tài chính |
|  |  |  | Philip Sing Chong | GS | Tiến sĩ | KDQT |
| 49 | E-Logistics | 36h | Đặng Thị Thúy Hồng |  | TS | Quản trị kinh doanh Thương mại |
| Lê Thị Thái Hà |  | ThS | Tài chính |

**Bảng 13: Danh sách giảng viên nước ngoài tham gia giảng dạy các học phần của ngành đào tạo**

| **TT** | **Học phần dự kiến đảm nhiệm** | **TT trong CTĐT** | **Họ và tên** | **Học hàm** | **Học vị** | **Ngành, chuyên ngành** | **Cơ quan công tác hiện tại** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | Chiến lược và chính sách trong kinh doanh | 23 | Deane Van Pham | GS | Tiến sĩ | Quản trị kinh doanh | Đại học tổng hợp bang Florida, Mỹ |
| 2 | Tài chính kinh doanh | 27 | Taewon Yang | GS | Tiến sĩ | Tài chính | Đại học tổng hợp California San Bernardino, Hoa Kỳ |
| Howard Fletcher | GS | Tiến sĩ | Tài chính | Đại học tổng hợp California Long Beach, Hoa Kỳ |
| 3 | Kinh doanh quốc tế | 28 | William Hernandez | GS | TS | Kinh doanh quốc tế | Đại học tổng hợp California Long Beach, Hoa Kỳ |
| 4 | Quản trị quốc tế | 31c | [Terry Witkowski](http://www.csulb.edu/cba/faculty/index.php?username=witko) | GS | Tiến sĩ | QTKD | Đại học tổng hợp California Long Beach, Hoa Kỳ |
| Holger Siemon | GS | Tiến sĩ | QTKD | Đại học Southampton, Anh |
| David Terrence |  | Tiến sĩ | Kinh doanh quốc tế | Đại học tổng hợp California Long Beach, Hoa Kỳ |
| 5 | Nghiệp vụ Ngoại thương | 36a | Pia Bolicite |  | Tiến sĩ | Kinh doanh quốc tế | Đại học tổng hợp Califfornia San Bernadino, Hoa Kỳ |
| 6 | Kế toán Quản trị | 26 | David Bojarsky | GS | Tiến sĩ | Tài chính | Đại học tổng hợp California Long Beach, Hoa Kỳ |
| 7 | Thanh toán quốc tế | 36e | Hamdi Bilici | GS | Tiến sĩ | Kinh doanh quốc tế | Đại học tổng hợp Califfornia San Bernadino, Hoa Kỳ |
| Yea-Mow Chen | GS | Tiến sĩ | Tài chính | Đại học tổng hợp California Long Beach, Hoa Kỳ |
| Dong Man Kim | GS | Tiến sĩ | Tài chính | Đại học tổng hợp California Long Beach, Hoa Kỳ |

**Bảng 14: Danh sách trợ giảng tham gia trợ giảng các học phần của chuyên ngành đào tạo**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Họ và tên** | **Đơn vị công tác** | **Học vị** | **Ngành, chuyên ngành đào tạo** | **Học phần** |
| 1 | Nguyễn Thị Minh Nguyệt | BM Kinh tế và Kinh doanh Thương mại | Thạc sĩ | Quản trị kinh doanh | Kinh doanh Logistics  Quản lý dự trữ |
| 2 | Lê Thùy Dương | BM Kinh tế và Kinh doanh Thương mại | Thạc sĩ | Quản trị kinh doanh | Quản trị dịch vụ  Giao tiếp kinh doanh |
| 3 | Lê Thị Thái Hà | BM Kinh tế và Kinh doanh Thương mại | Thạc sĩ | Tài chính | Hoạch định vận hành và kiểm soát  Quản trị mua hàng  Thanh toán Quốc tế |
| 4 | Lê Mai Trang | BM Thương mại Quốc tế | Thạc sĩ | Tài chính | Thương mại điện tử  Kế toán quản trị |
| 5 | Trần Đức Hạnh | BM Kinh tế và Kinh doanh Thương mại | Thạc sĩ | Quản trị kinh doanh | Logistics sản xuất và bán lẻ |
| 5 | Trần Hoàng Kiên | BM Kinh doanh quốc tế | Thạc sĩ |  | KD quốc tế  Marketing Quốc tế |
| 6 | Trần Trọng Đức | BM Kinh doanh quốc tế | Thạc sĩ | Kinh tế phát triển | KD quốc tế  Nghiệp vụ Ngoại thương |
| 7 | Lê Tuấn Anh | BM Kinh tế quốc tế | Thạc sĩ | Kinh tế Quốc tế | Kinh tế Quốc tế |
| 8 | Đặng Thị Thúy Hồng | BM Thương mại Quốc tế | Tiến sỹ | Quản trị kinh doanh thương mại | Kiểm soát sản xuất  Quản trị vận tải và Logistics |

Giảng viên cơ hữu của Viện Thương mại và Kinh tế quốc tế và các Viện/Khoa khác của Trường Đại học Kinh tế Quốc dân (dạy các môn chung) đảm nhiệm giảng dạy 100% khối lượng chương trình đào tạo.

2.3 Tóm tắt chương trình đào tạo

Để xây dựng chương trình này, tổ soạn thảo đã tham khảo các chương trình đào tạo của các nước và của các trường đào tạo có uy tín như: Đại học Tổng hợp Long Beach, Hoa Kỳ; Đại học RMIT Australia; Đại học Hull, Anh Quốc.

Đề cương chi tiết đã được xây dựng đầy đủ đảm bảo mục tiêu của Chương trình và chuẩn đầu ra, đảm bảo việc triển khai tổ chức đào tạo.

**2.3.1 Mục tiêu đào tạo**

**a. Mục tiêu chung**

Chương trình Cử nhân Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng bằng tiếng Anh tích hợp chứng chỉ quốc tế AGKN là chương trình đào tạo cử nhân hệ chính quy được giảng dạy bằng tiếng Anh, có tích hợp thêm 06 môn học trong chương trình được Mạng lưới Chia sẻ Tri thức về Vận tải và Logistics Đức và Châu Á (Asian - German Knowledge Network for Transport and Logistics) chứng nhận.

Mục tiêu chung của chương trình là đào tạo các cử nhân trong lĩnh vực logistics và quản lý chuỗi cung ứng có chất lượng cao, đạt trình độ quốc tế, có kiến thức cơ bản về xã hội nhân văn, kinh tế, quản lý và quản trị kinh doanh; có kiến thức chuyên môn hiện đại về logistics và quản lý chuỗi cung ứng; có năng lực tổng hợp, phân tích và khả năng tổ chức các hoạt động logistics và quản lý chuỗi cung ứng trong nước và quốc tế trong môi trường hội nhập có tính cạnh tranh cao. Sinh viên tốt nghiệp chương trình thành thạo về tiếng Anh, có năng lực tổ chức và triển khai các hoạt động logistics và quản lý chuỗi cung ứng tại các loại hình doanh nghiệp khác nhau ở trong và ngoài nước, đặc biệt là các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ logistics lớn và chuyên nghiệp. Ngoài ra, sinh viên tốt nghiệp có thể làm việc ở cơ quan quản lý nhà nước các cấp, các trường đại học, cao đẳng, các viện nghiên cứu có đào tạo và nghiên cứu về logistics và quản lý chuỗi cung ứng; có có hội được học tiếp các chương trình sau đại học ở trong nước và nước ngoài.

**b. Mục tiêu cụ thể**

***- Về kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và chịu trách nhiệm:*** Đạt chuẩn đầu ra theo quy định tại Thông tư 07/TT-BGDĐT ngày 16/4/2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

*Về kiến thức:* Cử nhân ngành Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng được trang bị kiến thức nền tảng về khoa học cơ bản, công nghệ thông tin, khoa học kinh tế và quản trị; am hiểu các kiến thức cơ bản và hiện đại về kinh doanh nói chung và logistics và quản lý chuỗi cung ứng nói riêng; có khả năng vận dụng những kiến thức chuyên ngành về logistics và quản lý chuỗi cung ứng vào hoạt động tại các doanh nghiệp dịch vụ logistics cũng như các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh trong và ngoài nước.

*Về kỹ năng:*Cử nhân Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng có năng lực phối hợp hoạt động theo nhóm và khả năng hoạt động độc lập, tự chủ; phong cách làm việc chuyên nghiệp; thành thạo kỹ năng phân tích, tổng hợp vấn đề chuyên môn; bảo đảm hoạt động một cách có hiệu quả trong lĩnh vực chuyên môn được đào tạo; biết phát triển kỹ năng hình thành ý tưởng, thiết kế, triển khai, vận hành hệ thống logistics và quản lý chuỗi cung ứng của doanh nghiệp. Cử nhân Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng thông thạo tiếng Anh chuyên ngành, giao tiếp và đàm phán hiệu quả bằng tiếng Anh, có kỹ năng làm việc nhóm hiệu quả trong môi trường năng động, đa văn hóa và có tính cạnh tranh cao.

*Về năng lực tự chủ và chịu trách nhiệm:*Cử nhân Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng có đạo đức và trách nhiệm nghề nghiệp, tinh thần cầu thị, chủ động sáng tạo, có ý thức và năng lực hợp tác trong việc thực hiện các nhiệm vụ được giao.

***- Vị trí và nơi làm việc sau khi tốt nghiệp:***

Cử nhân Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng bằng tiếng Anh tích hợp chứng chỉ quốc tế AGKN có thể làm việc tốt ở các bố phận sau:

* Tổ chức và điều phối hoạt động logistics và chuỗi cung ứng tại các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ logistics trong nước và quốc tế: doanh nghiệp giao nhận và vận tải đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường hàng không, giao nhận vận tải đa phương thức; các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ cảng, kho bãi, hải quan, thủ tục xuất nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ;
* Tổ chức và điều phối hoạt động logistics và chuỗi cung ứng tại các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh trong nước và nước ngoài: các doanh nghiệp sản xuất, bán buôn, bán lẻ thuộc các thành phần kinh tế khác nhau, và bất kỳ công ty và doanh nghiệp nào có ứng dụng logistics trong các hoạt động tổ chức khai thác sản xuất của doanh nghiệp.
* Cán bộ giảng dạy, nghiên cứu về logistics và quản lý chuỗi cung ứng tại các trường đại học, cao đẳng, viện nghiên cứu và các cơ sở đào tạo, nghiên cứu khác có liên quan.
* Cán bộ tại các cơ quan quản lý nhà nước các cấp có liên quan đến hoạch định chính sách về logistics và quản lý chuỗi cung ứng.
* Tự thành lập doanh nghiệp cung cấp dịch vụ logistics và quản lý chuỗi cung ứng.

Sau khi tốt nghiệp, cử nhân Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng có thể tiếp tục học tập ở bậc cao hơn để trở thành nghiên cứu viên và giảng viên về logistics và quản lý chuỗi cung ứng ở các cơ sở đào tạo và nghiên cứu có liên quan đến lĩnh vực này.

***Trình độ ngoại ngữ và tin học:*** Đạt chuẩn về trình độ ngoại ngữ và tin học theo chuẩn đầu ra của Trường Đại học Kinh tế Quốc dân.

**2.3.2. CHUẨN ĐẦU RA** (theo Thông tư 07/2015/TT-BGDĐT)

**a. Chuẩn kiến thức:**

Cử nhân Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng sau khi tốt nghiệp có những Chuẩn đầu ra (CDR) kiến thức như sau:

CDR 1.1: Biết những những kiến thức cơ bản trong lĩnh vực khoa học kinh tế - xã hội, có kiến thức cơ bản và hiện đại về kinh tế và quản lý; kiến thức kinh tế tổng hợp và kiến thức liên ngành tài chính, kế toán, quản trị kinh doanh và kiến thức chuyên sâu về logistics và quản lý chuỗi cung ứng. Nhận biết được những đặc điểm cơ bản của logistics và quản lý chuỗi cung ứng so với những lĩnh vực kinh doanh khác.

CDR 1.2: Hiểu rõ các lý thuyết về logistics và quản trị chuỗi cung ứng; nắm bắt được xu hướng phát triển logistics và chuỗi cung ứng trên thị trường trong nước và quốc tế.

CDR 1.3: Phân tích được các nhân tố tác động đến các quyết định liên quan đến tổ chức, triển khai và quản trị logistics và quản lý chuỗi cung ứng ở các doanh nghiệp/tổ chức/địa phương/quốc gia.

CDR 1.4: Thực hiện và tổ chức được các hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ về logistics và quản lý chuỗi cung ứng ở các doanh nghiệp/tổ chức/địa phương/quốc gia.

CDR 1.5: Vận dụng các kiến thức và kinh nghiệm về logistics và quản lý chuỗi cung ứng để thực hiện các chức năng kinh doanh và quản trị logistics và quản lý chuỗi cung ứng ở các doanh nghiệp/tổ chức/địa phương/quốc gia.

**b. Chuẩn kỹ năng:**

Cử nhân Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng sau khi tốt nghiệp có những Chuẩn đầu ra (CDR) kỹ năng cụ thể như sau:

CDR 2.1: Kỹ năng chuyên môn: Cử nhân Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng được rèn luyện các kỹ năng tự học, nghiên cứu khoa học độc lập, công cụ và phương thức tìm kiếm thông tin về thị trường logistics, công cụ và cách thức nhận diện rủi ro trong kinh doanh logistics, công cụ và cách thức quản trị các nguồn lực của doanh nghiệp để vận dụng hiệu quả trong doanh nghiệp logistics và chuỗi cung ứng; biết, hiểu và vận dụng linh hoạt các kỹ năng thực hiện nghiệp vụ logistics và quản lý chuỗi cung ứng đối với từng loại hình kinh doanh và doanh nghiệp cụ thể.

CDR 2.2: Kỹ năng bổ trợ: biết, hiểu và vận dụng linh hoạt các kỹ năng đàm phán, thuyết trình, viết báo cáo, trình bày và bảo vệ kết quả nghiên cứu; kỹ năng làm việc nhóm; kỹ năng quản lý thời gian, kỹ năng lãnh đạo… trong môi trường làm việc chuyên nghiệp, đa văn hóa và có tính cạnh tranh cao.

CĐR 2.3: Kỹ năng ngoại ngữ và tin học: sử dụng thành thạo tiếng Anh trong công việc và nghiên cứu khoa học. Biết, hiểu và sử dụng thành thạo các ứng dụng công nghệ thông tin trong phân tích và dự báo thị trường, trong quản trị doanh nghiệp logistics và quản lý chuỗi cung ứng. Biết, hiểu và sử dụng thành thạo các công cụ thống kê, tổng hợp và phân tích dữ liệu từ đó vận dụng lập báo cáo để giúp doanh nghiệp đưa ra các quyết định kinh doanh chính xác.

**b. Chuẩn năng lực tự chủ và trách nhiệm:**

Cử nhân Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng sau khi tốt nghiệp có những Chuẩn đầu ra (CDR) năng lực tự chủ và trách nhiệm cụ thể như sau:

CDR 3.1: Cử nhân Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng có năng lực làm việc độc lập;.có tinh thần cầu thị, chủ động, sáng tạo trong công việc; có năng lực phát hiện và giải quyết các vấn đề chuyên môn về logistics và quản lý chuỗi cung ứng; có khả năng tự định hướng phát triển năng lực cá nhân trong công việc,; có khả năng đưa ra được những kết luận để giải quyết các vấn đề chuyên môn, nghiệp vụ; có năng lực lập kế hoạch, điều phối công việc, đánh giá và cải tiến các hoạt động chuyên môn có liên quan đến logistics và quản lý chuỗi cung ứng. Đồng thời, cử nhân Logistics và quản lý chuỗi cung ứng có năng lực tự học, tự nghiên cứu để tích lũy và nâng cao năng lực chuyên môn, nghiệp vụ của bản thân.

CDR 3.2: Cử nhân Logistics và quản lý chuỗi cung ứng có đạo đức nghề nghiệp, trung thực và trách nhiệm nghề nghiệp; có ý thức và năng lực hợp tác trong công việc; có khả năng thích nghi với môi trường làm việc chuyên nghiệp, hội nhập, đa văn hóa và có tính cạnh tranh cao.

**2.3.3. Ngoại ngữ và tin học**

- Chuẩn đầu ra tiếng Anh tương đương IELTS 6.5 (được ban hành và công bố theo Quyết định số 101/QĐ-ĐHKTQD ngày 24/01/2017 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế Quốc dân).

- Chuẩn đầu ra tin học tương đương IC3 (Máy tính căn bản 650 điểm; Phần mềm máy tính 720 điểm; Kết nối trực tuyến 620 điểm) hoặc ICDL (phần cơ bản) (được ban hành và công bố theo Quyết định số 777/QĐ-ĐHKTQD ngày 05/6/2017 của Hiệu trưởng trường Đại học Kinh tế Quốc dân).

2.3.4.. Tổng khối lượng kiến thức toàn khóa:

Tổng số tín chỉ toàn khóa là 131 TC, không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và bồi dưỡng tiếng Anh

Chương trình được thiết kế thành các khối kiến thức như sau:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Kiến thức** | **Khối lượng (Tín chỉ)** | **Ghi chú** |
| **1. Kiến thức giáo dục đại cương** | **44** |  |
| * 1. Các học phần chung | 20 | Khoa học chính trị và Ngoại ngữ |
| * 1. Các học phần của Trường | 12 | Trường quy định bắt buộc |
| * 1. Các học phần của ngành | 12 | Khoa tự chọn từ tổ hợp của Trường quy định |
| **2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp** | **87** |  |
| **2.1. Kiến thức cơ sở ngành** | **15** |  |
| **2.2. Kiến thức ngành** | **44** |  |
| 2.2.1. Các học phần bắt buộc | 29 |  |
| 2.2.2. Các học phần tự chọn | 15 | SV tự chọn 15 tín chỉ (5 học phần) |
| **2.3. Kiến thức chuyên sâu** | **18** | SV tự chọn 18 tín chỉ (6 học phần) |
| **2.4. Chuyên đề thực tập** | **10** |  |
| **TỔNG SỐ** | **131** | Không kể GDQP&AN và GDTC |

***e. Kế hoạch đảm bảo chất lượng đào tạo:***

*Kế hoạch phát triển đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý*

Nhà trường tiếp tục rà soát quy hoạch phát triển đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý nhằm đáp ứng nhu cầu đào tạo ở tất cả các trình độ và hướng tới đẩy mạnh đào tạo các chương trình liên kết với các Trường đại học trong khu vực và trên thế giới. Đồng thời, Nhà trường cũng tạo điều kiện cho các giảng viên đầu tư bồi dưỡng, nâng cao khả năng ngoại ngữ để học những chương trình có học bổng của nước ngoài.

*Kế hoạch tăng cường cơ sở vật chất:*

Trên cơ sở các phòng học, trang thiết bị hiện có, Nhà trường tiếp tục lập kế hoạch đầu tư mới và nâng cấp các phòng học đầy đủ thiết bị dạy học hiện đại. Đặc biệt là các phòng học của tòa nhà A2 sẽ được đầu tư mới các trang thiết bị hiện đại để đáp ứng nhu cầu đào tạo ngày càng cao của người học.

*Kế hoạch hợp tác quốc tế về đào tạo:*

Nhằm tạo cơ hội cho việc trao đổi kinh nghiệm và học tập nâng cao trình độ của đội ngũ cán bộ, giảng viên, trong thời gian tới, Nhà trường tiếp tục mở rộng các quan hệ hợp tác quốc tế với các cơ sở đào tạo nước ngoài dưới các hình thức như trao đổi giảng viên, sinh viên, tham gia giảng dạy, xây dựng chương trình đào tạo, tổ chức hội nghị, hội thảo và nghiên cứu khoa học.

*Kế hoạch hợp tác đào tạo với các cơ sở sử dụng sinh viên, học viên tốt nghiệp:*

Với mục tiêu đào tạo theo định hướng ứng dụng các ngành học, bậc học của Trường Đại học Kinh tế quốc dân, do vậy vấn đề liên kết với các cơ sở, doanh nghiệp sử dụng lao động sau khi tốt nghiệp trong tổ chức đào tạo là rất cấp thiết nhằm gắn kết chặt chẽ giữa lý luận và thực tiễn. Trong thời gian tới, Nhà trường tiếp tục mở rộng các quan hệ hợp tác đào tạo với các cơ sở sử dụng sinh viên, cao học viên tốt nghiệp của Trường Đại học Kinh tế quốc dân, thông qua các hình thức như liên kết trong thực hành, thực tập, trải nghiệm thực tế, các hợp đồng đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn, phối hợp rà soát phát triển chương trình đào tạo, các chương trình ngoại khóa kỹ năng mềm cho người học…

III. ĐỀ NGHỊ VÀ CAM KẾT THỰC HIỆN

Trường Đại học Kinh tế quốc dân cam kết sẽ đầu tư các nguồn lực, cả nhân lực và cơ sở vật chất như phòng học, tư liệu để thực hiện Chương trình Cử nhân Logistics và quản lý chuỗi cung ứng bằng Tiếng Anh tích hợp chứng chỉ quốc tế đảm bảo chất lượng đào tạo.

Địa chỉ website đăng thông tin 3 công khai, chuẩn đầu ra, các quy định liên quan đến hoạt động về tổ chức đào tạo và nghiên cứu khoa học của Trường Đại học Kinh tế Quốc dân và Đề án này tại địa chỉ http://www.neu.edu.vn.

Trường Đại học Kinh tế Quốc dân kính đề nghị Bộ Giáo dục Đào tạo xem xét cho phép Trường Đại học Kinh tế Quốc dân mở Chương trình Cử nhân Logistics và quản lý chuỗi cung ứng bằng Tiếng Anh tích hợp chứng chỉ quốc tế. Nhà trường cam kết về chất lượng đào tạo nếu được chấp thuận.

**PHẦN 3: CÁC PHỤ LỤC**

**PHỤ LỤC 01**

PHỤ LỤC 1:   
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

|  |  |
| --- | --- |
| BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  **TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN**  **\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_** | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  **\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_** |

**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

*(Ban hành theo Quyết định số 43/QĐ-ĐHKTQD ngày 10 tháng 01 năm 2020 của Hiệu trưởng)*

|  |  |
| --- | --- |
| CHƯƠNG TRÌNH (PROGRAMME): | **Logistics và quản lý chuỗi cung ứng tích hợp chứng chỉ quốc tế - AGKN**  **(Logistics and Supply Chain Management in English Integrated with AGKN Certificate)** |
| TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO (LEVEL OF EDUCATION): | ĐẠI HỌC (UNDERGRADUATE) |
| NGÀNH ĐÀO TẠO (MAJOR): | **LOGISTICS VÀ QUẢN LÝ CHUỖI CUNG ỨNG**  (LOGISTICS AND SUPPLY CHAIN MANAGEMENT) |
| MÃ NGÀNH ĐÀO TẠO (CODE): | **7510605** |
| MÃ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO: |  |
| LOẠI HÌNH ĐÀO TẠO (TYPE OF EDUCATION): | CHÍNH QUY (FULL - TIME) |

**1. MỤC TIÊU**

**1.1. Mục tiêu chung**

Chương trình Cử nhân Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng bằng tiếng Anh tích hợp chứng chỉ quốc tế AGKN là chương trình đào tạo cử nhân hệ chính quy được giảng dạy bằng tiếng Anh, có tích hợp thêm 06 môn học trong chương trình được Mạng lưới Chia sẻ Tri thức về Vận tải và Logistics Đức và Châu Á (Asian - German Knowledge Network for Transport and Logistics) chứng nhận.

Mục tiêu chung của chương trình là đào tạo các cử nhân trong lĩnh vực logistics và quản lý chuỗi cung ứng có chất lượng cao, đạt trình độ quốc tế, có kiến thức cơ bản về xã hội nhân văn, kinh tế, quản lý và quản trị kinh doanh; có kiến thức chuyên môn hiện đại về logistics và quản lý chuỗi cung ứng; có năng lực tổng hợp, phân tích và khả năng tổ chức các hoạt động logistics và quản lý chuỗi cung ứng trong nước và quốc tế trong môi trường hội nhập có tính cạnh tranh cao. Sinh viên tốt nghiệp chương trình thành thạo về tiếng Anh, có năng lực tổ chức và triển khai các hoạt động logistics và quản lý chuỗi cung ứng tại các loại hình doanh nghiệp khác nhau ở trong và ngoài nước, đặc biệt là các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ logistics lớn và chuyên nghiệp. Ngoài ra, sinh viên tốt nghiệp có thể làm việc ở cơ quan quản lý nhà nước các cấp, các trường đại học, cao đẳng, các viện nghiên cứu có đào tạo và nghiên cứu về logistics và quản lý chuỗi cung ứng; có có hội được học tiếp các chương trình sau đại học ở trong nước và nước ngoài.

**1.2. Mục tiêu cụ thể**

***- Về kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và chịu trách nhiệm:*** Đạt chuẩn đầu ra theo quy định tại Thông tư 07/TT-BGDĐT ngày 16/4/2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

*Về kiến thức:* Cử nhân ngành Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng được trang bị kiến thức nền tảng về khoa học cơ bản, công nghệ thông tin, khoa học kinh tế và quản trị; am hiểu các kiến thức cơ bản và hiện đại về kinh doanh nói chung và logistics và quản lý chuỗi cung ứng nói riêng; có khả năng vận dụng những kiến thức chuyên ngành về logistics và quản lý chuỗi cung ứng vào hoạt động tại các doanh nghiệp dịch vụ logistics cũng như các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh trong và ngoài nước.

*Về kỹ năng:*Cử nhân Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng có năng lực phối hợp hoạt động theo nhóm và khả năng hoạt động độc lập, tự chủ; phong cách làm việc chuyên nghiệp; thành thạo kỹ năng phân tích, tổng hợp vấn đề chuyên môn; bảo đảm hoạt động một cách có hiệu quả trong lĩnh vực chuyên môn được đào tạo; biết phát triển kỹ năng hình thành ý tưởng, thiết kế, triển khai, vận hành hệ thống logistics và quản lý chuỗi cung ứng của doanh nghiệp. Cử nhân Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng thông thạo tiếng Anh chuyên ngành, giao tiếp và đàm phán hiệu quả bằng tiếng Anh, có kỹ năng làm việc nhóm hiệu quả trong môi trường năng động, đa văn hóa và có tính cạnh tranh cao.

*Về năng lực tự chủ và chịu trách nhiệm:*Cử nhân Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng có đạo đức và trách nhiệm nghề nghiệp, tinh thần cầu thị, chủ động sáng tạo, có ý thức và năng lực hợp tác trong việc thực hiện các nhiệm vụ được giao.

***- Vị trí và nơi làm việc sau khi tốt nghiệp:***

Cử nhân Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng bằng tiếng Anh tích hợp chứng chỉ quốc tế AGKN có thể làm việc tốt ở các bố phận sau:

* Tổ chức và điều phối hoạt động logistics và chuỗi cung ứng tại các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ logistics trong nước và quốc tế: doanh nghiệp giao nhận và vận tải đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường hàng không, giao nhận vận tải đa phương thức; các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ cảng, kho bãi, hải quan, thủ tục xuất nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ;
* Tổ chức và điều phối hoạt động logistics và chuỗi cung ứng tại các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh trong nước và nước ngoài: các doanh nghiệp sản xuất, bán buôn, bán lẻ thuộc các thành phần kinh tế khác nhau, và bất kỳ công ty và doanh nghiệp nào có ứng dụng logistics trong các hoạt động tổ chức khai thác sản xuất của doanh nghiệp.
* Cán bộ giảng dạy, nghiên cứu về logistics và quản lý chuỗi cung ứng tại các trường đại học, cao đẳng, viện nghiên cứu và các cơ sở đào tạo, nghiên cứu khác có liên quan.
* Cán bộ tại các cơ quan quản lý nhà nước các cấp có liên quan đến hoạch định chính sách về logistics và quản lý chuỗi cung ứng.
* Tự thành lập doanh nghiệp cung cấp dịch vụ logistics và quản lý chuỗi cung ứng.

Sau khi tốt nghiệp, cử nhân Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng có thể tiếp tục học tập ở bậc cao hơn để trở thành nghiên cứu viên và giảng viên về logistics và quản lý chuỗi cung ứng ở các cơ sở đào tạo và nghiên cứu có liên quan đến lĩnh vực này.

***- Trình độ ngoại ngữ và tin học:*** Đạt chuẩn về trình độ ngoại ngữ và tin học theo chuẩn đầu ra của Trường Đại học Kinh tế Quốc dân.

**2. CHUẨN ĐẦU RA** (theo Thông tư 07/2015/TT-BGDĐT)

**2.1. Chuẩn kiến thức:**

Cử nhân Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng sau khi tốt nghiệp có những Chuẩn đầu ra (CDR) kiến thức như sau:

CDR 1.1: Biết những những kiến thức cơ bản trong lĩnh vực khoa học kinh tế - xã hội, có kiến thức cơ bản và hiện đại về kinh tế và quản lý; kiến thức kinh tế tổng hợp và kiến thức liên ngành tài chính, kế toán, quản trị kinh doanh và kiến thức chuyên sâu về logistics và quản lý chuỗi cung ứng. Nhận biết được những đặc điểm cơ bản của logistics và quản lý chuỗi cung ứng so với những lĩnh vực kinh doanh khác.

CDR 1.2: Hiểu rõ các lý thuyết về logistics và quản trị chuỗi cung ứng; nắm bắt được xu hướng phát triển logistics và chuỗi cung ứng trên thị trường trong nước và quốc tế.

CDR 1.3: Phân tích được các nhân tố tác động đến các quyết định liên quan đến tổ chức, triển khai và quản trị logistics và quản lý chuỗi cung ứng ở các doanh nghiệp/tổ chức/địa phương/quốc gia.

CDR 1.4: Thực hiện và tổ chức được các hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ về logistics và quản lý chuỗi cung ứng ở các doanh nghiệp/tổ chức/địa phương/quốc gia.

CDR 1.5: Vận dụng các kiến thức và kinh nghiệm về logistics và quản lý chuỗi cung ứng để thực hiện các chức năng kinh doanh và quản trị logistics và quản lý chuỗi cung ứng ở các doanh nghiệp/tổ chức/địa phương/quốc gia.

**2.2. Chuẩn kỹ năng:**

Cử nhân Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng sau khi tốt nghiệp có những Chuẩn đầu ra (CDR) kỹ năng cụ thể như sau:

CDR 2.1: Kỹ năng chuyên môn: Cử nhân Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng được rèn luyện các kỹ năng tự học, nghiên cứu khoa học độc lập, công cụ và phương thức tìm kiếm thông tin về thị trường logistics, công cụ và cách thức nhận diện rủi ro trong kinh doanh logistics, công cụ và cách thức quản trị các nguồn lực của doanh nghiệp để vận dụng hiệu quả trong doanh nghiệp logistics và chuỗi cung ứng; biết, hiểu và vận dụng linh hoạt các kỹ năng thực hiện nghiệp vụ logistics và quản lý chuỗi cung ứng đối với từng loại hình kinh doanh và doanh nghiệp cụ thể.

CDR 2.2: Kỹ năng bổ trợ: biết, hiểu và vận dụng linh hoạt các kỹ năng đàm phán, thuyết trình, viết báo cáo, trình bày và bảo vệ kết quả nghiên cứu; kỹ năng làm việc nhóm; kỹ năng quản lý thời gian, kỹ năng lãnh đạo… trong môi trường làm việc chuyên nghiệp, đa văn hóa và có tính cạnh tranh cao.

CĐR 2.3: Về kỹ năng ngoại ngữ và tin học: sử dụng thành thạo tiếng Anh trong công việc và nghiên cứu khoa học. Biết, hiểu và sử dụng thành thạo các ứng dụng công nghệ thông tin trong phân tích và dự báo thị trường, trong quản trị doanh nghiệp logistics và quản lý chuỗi cung ứng. Biết, hiểu và sử dụng thành thạo các công cụ thống kê, tổng hợp và phân tích dữ liệu từ đó vận dụng lập báo cáo để giúp doanh nghiệp đưa ra các quyết định kinh doanh chính xác.

**2.3. Chuẩn năng lực tự chủ và trách nhiệm:**

Cử nhân Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng sau khi tốt nghiệp có những Chuẩn đầu ra (CDR) năng lực tự chủ và trách nhiệm cụ thể như sau:

CDR 3.1: Cử nhân Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng có năng lực làm việc độc lập;.có tinh thần cầu thị, chủ động, sáng tạo trong công việc; có năng lực phát hiện và giải quyết các vấn đề chuyên môn về logistics và quản lý chuỗi cung ứng; có khả năng tự định hướng phát triển năng lực cá nhân trong công việc,; có khả năng đưa ra được những kết luận để giải quyết các vấn đề chuyên môn, nghiệp vụ; có năng lực lập kế hoạch, điều phối công việc, đánh giá và cải tiến các hoạt động chuyên môn có liên quan đến logistics và quản lý chuỗi cung ứng. Đồng thời, cử nhân Logistics và quản lý chuỗi cung ứng có năng lực tự học, tự nghiên cứu để tích lũy và nâng cao năng lực chuyên môn, nghiệp vụ của bản thân.

CDR 3.2: Cử nhân Logistics và quản lý chuỗi cung ứng có đạo đức nghề nghiệp, trung thực và trách nhiệm nghề nghiệp; có ý thức và năng lực hợp tác trong công việc; có khả năng thích nghi với môi trường làm việc chuyên nghiệp, hội nhập, đa văn hóa và có tính cạnh tranh cao.

**2.4. Ngoại ngữ và tin học**

- Chuẩn đầu ra tiếng Anh tương đương IELTS 6.5 (được ban hành và công bố theo Quyết định số 101/QĐ-ĐHKTQD ngày 24/01/2017 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế Quốc dân).

- Chuẩn đầu ra tin học tương đương IC3 (Máy tính căn bản 650 điểm; Phần mềm máy tính 720 điểm; Kết nối trực tuyến 620 điểm) hoặc ICDL (phần cơ bản) (được ban hành và công bố theo Quyết định số 777/QĐ-ĐHKTQD ngày 05/6/2017 của Hiệu trưởng trường Đại học Kinh tế Quốc dân).

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **3. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC TOÀN KHÓA:** | | **131 tín chỉ** (không kể GDQP-AN và GDTC). |
| **4. ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH:** | Theo quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Đề án tuyển sinh đại học hệ chính quy của Trường Đại học Kinh tế quốc dân. | |
| **5. QUY TRÌNH ĐÀO TẠO,**  **ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP:** | Thời gian đào tạo 4 năm theo quy chế của Bộ Giáo dục và Đào tạo và quy định của Trường Đại học Kinh tế Quốc dân về đào tạo đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ. | |
| **6. CÁCH THỨC ĐÁNH GIÁ:** | Theo thang điểm 10, thang điểm 4 và thang điểm chữ. | |
| **7. CẤU TRÚC, NỘI DUNG VÀ KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY** | | |
| **7.1. Cấu trúc kiến thức** |  | |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Kiến thức** | **Khối lượng (Tín chỉ)** | **Ghi chú** |
| **1. Kiến thức giáo dục đại cương** | **44** |  |
| * 1. Các học phần chung | 20 | Khoa học chính trị và Ngoại ngữ |
| * 1. Các học phần của Trường | 12 | Trường quy định bắt buộc |
| * 1. Các học phần của ngành | 12 | Khoa tự chọn từ tổ hợp của Trường quy định |
| **2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp** | **87** |  |
| **2.1. Kiến thức cơ sở ngành** | **15** |  |
| **2.2. Kiến thức ngành** | **44** |  |
| 2.2.1. Các học phần bắt buộc | 29 |  |
| 2.2.2. Các học phần tự chọn | 15 | SV tự chọn 15 tín chỉ (5 học phần) |
| **2.3. Kiến thức chuyên sâu** | **18** | SV tự chọn 18 tín chỉ (6 học phần) |
| **2.4. Chuyên đề thực tập** | **10** |  |
| **TỔNG SỐ** | **131** | Không kể GDQP&AN và GDTC |

**7.2. Nội dung và kế hoạch giảng dạy (dự kiến)**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO (Logistics và quản lý chuỗi cung ứng tích hợp chứng chỉ quốc tế - AGKN)** | | **MÃ HP/BM** | **SỐ TC** | **PHÂN BỔ CÁC HỌC KỲ** | | | | | | | |
| **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** | **7** | **8** |
| **Tổng số tín chỉ** | | | | **130** | **11** | **15** | **14** | **15** | **15** | **14** | **15** | **25** |
|  | **1. KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG** | |  | **43** |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | ***1.1. Các học phần chung*** | |  | **19** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **1** | 1 | Triết học Mác - Lênin Philosophy of Marxism - Leninism | LLNL1105 | 3 | 3 |  |  |  |  |  |  |  |
| **2** | 2 | Kinh tế chính trị Mác - Lênin Political economics of Maxism-Leninism | LLNL1106 | 2 |  | 2 |  |  |  |  |  |  |
| **3** | 3 | Chủ nghĩa xã hội khoa học Socialism Science | LLNL1107 | 2 |  |  | 2 |  |  |  |  |  |
| **4** | 4 | Tư tưởng Hồ Chí Minh Ho Chi Minh Ideology | LLTT1101 | 2 |  |  |  | 2 |  |  |  |  |
| **5** | 5 | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam History of the Communist Party of Vietnam | LLDL1102 | 2 |  |  |  |  | 2 |  |  |  |
| **6** | 6 | Ngoại ngữ Foreign Language | NNKC | 9 | 3 | 3 | 3 |  |  |  |  |  |
|  |  | Giáo dục thể chất Physical Education | GDTC | 4 |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  | Giáo dục quốc phòng và an ninh Military Education | GDQPAN | 8 |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | ***1.2. Các học phần của Trường*** | |  | **12** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **6** | 1 | Kinh tế vi mô 1 Microeconomics 1 | LOGI.KHMI1101 | 3 |  | 3 |  |  |  |  |  |  |
| **7** | 2 | Kinh tế vĩ mô 1 Macroeconomics 1 | LOGI.KHMA1101 | 3 |  | 3 |  |  |  |  |  |  |
| **8** | 3 | Đại số và giải tích: Ứng dụng trong kinh tế và kinh doanh Calculus for Business | LOGI.1115 | 3 | 3 |  |  |  |  |  |  |  |
| **9** | 4 | Tư duy phê phán Critical Thinking | LOGI.1116 | 3 | 3 |  |  |  |  |  |  |  |
|  | ***1.3. Các học phần của ngành*** | |  | **12** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **10** | 1 | Nguyên lý quản trị và vận hành Principles of Management and Operations | LOGI.1117 | 3 | 3 |  |  |  |  |  |  |  |
| **11** | 2 | Kế toán quản trị Managerial Accounting | LOGI.KTQT1108 | 3 |  | 3 |  |  |  |  |  |  |
| **12** | 3 | Marketing căn bản Principles of Marketing | LOGI.MKMA1104 | 3 |  | 3 |  |  |  |  |  |  |
| **13** | 4 | Thống kê kinh doanh Business Statistics | LOGI.TKKD1104 | 3 | 3 |  |  |  |  |  |  |  |
|  | **2. KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP** | |  | **87** |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | ***2.1. Kiến thức cơ sở ngành*** | |  | ***15*** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **14** | 1 | Môi trường pháp lý và các quy định trong kinh doanh Legal and Regulatory Environment of Business | LOGI.1118 | 3 |  |  | 3 |  |  |  |  |  |
| **15** | 2 | Hệ thống thông tin quản lý Management Information Systems | LOGI.TIHT1102 | 3 |  |  | 3 |  |  |  |  |  |
| **16** | 3 | Hành vi tổ chức Organizational Behavior | LOGI.NLQT1101 | 3 |  |  |  | 3 |  |  |  |  |
| **17** | 4 | Quản trị Logistics căn bản Principle of Logistics Management | LOGI.TMKT1125 | 3 |  |  | 3 |  |  |  |  |  |
| **18** | 5 | Hoạch định vận hành và kiểm soát Operations Planning and Control | LOGI.1119 | 3 |  |  | 3 |  |  |  |  |  |
|  | ***2.2. Kiến thức ngành*** | |  | ***44*** |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | **2.2.1. Các học phần bắt buộc** | | | **29** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **19** | 1 | Quản trị chuỗi cung ứng (AGKN1) Supply chain management (AGKN1) | LOGI.QTKD1133 | 3 |  |  |  | 3 |  |  |  |  |
| **20** | 2 | Chiến lược và chính sách kinh doanh Business Strategy and Policy | LOGI.1101 | 3 |  |  |  |  | 3 |  |  |  |
| **21** | 3 | Kinh tế quốc tế International Economics | LOGI.TMKQ1123 | 3 |  |  |  | 3 |  |  |  |  |
| **22** | 4 | Tài chính kinh doanh Business Finance | LOGI.1102 | 3 |  |  |  |  | 3 |  |  |  |
| **23** | 5 | Giao tiếp kinh doanh Business Communication | LOGI.QTVH1109 | 3 |  |  | 3 |  |  |  |  |  |
| **24** | 6 | Logistics toàn cầu (AGKN2) Introduction to Global Logistics (AGKN2) | LOGI.1103 | 3 |  |  |  | 3 |  |  |  |  |
| **25** | 7 | Kinh doanh quốc tế International Business | LOGI.TMKD1128 | 3 |  |  |  |  |  | 3 |  |  |
| **26** | 8 | Thương mại điện tử Electronic Commerce | LOGI.TMQT1125 | 3 |  |  | 3 |  |  |  |  |  |
| **27** | 9 | Nghiệp vụ hải quan Customs Practice | LOGI.TMQT1124 | 3 |  |  |  |  |  | 3 |  |  |
| **28** | 10 | Đề án ngành Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng Major Research Paper (AGKN) | LOGI.TMKT1134 | 2 |  |  |  |  | 2 |  |  |  |
|  | **2.2.2. Các học phần tự chọn (SV tự chọn 05 học phần trong tổ hợp)** | | | **15** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **29  30  31  32  33** | 1 | Kỹ năng làm việc nhóm Teamwork skills | LOGI.1104 | 3 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Đạo đức kinh doanh Business Ethics | LOGI.QTVH1107 | 3 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 | Quản lý tài chính cá nhân và gia đình Personal & Family Financial Management | LOGI.1105 | 3 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 4 | Phương pháp nghiên cứu hành vi Behavioral Research Methods | LOGI.1106 | 3 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 5 | Phân tích chi phí lợi ích của dự án (AGKN3) Project Cost-Benefits Analysis (AGKN3) | LOGI.1107 | 3 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 6 | Luật Thương mại quốc tế Law on International Maritime | LOGI.LUKD1112 | 3 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 7 | Địa lý kinh tế Introduction to Physical Geography | LOGI.MTKT1102 | 3 |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | 8 | Phương pháp nghiên cứu kinh tế - xã hội Research Methods for Socio - Economic | LOGI.PTCC1128 | 3 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **34  35  36  37  38  39** | ***2.3. Kiến thức chuyên sâu (SV tự chọn 6 học phần trong tổ hợp)*** | |  | **18** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Quản trị Logistics và Vận tải (AGKN4) Logistics and Transport Management (AGKN4) | LOGI.1108 | 3 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Quản trị Mua hàng (AGKN5) Procurement Management (AGKN5) | LOGI.1109 | 3 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 | Quản trị Dịch vụ Service Management | LOGI.1110 | 3 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 4 | Quản trị quốc tế - quản trị đa văn hóa và hành vi International Management: cross culture and behavior | LOGI.TMKD1129 | 3 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 5 | Nghiệp vụ Hải quan Custome Practice | LOGI.TMQT1124 | 3 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 6 | Quản trị Dự trữ Warehouse Management | LOGI.TMKT1142 | 3 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 7 | Logistics sản xuất và bán lẻ Retail and Manufacturing Logistics | LOGI.1113 | 3 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 8 | Thanh toán và tín dụng thương mại quốc tế Payment and Credit in International Trade | LOGI.NHQT1118 | 3 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 9 | Logistics điện tử (AGKN6) E-Logisics (AGKN6) | LOGI.1114 | 3 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **40** | ***2.4. Chuyên đề thực tập (Internship Programme)*** | | LOGI.1120 | ***10*** |  |  |  |  |  |  |  | ***10*** |
|  | **Đạt Chuẩn đầu ra ngoại ngữ, tin học và GDQP & AN, GDTC theo quy định của Trường** | | | | | | | | | | | |
| **8. Hướng dẫn thực hiện** | | |  | | | | | | | | | |
| - CTĐT được thực hiện trong 04 năm, mỗi năm có 02 học kỳ chính và 01 học kỳ phụ (học kỳ hè) theo học chế tín chỉ. Sinh viên nhập học được đăng ký học mặc định trong học kỳ 1, các học kỳ sau sinh viên tự đăng ký học theo kế hoạch giảng dạy của trường. Các học phần được sắp xếp linh hoạt theo từng học kỳ, sinh viên có thể đăng ký học trước hoặc sau các học phần, không bắt buộc theo trình tự của kế hoạch dự kiến nếu đáp ứng các điều kiện của học phần đăng ký. Sinh viên có thể học vượt để tốt nghiệp sớm so với thời gian thiết kế.  - Nội dung cần đạt được của từng học phần, khối lượng kiến thức (Lý thuyết/Thực hành/Tự học) và cách đánh giá học phần được quy định trong Đề cương chi tiết mỗi học phần. - Điều kiện tốt nghiệp: sinh viên cần tích lũy đủ khối lượng kiến thức của CTĐT, đạt chuẩn đầu ra tin học và ngoại ngữ, có chứng chỉ GDQP và AN và hoàn thành các học phần GDTC và các quy định khác của trường. | | | | | | | | | | | | |

|  |  |
| --- | --- |
| **VIỆN TRƯỞNG**  **VIỆN THƯƠNG MẠI VÀ**  **KINH TẾ QUỐC TẾ**  **PGS.TS Tạ Văn Lợi** | **HIỆU TRƯỞNG**  **PGS.TS Phạm Hồng Chương** |

**PHỤ LỤC 2: LÝ LỊCH KHOA HỌC GIẢNG VIÊN**

**DANH SÁCH GIẢNG VIÊN VIỆN THƯƠNG MẠI VÀ KINH TẾ QUỐC TẾ THAM GIA GIẢNG DẠY CHƯƠNG TRÌNH CỬ NHÂN LOGISTICS VÀ QUẢN LÝ CHUỖI CUNG ỨNG BẰNG TIẾNG ANH TÍCH HỢP CHỨNG CHỈ QUỐC TẾ**

| **TT** | **Họ và tên** | **Học vị, nước đào tạo,**  **năm tốt nghiệp** | **Chuyên ngành**  **được đào tạo** |
| --- | --- | --- | --- |
| 1 | Tạ Văn Lợi | PGS, 2013  Tiến sỹ, Việt Nam 2003 | Quản trị kinh doanh |
| 2 | Đinh Lê Hải Hà | Tiến sĩ, Việt Nam, 2012 | Quản trị Kinh doanh thương mại |
| 3 | Ngô Thị Tuyết Mai | PGS,  Tiến sĩ, Việt Nam, 2008 | Kinh tế quốc tế |
| 4 | Nguyễn Minh Ngọc | PGS,  Tiến sĩ, | Thương mại & Kinh tế quốc tế |
| 5 | Nguyễn Bích Ngọc | Tiến sĩ, Việt Nam, 2017 | Kinh doanh quốc tế |
| 6 | Nguyễn Thị Liên Hương | Tiến sĩ, Việt Nam, 2015 | Kinh tế và quản lý thương mại |
| 7 | Đặng Thị Thúy Hồng | Tiến sĩ, Việt Nam, 2015 | Quản trị Kinh doanh thương mại |
| 8 | Dương Thị Ngân | Thạc sỹ, Thái Lan, 2000 | Thương mại quốc tế |
| 9 | Nguyễn Thị Minh Nguyệt | Thạc sỹ, Việt Nam, 2011 | Quản trị kinh doanh thương mại |
| 10 | Lê Thùy Dương | Thạc sỹ, Việt Nam, 2014 | Quản trị Kinh doanh thương mại |
| 11 | Trần Đức Hạnh | Thạc sỹ, Anh, 2011 | Kinh doanh quốc tế |
| 12 | Lê Thị Thái Hà | Thạc sỹ | Tài chính |
| 13 | Lê Mai Trang | Thạc sỹ | Tài chính |
| 14 | Trần Hoàng Kiên | Thạc sỹ |  |
| 15 | Trần Trọng Đức | Thạc sỹ | Kinh tế phát triển |
| 16 | Lê Tuấn Anh | Thạc sĩ, Việt Nam, 2008 | Kinh tế Quốc tế |

**Phụ lục IV**

*(Kèm theo Thông tư số: /2017/TT-BGDĐT ngày tháng năm 2017*

*của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)*

LÝ LỊCH KHOA HỌC

I. LÝ LỊCH SƠ LƯỢC

Họ và tên: **TẠ VĂN LỢI** Giới tính: Nam

Ngày tháng năm sinh: 12/11/1971

Nguyên quán: Âu Lâu, Trấn Yên, Yên Bái. Nơi sinh: Hà Nội Dân tộc: Kinh

Học vị cao nhất: Tiến sỹ Năm: 2003

Chức danh khoa học cao nhất: Phó giáo sư Năm: 2013

Chức vụ: Trưởng bộ môn Kinh doanh quốc tế \_ Viện TM và KTQT

Đơn vị công tác: Bộ môn Kinh doanh quốc tế, Viện Thương mại & Kinh tế quốc tế

Chỗ ở riêng hoặc địa chỉ liên lạc: Phòng 310, gác 3, nhà 7, Đại học KTQD

Điện thoại liên hệ: CQ: 04-36280280 NR: 042120843

Fax: 84-4-39728286 Email: [taloiktqd@gmail.com](mailto:taloiktqd@gmail.com) hoặc [loitv@neu.edu.vn](mailto:loitv@neu.edu.vn)

# II. QUÁ TRÌNH ĐÀO TẠO

# 1. Đại học:

Hệ đào tạo: Chính Quy

Nơi đào tạo:Kinh tế quốc dân

Ngành học: Quản trị Kinh doanh

Nước đào tạo: Việt Nam Năm tốt nghiệp: 1992

Bằng đại học 2: Tiếng Anh Năm tốt nghiệp: 1995

2. **Sau đại học**

- Thạc sĩ chuyên ngành: Quản trị Kinh doanh Năm cấp bằng: 1999

Nơi đào tạo: Việt *Bỉ đại học tự do Brúc-xen và KTQD*

- Tiến sĩ chuyên ngành: Quản trị Kinh doanh Năm cấp bằng: 2003

Nơi đào tạo:Trường Đại học Kinh tế quốc dân

Tên luận án: Hoàn thiện việc sử dụng công cụ thuế trong quản lý Nhà Nước đối với doanh nghiệp công nghiệp ngoài quốc doanh ở Việt Nam.

Thực tập sinh tại California state university, Longbeach, Hoa Kỳ Năm: 2010

Tên đề tài: Doing business in Viet Nam – connect to international business -Supervisor: Pro. HAMDI BILICI – Chair of Finacial faculty, CBA, Longbeach.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **3. Ngoại ngữ:** | 1. Tiếng Anh  2. Tiếng Nga | Mức độ sử dụng: Thành thạo  Mức độ sử dụng: Trung bình |

**III. QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC CHUYÊN MÔN**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Thời gian** | **Nơi công tác** | **Công việc đảm nhiệm** |
| 1992-7/1993: | Cán bộ XNK, kế hoạch Công ty Giầy vải Thượng Đình | -Cán bộ điều độ SX  -Cán bộ kinh doanh xuất nhập khẩu  -Cán bộ tính giá thành xuất nhập khẩu |
| 8/1993-9/1993: | Công ty XNK VYPEXCO, cán bộ XNK | Cán bộ kinh doanh xuất nhập khẩu |
| 9/1993-1/2000: | Trưởng phòng kinh doanh máy và công nghệ văn phòng đại diện JAMPOO tại Việt nam | - Nhân viên kinh doanh  - Tháng 4/1994 làm trưởng phòng kinh doanh máy và công nghệ |
| 10/2000-6/2003: | Giám đốc công ty Thiên Lộc, Trưởng đại diện công ty Ever Gem enterprise: | - Giám đốc công ty Thiên Lộc  - Trưởng văn phòng đại diện công ty Evergem enterprise tại Việt nam. |
| 7/2003- 2008: | Giảng viên khoa KT và KDQT | - Giảng dạy các môn kinh doanh quốc tế, xuất nhập khẩu, thanh toán quốc tế, chuỗi cung ứng quốc tế…  - Tư vấn kinh doanh quốc tế cho các công ty trong và ngoài nước |
| Từ 2008-nay | Trưởng bộ môn KDQT- Viện TM và KTQT từ 2008 | - Giảng dạy các môn kinh doanh quốc tế, xuất nhập khẩu, thanh toán quốc tế, chuỗi cung ứng quốc tế…  - Tư vấn kinh doanh quốc tế cho các công ty trong và ngoài nước như Canon, Teeing plastic corp, Trung nguyên, Kinh Bắc investment corp, Tập đoàn Hồng Hải…  - Giảng dạy môn Kinh doanh quốc tế cho Tập đoàn VNPT, VCCI Hải Phòng, Trường Công Đoàn, Tài chính, Kinh Bắc…. |

**IV. QUÁ TRÌNH NGHIÊN CỨU KHOA HỌC**

1. **Các đề tài nghiên cứu khoa học đã và đang tham gia:**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên đề tài nghiên cứu** | **Năm bắt đầu/Năm hoàn thành** | **Đề tài cấp (NN, Bộ, ngành, trường)** | **Trách nhiệm tham gia trong đề tài** |
| 1 | Tái cấu trúc các doanh nghiệp FDI tại Việt Nam | Năm 2007 | DANIDA tài trợ | TG |
| 2 | Điều chỉnh chính sách thuế đối với nhựa ABS/PS ép phun khi VN là thành viên WTO | Năm 2008 | Cơ sở | CN |
| 3 | Nghiên cứu vận dụng thuế Chi phí gia tăng thay cho thuế GTGT | Năm 2009 | Cơ sở | CN |
| 4 | Các giải pháp thúc đẩy hoạt động XK hàng hóa VN sang Mỹ khi Hiệp định TM Việt Mỹ có hiệu lực | Năm 2008 | Bộ | TG |
| 5 | Phát triển mô hình “Vườn ươm tạo DN trong các trường đại học” của Việt nam | Năm 2009 | Bộ, trọng điểm | TG |
| 6 | Xây dựng quy chế Viện TM và KTQT | Năm 2013 | Cơ sở | TG |
| 7 | Exploration on students’ career motivations and factors in enrolling foreign involved programs at National Economics University | 2015-2016 | Cơ sở | TG |

1. **Các công trình khoa học đã công bố:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| TT | Tên công trình | Năm công bố | Tên tạp chí |
| 1 | "Chất lượng sản phẩm - Yếu tố quyết định để xí nghiệp dệt 10-10 đứng vững trong cơ chế thị trường" | 1992 | Tạp chí kinh tế – kế hoạch |
| 2 | Đánh thuế chi phí sản xuất - Biện pháp hữu hiệu trong công tác quản lý Nhà nước đối với DNQD hiện nay | 1993 | Tạp chí kinh tế – kế hoạch |
| 3 | Thuế GTGT đối với các DN ngoài quốc doanh và công ty cổ phần | 1994 | Thời báo tài chính |
| 4 | Một số ý kiến nhằm góp phần thúc đẩy xuất khẩu hàng hoá Việt nam sang thị trường Mỹ | 1995 | Kỷ yếu khoa học khoa KT và KDQT. |
| 5 | "Về cơ sở của các giải pháp chống nhập lậu và khuyến khích xuất khẩu" | 2001 | Tạp chí KT và dự báo. |
| 6 | Một số nghiệp vụ giao dịch của các công ty trong mô hình công ty mẹ-con | 2001 | Kinh tế Phát triển |
| 7 | "Tìm biện pháp nâng cao hiệu quả quản lý thuế GTGT" | 2002 | Tạp chí Thuế Nhà nước, 1/2002 |
| 8 | "Bàn về cơ sở lý luận của việc áp thuế suất nhằm thu hút đầu tư và khuyến khích kinh doanh" | 2003 | Tạp chí KT và dự báo. |
| 9 | “Một số giải pháp giảm giá thành, tăng khả năng cạnh tranh của sản phẩm nhựa Việt Nam | 2003 | kỷ yếu HTKH 45 năm thành lập trường |
| 10 | Một số biện pháp giảm giá hàng xuất khẩu của các doanh nghiệp Trung Quốc trong cạnh tranh và cách vận dụng ở Việt Nam | 2005 | Kinh tế Phát triển |
| 11 | Thuế giá trị gia tăng trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế | 2006 | Hội thảo quốc tế về định hướng hoàn thiện thuế giá trị gia tăng |
| 12 | Chính sách thuế đối với các sản phẩm nhựa ép phun PS khi gia nhập WTO: Yêu cầu và giải pháp | 2007 | Kinh tế và phát triển |
| 13 | Ngầm hóa tình trạng đô la hóa nên kinh tế Vn: Nguy cơ và giải pháp | 2009 | TC Kinh tế Phát triển |
| 14 | Tiếp cận công nghệ thế giới trong điều kiện hội nhập KTQT- Con đường tham gia chuỗi giá trị toàn cầu và phát triển bền vững của Việt Nam | 2010 | Tc Kinh tế Phát triển |
| 15 | Giải pháp tăng cường liên kết triển khai NC và ƯD các đề tài NCKH cấp cơ sở ở trường ĐH KTQD cho các DN vừa và nhỏ trên địa bàn TP HN | 2008 | Hội thảo: Tăng cường Triển khai NCKH ở trường KTQD |
| 16 | Đôi điều lạm bàn về nguy cơ và cơ hội cơ cấu lại nền KT VN trong bối cảnh khủng hoảng tài chính toàn cầu và suy giảm KTVN | 2009 | Hội thảo QG: Ngăn chặn suy giảm KT |
| 17 | American financial crisis and its lesson to Vietnam financial institute | 2009 | Hội thảo quốc tế: Khủng hoảng KT TC: Thực trạng, bài học và đường hướng phục hồi |
| 18 | Tiếp cận công nghệ thế giới trong thu hút FDI – Con đường hội nhập KTQT của Việt Nam sau khủng hoảng | 2010 | Tạp chí KTPT |
| 19 | Công ước Viên 1980 về mua bán hàng hóa quốc tế- nguy cơ tranh chấp và gợi ý vận dụng cho các doanh nghiệp VN | 2010 | Tạp chí KTPT |
| 20 | Mô hình quản lý chất lượng toàn bộ và vận dụng vào Việt nam | 2011 | Tạp chí KTPT |
| 21 | Những nét đổi mới chương trình đào tạo chất lượng cao chuyên ngành Kinh doanh quốc tế năm 2011 | 2012 | Hội thảo chất lượng đào tạo CLC, tiên tiến và Pohe |
| 22 | Giải pháp hướng nguồn vốn FDI vào mục tiêu phát triển bền vững ở Việt nam | 2012 | KTPT 2/2012 |
| 23 | Replacement value added tax by cost tax for efficiency taxation of Vietnam and other developing countries | 2013 | Hội thảo quốc tế của WDSI, tại Long beach, California, Hoa kỳ |
| 24 | Vietrans and Altman Z score: Early Warning Signals of Financial Distress in Vietnam | 2014 | Hội thảo quốc tế của WDSI, tại Napa valeys, California, Hoa kỳ |
| 25 | “Vai trò của bộ môn trong mô hình trường đại học đa ngành và gợi ý vận dụng tại Đại học Kinh tế quốc dân” tại | 2013 | Hội nghị Nâng cao vai trò Bộ môn trong các Trường đại học theo định hướng nghiên cứu 7/2013. |
| 26 | “Một vài trao đổi về xu hướng và giải pháp nâng cao chất lượng giảng dạy theo phương thức E-Learning của NEU-EDUTOP” | 2014 | tại Hội thảo chương trình đào tạo E-learning- KTQD và EDUTOP tháng 4/2014. |
| 27 | Xu thế Việt nam làm trung tâm sản xuất, chế tạo trong chuỗi giá trị Toàn cầu | 2015 | Hội thảo quốc tế 4/2015. Khách sạn Metroplaza |
| 28 | Định vị ngành hàng mũi nhọn để hỗ trợ phát triển kinh tế Việt nam đến 2020 | 2015 | Hội thảo quốc gia “chương trình phát triển kinh tế- xã hội đến 2020 và tầm nhìn đến 2030” |
| 29 | Chiness FDI outflows in Vietnam | 2015 | Hội thảo quốc tế của WDSI, tại Hawaii, Hoa kỳ |
| 30 | Vietnamese firms join in supply chain of MNC’s in Vietnam | 2016 | International conference on Global Finanacial and economics issues |
| 31 | Impact of FDI and Barrier to MNC’s Supply chain intergration in Vietnam | 3/2017 | Zagreb International Review of economics and business – ZIREB  <https://hrcak.srce.hr/180308> |
| 32 | Phát triển dịch vụ Logistics tại Việt Nam | 03/2017 | số 135/3-2017. Tạp chí Thông tin và dự báo Kinh tế - Xã hội. |
| 33 | Đào tạo cử nhân từ xa NEU-EDUTOP gắn với nhu cầu đào tạo của doanh nghiệp tại Việt Nam trong kỷ nguyên công nghệ 4.0 | 12/2017 | Hội thảo Đào tạo từ xa trong kỷ nguyên công nghệ 4.0, P 1001, A2 Đại học KTQT 26/12/2017 |

|  |  |
| --- | --- |
| **Xác nhận của cơ quan** | *Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2018*  **Người khai kí tên**  *(Ghi rõ chức danh, học vị)* |

**PGS.TS. Tạ Văn Lợi**

**Phụ lục IV**

*(Kèm theo Thông tư số: /2017/TT-BGDĐT ngày tháng năm 2017*

*của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)*

LÝ LỊCH KHOA HỌC

I. LÝ LỊCH SƠ LƯỢC

Họ và tên: **ĐINH LÊ HẢI HÀ**  Giới tính: *Nữ*

Ngày, tháng, năm sinh: *04/10/1976* Nơi sinh: *Tuyên Quang*

Quê quán: *Hà Nam* Dân tộc: *Kinh*

Học vị cao nhất: *Tiến sĩ* Năm, nước nhận học vị: *2012, Việt Nam*

Chức danh khoa học cao nhất: Năm bổ nhiệm:

Chức vụ (hiện tại hoặc trước khi nghỉ hưu): *Giảng viên*

Đơn vị công tác (hiện tại hoặc trước khi nghỉ hưu): *Viện Thương mại và Kinh tế quốc tế, Đại học Kinh tế Quốc dân Hà Nội.*

Chỗ ở riêng hoặc địa chỉ liên lạc: *P320, NƠ 9B, Bán đảo Linh Đàm, p. Hoàng Liệt, q. Hoàng Mai, Hà Nội.*

Điện thoại liên hệ: *CQ: 0436280280*

*NR: 0436412910 DĐ: 0915089945*

Email: [dinhlehaiha@gmail.com](mailto:dinhlehaiha@gmail.com), [hadhtmai@neu.eduvn](mailto:hadhtmai@neu.eduvn)

**II. QUÁ TRÌNH ĐÀO TẠO**

**1. Đại học:**

Hệ đào tạo: Chính quy

Nơi đào tạo: Đại học Kinh tế Quốc dân Hà Nội

Ngành học: Kinh doanh Thương mại

Nước đào tạo: Việt Nam Năm tốt nghiệp: 1998

Bằng đại học 2: Đại học Ngoại ngữ Năm tốt nghiệp: 2008

**2. Sau đại học**

* *Thạc sĩ chuyên ngành*: Kinh tế phát triển Năm cấp bằng: 2003

Nơi đào tạo: Dự án Cao học Kinh tế phát triển Việt Nam – Hà Lan, hợp tác giữa Đại học Kinh tế quốc dân Hà Nội, Việt Nam và Viện Khoa học xã hội, The Hague, Hà Lan

* *Tiến sĩ chuyên ngành*: Thương mại Năm cấp bằng: 2012

Nơi đào tạo: Viện Nghiên cứu Thương mại, Bộ Công Thương

Tên luận án: “Phát triển logistics ở Việt Nam hiện nay”

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **3. Ngoại ngữ:** | 1. *Tiếng Anh*  2. *Tiếng Nga* | Mức độ sử dụng: thành thạo  Mức độ sử dụng: giao tiếp |

**III. QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC CHUYÊN MÔN**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Thời gian** | **Nơi công tác** | **Công việc đảm nhiệm** |
| 1998 – nay | Giảng viên | Khoa Thương mại, nay là Viện Thương mại và Kinh tế quốc tế, Đại học Kinh tế quốc dân |
| 2014 – nay | Phó trưởng BM Kinh tế và Kinh doanh Thương mại | Viện Thương mại và Kinh tế quốc tế, Đại học Kinh tế quốc dân |

**IV. QUÁ TRÌNH NGHIÊN CỨU KHOA HỌC**

**4.1. Các đề tài nghiên cứu khoa học đã và đang tham gia:**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên đề tài nghiên cứu** | **Năm bắt đầu/Năm hoàn thành** | **Đề tài cấp (NN, Bộ, ngành, trường)** | **Trách nhiệm tham gia trong đề tài** |
| 1 | Đề tài nhánh: “*Các phương pháp cơ bản trong nghiên cứu và dự báo thị trường sản phẩm nông, lâm, ngư nghiệp”* thuộc đề tài cấp nhà nước: “*Nghiên cứu thị trường, điều tra và dự báo thị trường các sản phẩm nông, lâm, ngư nghiệp”* | 2002/2002 | Nhà nước | Thành viên đề tài nhánh |
| 2 | Đề tài NCKH cấp bộ: “*Phát triển thương mại trên hành lang kinh tế Nam Ninh - Lạng Sơn – Hà Nội – Hải Phòng”* | 2005/2006 | Bộ | Thành viên |
| 3 | Dự án biên soạn “*Cẩm nang lâm nghiệp”* của Hiệp hội Gỗ và Lâm sản Việt Nam | 2005/2006 | Hiệp hội | Thành viên |
| 4 | Tên đề tài nhánh 3.2: “*Nghiên cứu về năng lực cạnh tranh và ảnh hưởng của tự do hóa thương mại đến ngành du lịch”* thuộc Dự án VIE 02/009: “*Tăng cường năng lực quản lý và xúc tiến các hoạt động thương mại dịch vụ ở Việt Nam trong bối cảnh hội nhập”* | 2005/2006 | Nhà nước | Thành viên đề tài nhánh |
| 5 | Đề tài NCKH cấp bộ: *“Phát triển hệ thống phân phối bán lẻ của Hà Nội trong điều kiện Việt Nam là thành viên của WTO”* | 2007/2008 | Bộ | Thành viên |
| 6 | Đề tài NCKH cấp bộ: *“Xây dựng thương hiệu mạnh cho sản phẩm thẻ thanh toán của các ngân hàng thương mại Việt Nam”* | 2008/2009 | Bộ | Thành viên |
| 7 | Đề tài NCKH cấp bộ: *“Giải pháp phát triển dịch vụ logistics của các doanh nghiệp SXKD trên địa bàn Hà Nội”* | 2008/2009 | Bộ | Thành viên |
| 8 | Đề tài NCKH cấp cơ sở: *“Năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ logistics ở Việt Nam – Tiếp cận từ mô hình 5 lực lượng cạnh tranh”* | 2009/2010 | Trường | Chủ nhiệm |
| 9 | Đề tài NCKH cấp Bộ: *“Phát triển chuỗi cửa hang bán lẻ của các doanh nghiệp thương mại Việt Nam hiện nay”* | 2010/2011 | Bộ | Thành viên |
| 10 | Đề tài NCKH độc lập cấp Nhà nước: *“Phát triển dịch vụ logistics ở nước ta trong điều kiện hội nhập KTQT”* | 2011/2012 | Nhà nước | Thành viên chuyên đề nhánh |
| 11 | Đề tài trọng điểm cấp cơ sở: *“Xuất nhập khẩu hàng hóa Việt Nam năm 2013”* | 2013 | Trường | Thư ký |
| 12 | Xuất nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam năm 2013 (Thư ký khoa học) | 2013 – 2014 | Đề tài NCKH  cấp cơ sở | Thư ký |
| 13 | Hiệp định Đối tác xuyên Thái Bình Dương TPP và tác động đến nền kinh tế Việt Nam (Thư ký khoa học) | 2014 – 2015 | Đề tài NCKH  cấp cơ sở | Thư ký |
| 14 | Enhancing the quality of logistics services for export in Vietnam  (Nâng cao chất lượng dịch vụ logistics trong xuất khẩu hàng hóa ở Việt Nam) | 2017 | Đề tài NCKH  cấp cơ sở - ĐH KTQD |  |
| 15 | Đề án Sở Công Thương theo Quyết định Số 390/QĐ-SCT | 2017 | Cấp cơ sở |  |

**4.2. Các công trình khoa học đã công bố:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên công trình** | **Năm công bố** | **Tên tạp chí** |
| 1 | “Con đường nào cho phần mềm Việt Nam?” | 2001 | Tạp chí Kinh tế và Phát triển |
| 2 | “Những vấn đề cơ bản về nhượng quyền thương mại” | 2006 | Tạp chí Kinh tế và Phát triển |
| 3 | “Mối quan hệ sản xuất, marketing và logistics trong doanh nghiệp” | 2007 | Tạp chí Thương mại |
| 4 | “Kinh nghiệm của một số nước về hệ thống phân phối bán lẻ và bài học cho Việt Nam khi gia nhập WTO” | 2009 | Tạp chí Kinh tế và Phát triển, Số 145 |
| 5 | “Bàn về các giác độ tiếp cận khi nghiên cứu và ứng dụng logistics trong kinh tế và kinh doanh hiện nay” | 2011 | Tạp chí Kinh tế và Phát triển, Số 171 |
| 6 | “Phát triển thị trường dịch vụ logistics ở Việt Nam” | 2011 | Tạp chí Thương mại, Số 35 |
| 7 | Bài đăng kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc gia “Thị trường bán lẻ Việt Nam trước ngưỡng cửa TPP” | 1/2016 | “Kinh tế Việt Nam 2015 và triển vọng 2016”. Cơ quan tổ chức: Ban kinh tế trung ương, Ủy ban kinh tế Quốc hội và Đại học KTQD |
| 8 | Bài đăng kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc gia “Logistics thương mại Việt Nam trong bối cảnh hội nhập” | 11/2016 | “Phát triển thương mại Việt Nam giai đoạn 2016 - 2015”. Cơ quan tổ chức: Viện Nghiên cứu Thương mại – Bộ Công Thương và dự án EU -MUTRAP |
| 9 | Bài đăng kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc gia: “Phát triển bền vững cơ sở hạ tầng logistics ở Việt Nam” | 6/2017 | “Các vấn đề kinh tế - xã hội trong thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững (SDG) 2030 của Việt Nam”. Cơ quan tổ chức: Đại học Kinh tế quốc dân |

|  |  |
| --- | --- |
| **Xác nhận của cơ quan** | *Hà Nội, ngày 5 tháng 1 năm 2018*  **Người khai**  **TS. Đinh Lê Hải Hà** |

**Phụ lục IV**

*(Kèm theo Thông tư số: /2017/TT-BGDĐT ngày tháng năm 2017*

*của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)*

LÝ LỊCH KHOA HỌC

I. LÝ LỊCH SƠ LƯỢC

Họ tên: **NGÔ THỊ TUYẾT MAI**  Giới tính: Nữ

Ngày sinh: 02 tháng 12 năm 1963 Nơi sinh: Bắc Giang

Dân tộc: Kinh

Học vị cao nhất: Tiến sĩ Học hàm: Phó giáo sư

Chức vụ: Trưởng Bộ môn Kinh tế quốc tế, Viện Thương mại và Kinh tế quốc tế

Đơn vị công tác: Trường Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội

Chỗ ở riêng hoặc địa chỉ liên lạc: Bộ môn Kinh tế quốc tế, Viện Thương mại và Kinh tế quốc tế, Trường Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội.

Điện thoại liên hệ: CQ: (04) 3 280 280 DĐ: 0904324282

Fax: Email: [maingotuyet@yahoo.com](mailto:maingotuyet@yahoo.com) hoặc ngothituyetmaineu@gmail.com

**II. QUÁ TRÌNH ĐÀO TẠO**

**1. Đại học:**

Hệ đào tạo: Chính quy

Nơi đào tạo: Trường Đại học Tổng hợp, Hà Nội

Ngành: Kinh tế Chuyên ngành: Kinh tế thế giới

Nước đào tạo: Việt Nam Năm tốt nghiệp: 1986

**2. Sau đại học**

* Thạc sĩ chuyên ngành: Tài chính – Tín dụng Năm cấp bằng: 1996

Nơi đào tạo: Trường Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội

* Thạc sĩ chuyên ngành: Kinh tế Năm cấp bằng: 1996

Nơi đào tạo: Trường Đại học Tổng hợp Wollongong, Australia Năm cấp bằng: 2000

* Tiến sĩ chuyên ngành: Kinh tế thế giới và Quan hệ kinh tế quốc tế Năm cấp bằng: 2008

Nơi đào tạo: Trường Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội

*-* Tham dự khóa đào tạo về Kỹ năng lãnh đạo (Leadership), Australian National University (năm 2009)

- Tham gia Chương trình học giả hàn lâm (Visiting Scholar Program), California State University Long Beach, USA (năm 2011)

- Tham gia khóa bồi dưỡng về Quản lý tri thức (Knowledge Management), Asian Productivity Organization, Republic of Korea (2011)

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **3. Ngoại ngữ:** | 1. Tiếng Anh | Mức độ sử dụng: Nghe, nói, đọc, viết tốt |

**III. QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC CHUYÊN MÔN**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Thời gian** | **Nơi công tác** | **Công việc đảm nhiệm** |
| 1987 -1998 | Trường Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội | Giảng dạy, nghiên cứu khoa học, học thạc sĩ tại trường Đại học Kinh tế quốc dân và tại trường Đại học Tổng hợp Wollong, Úc |
| 1998 - 2008 | Trường Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội | Giảng dạy; Nghiên cứu khoa học; Học nghiên cứu sinh; Hướng dẫn nghiên cứu khoa học, chuyên đề, luận văn. |
| 3/2008 - 12/2008 | Trường Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội | Phó trưởng Khoa Kinh tế và Kinh doanh quốc tế; Giảng dạy; Nghiên cứu khoa học; Hướng dẫn nghiên cứu khoa học, chuyên đề, luận văn. Hoàn thành luận án tiến sĩ. |
| 12/2008 đến nay | Trường Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội | Trưởng Bộ môn Kinh tế quốc tế; Giảng dạy, Nghiên cứu khoa học; Hướng dẫn nghiên cứu khoa học, chuyên đề, luận văn, luận án. |
| 8/1998 đến nay | Chuyên gia tư vấn các dự án phát triển do WB, ADB, UNDP, EU,… tài trợ và tổ chức NGOs quốc tế | |

**IV. QUÁ TRÌNH NGHIÊN CỨU KHOA HỌC**

**1. Các đề tài nghiên cứu khoa học đã và đang tham gia**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên đề tài nghiên cứu** | **Năm bắt đầu/Năm hoàn thành** | **Đề tài cấp (NN, Bộ, ngành, trường)** | **Trách nhiệm tham gia trong đề tài** |
| 1 | Căn cứ đề xuất định hướng giải quyết mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế với phát triển văn hóa, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội đến 2030 (Đang thực hiện) | 2017-2019 | Đề tài nhánh cấp Nhà nước | Chủ nhiệm |
| 2 | Đề tài “Giải pháp phát triển kịnh tế của Thành phố Hà Nội trong bối cảnh thực hiện các Hiệp định thương mại tự do giữa Việt Nam và Nhật Bản giai đoạn 2016-2020” | 2016-2017 | TP Hà Nội | Chủ nhiệm |
| 3 | Xây dựng bộ tiêu chí và quy trình, phương pháp kiểm định chất lượng chương trình giáo dục các ngành thuộc khối ngành kinh tế và quản trị kinh doanh trình độ đại học | 2013-2014 | Cấp Bộ | Thư ký |
| 4 | Nghiên cứu đề xuất giải pháp thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài đến phát triển kinh tế tại các tỉnh miền núi – trung du phía Bắc | 6/2011-2013 | Bộ | Thư ký |
| 5 | Xây dựng quy chế làm việc và cơ cấu tổ chức của Viện Thương mại và Kinh tế quốc tế | 2012-2013 | Trường | Thành viên |
| 6 | Xuất khẩu bền vững hàng nông sản của Việt Nam trong bối cảnh  gia nhập Tổ chức Thương mại thế giới | 2009-2010 | Bộ | Chủ nhiệm |
| 7 | Chính sách thúc đẩy xuất khẩu hàng hóa Việt Nam sang thị trường các nước châu Phi | 2006-2007 | Bộ | Thành viên |
| 8 | Tự do hóa thương mại trong nông nghiệp và giải pháp cho Việt Nam | 2003 | UNCTAD/UNDP | Chuyên gia tư vấn |
| 9 | Những giải pháp cơ bản để thúc đẩy xuất khẩu các mặt hàng chủ yếu của Việt Nam sang các nước châu Á trong điều kiện chủ động hội nhập kinh tế quốc tế (Giai đoạn đến 2010) | 2002-2003 | Bộ | Thành viên |
| 10 | Vấn đề bảo hộ quyền sở hữu của các nhà đầu tư nước ngoài tại Việt Nam: Thực trạng và giải pháp | 2004-2005 | Trường | Thành viên |
| 11 | Hệ thống hóa các lý thuyết về lợi thế so sánh và vận dụng vào việc đánh giá lợi thế so sánh của Việt Nam trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế | 2002-2003 | Trường | Thành viên |

**2. Các công trình khoa học đã công bố**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên công trình** | | **Mức độ tham gia** | **Năm xuất bản** | **Nơi xuất bản** |
| ***Giáo trình, sách*** | | | | | |
| 1 | Giáo trình Hội nhập Kinh tế quốc tế | | Đồng chủ biên | 2016 | NXB Đại học Kinh tế quốc dân |
| 2 | Thu hút FDI để phát triển kinh tế các tỉnh miền núi trung du phía Bắc | | Đồng chủ biên | 2014 | NXB Chính trị quốc gia |
| 3 | Giáo trình Kinh tế quốc tế | | Đồng chủ biên | 2013 | NXB Đại học Kinh tế Quốc dân |
| 4 | Chính sách thương mại nhằm phát triển bền vững ở Việt Nam thời kỳ 2011-2020 | | Đồng tác giả | 2012 | NXB Công thương |
| 5 | Phát triển bền vững hàng nông sản xuất khẩu của Việt Nam trong điều kiện hiện nay- Sách chuyên khảo | | Chủ biên | 2011 | NXB Chính trị quốc gia |
| 6 | Giáo trình Kinh tế quốc tế | | Đồng tác giả | 2010 | NXB Đại học Kinh tế Quốc dân |
| 7 | Lecture Notes on The English Language for International Economics and International Business Administration | | Đồng tác giả | 2008 | NXB Đại học Kinh tế Quốc dân |
| 8 | Giáo trình Kinh tế quốc tế (Chương trình cơ sở) | | Đồng tác giả | 2008 | NXB Đại học Kinh tế quốc dân |
| 9 | Kinh tế học quốc tế dành cho chương trình đào tạo Thạc sỹ Kinh tế Tài chính theo phương thức từ xa | | Đồng tác giả | 2002 | NXB Thống Kê |
| 10 | Giáo trình Kinh tế quốc tế | | Đồng tác giả | 2002 | NXB Lao động-Xã hội |
| 11 | Giáo trình Kinh tế quốc tế (Chương trình cơ sở) | | Đồng tác giả | 1998 | NXB Thống kê |
| 12 | Lý luận và thực tiễn thương mại quốc tế- Sách tham khảo | | Đồng tác giả | 1994 | NXB Thống Kê |
| ***Các tạp chí, kỷ yếu hội thảo khoa học*** | | | | | |
| 13 | “Chính sách bảo hộ hợp lý ngành công nghiệp ô tô Việt Nam trong bối cảnh thực thi AFTA” | | Tác giả | 2017 | Tạp chí Kinh tế và Phát triển, tháng 12/2017, kỳ II số 246(II). |
| 14 | Thu hút FDI vào lĩnh vực công nghệ cao ở Việt Nam: Những cản trở và gợi ý giải pháp | | Tác giả | 2017 | Tạp chí Quản lý kinh tế, số 85, tháng 11+12/2017 |
| 15 | Yếu tố toàn cầu hóa, hội nhập quốc tế và tác động của nó đến thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội | | Tác giả | 2017 | Hội thảo khoa học quốc gia tổ chức tại trường ĐHKTQD ngày 21/12/2017 |
| 16 | Thu hút đầu tư trực tiếp của Nhật Bản vào Việt Nam khi thực thi Hiệp định VJEPA | | Tác giả | 2016 | Tạp chí Kinh tế và phát triển, số đặc biệt, tháng 10/2016 |
| 17 | Nâng cao chất lượng giáo dục đại học ở Việt Nam trong bối cảnh hội nhập quốc tế | | Tác giả | 2016 | Kỷ yếu hội thảo khoa học quốc tế, NXB ĐH KTQD |
| 18 | Tham gia TPP- Cơ hội, thách thức và giải pháp thúc đẩy xuất khẩu hàng nông sản của Việt Nam | | Tác giả | 2016 | Kỷ yếu hội thảo khoa học quốc gia, NXB ĐHKTQD, quý I/2016 |
| 19 | Những vấn đề đặt ra trong quản lý nhà nước về nhập khẩu rau quả Trung Quốc | | Đồng tác giả | 2015 | Tạp chí Kinh tế và Dự báo, tháng 10/2015, số 20 |
| 20 | Quan điểm và giải pháp giảm lệ thuộc về kinh tế của Việt Nam với Trung Quốc | | Tác giả | 2014 | Kỷ yếu hội thảo khoa học quốc gia, tháng 12/2014 |
| 21 | Quan điểm và định hướng xuất khẩu lao động của Việt Nam trong thời gian tới | | Đồng tác giả | 2014 | Tạp chí Kinh tế và Phát triển, 9/2014 |
| 22 | The EU GSP and its Implications on Vietnam Economy | | Tác giả | 2014 | Kỷ yếu hội thảo dự án MUTRAP: EU-VIETNAM, 6/2014 |
| 23 | Implications of the CCP for Vietnam’s enterprise | | Đồng tác giả | 2014 | Kỷ yếu hội thảo dự án MUTRAP: EU-VIETNAM, 6/2014 |
| 24 | FDI tại các tỉnh miền núi – trung du phía Bắc: Thực trạng và những vấn đề cấp bách đang đặt ra | | Tác giả | 2013 | Tạp chí Kinh tế và Phát triển, số 191 (II) |
| 25 | Giải pháp nâng cao sức cạnh tranh hàng nông sản xuất khẩu của Việt Nam | | Tác giả | 2012 | Tạp chí Kinh tế và Phát triển; 181 (II) |
| 26 | Giải pháp tăng cường thu hút các doanh nghiệp vừa và nhỏ của Nhật Bản nhằm phát triển công nghiệp hỗ trợ Việt Nam | | Tác giả | 2012 | Tạp chí Kinh tế và Phát triển; 180 (II) |
| 27 | Nợ nước ngoài của Việt Nam: Những vấn đề đáng lo ngại và giải pháp | | Tác giả | 2012 | Tạp chí Kinh tế và Dự báo; Số 14 |
| 28 | Nhìn lại 10 năm xuất khẩu hàng nông sản của Việt Nam theo quan điểm phát triển bền vững | | Tác giả | 2012 | Tạp chí Thương mại; Số 21 |
| 29 | 25 năm FDI: Nhìn nhận và tháo gỡ | | Tác giả | 2012 | Tạp chí Kinh tế và Dự báo; Số 521 |
| 30 | Thúc đẩy nâng cao chất lượng đào tạo đại học đáp ứng nhu cầu xã hội | | Tác giả | 2012 | Tạp chí Hoạt động khoa học; Số 637 |
| 31 | Giải pháp tăng cường thu hút các doanh nghiệp SMEs của Nhật Bản nhằm phát triển công ghiệp hỗ trợ Việt Nam | | Tác giả | 2012 | Kỷ yếu hội thảo quốc tế: “Thu hút các DN vừa và nhỏ Nhật Bản nhằm phát triển CN hỗ trợ VN tại các KCN, KCX và KKT” |
| 32 | FDI vào lĩnh vực nông nghiệp của Việt Nam: Thực trạng, những trở ngại và giải pháp tháo gỡ | | Tác giả | 2011 | Tạp chí Kinh tế và Phát triển; Số 171 (II) |
| 33 | Nhìn lại 10 năm xuất khẩu lao động Việt Nam: Những bất cập và giải pháp | | Tác giả | 2011 | Tạp chí Kinh tế và Phát triển; Số 170 |
| 34 | Đầu tư của Hàn Quốc tại Việt Nam: Thực trạng và những vấn đề đặt ra, Kỷ yếu hội thảo quốc tế | | Tác giả | 2011 | Kỷ yếu hội thảo quốc tế: “Hợp tác kinh tế giữa VN và Hàn Quốc: Triển vọng tới năm 2020” |
| 35 | Enhancing Institutional Autonomy for Higher Education in Vietnam- part 1 | | Tác giả | 2010 | Vietnam Economic Management Review; No.1 |
| 36 | Enhancing Institutional Autonomy for Higher Education in Vietnam – part 2 | | Tác giả | 2010 | Vietnam Economic Management Review; No.2 |
| 37 | The management model of One-Firm Firms: Implications for Vietnamese universities | | Tác giả | 2010 | Journal of Economics & Development; No.3 |
| 38 | Quan điểm và giải pháp phát triển xuất khẩu bền vững hàng nông sản Việt Nam | | Tác giả | 2010 | Tạp chí Kinh tế và Phát triển; Số 161 |
| 39 | Giải pháp nào cho xuất khẩu hàng nông sản Việt Nam trong bối cảnh khủng hoảng kinh tế toàn cầu | | Tác giả | 2009 | Kỷ yếu hội thảo quốc gia |
| 40 | Thực trạng và những thách thức đối với hàng nông sản xuất khẩu của Việt Nam trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế | | Tác giả | 2006 | Tạp chí Kinh tế và Phát triển; Đặc san |
| 41 | Sức cạnh tranh của hàng nông sản xuất khẩu Việt Nam: thực trạng và giải pháp | | Tác giả | 2006 | Tạp chí Thị trường giá cả. |
| 42 | Xuất khẩu hàng hóa Việt Nam sang Hoa Kỳ: Thực trạng và giải pháp | | Tác giả | 2001 | Tạp chí Kinh tế và Phát triển; Số chuyên đề |
| 43 | Về xuất khẩu hàng nông sản của Việt Nam: Thực trạng và những vấn đề đặt ra | | Tác giả | 2000 | Tạp chí Kinh tế và Phát triển; số 37 |
| **Xác nhận của cơ quan** | | *Hà Nội, ngày 02 tháng 1 năm 2018*  **Người khai kí tên**  *(Ghi rõ chức danh, học vị)*  **PGS.TS Ngô Thị Tuyết Mai** | | | |

**Phụ lục IV**

*(Kèm theo Thông tư số: /2017/TT-BGDĐT ngày tháng năm 2017*

*của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)*

LÝ LỊCH KHOA HỌC

**I. LÝ LỊCH SƠ LƯỢC**

Họ và tên: **NGUYỄN BÍCH NGỌC** Giới tính: *Nữ*

Ngày tháng năm sinh: 15/9/1984

Nguyên quán: Thanh Minh, Phú Thọ

Nơi sinh: Yên Bái Dân tộc: Kinh

Học vị cao nhất: Tiến sỹ Năm: 2017

Chức danh khoa học cao nhất: Năm:

Đơn vị công tác: Bộ môn Kinh doanh quốc tế, Viện Thương mại & Kinh tế quốc tế

Chỗ ở riêng hoặc địa chỉ liên lạc: Phòng 309, gác 3, nhà 7, Đại học KTQD

Điện thoại liên hệ: CQ: 04-36280280 NR: DĐ: 0919956929

Fax: 84-4-39728286 Email: bichngoc159@gmail.com hoặc ngocnb@neu.edu.vn

# II. QUÁ TRÌNH ĐÀO TẠO

**1. Đại học:**

Hệ đào tạo: Chính Quy

Nơi đào tạo:Đại học Ngoại Thương

Ngành học: Kinh tế đối ngoại

Nước đào tạo: Việt Nam Năm tốt nghiệp: 2006

**2. Sau đại học**

* Thạc sĩ chuyên ngành: Kinh doanh quốc tế Năm cấp bằng: 2008

Nơi đào tạo: La Trobe University, Melbourne, Úc

* Tiến sĩ chuyên ngành: Quản trị Kinh doanh quốc tế Năm cấp bằng: 2017

Nơi đào tạo:Trường Đại học Kinh tế quốc dân

* Tên luận án: *Tác động lan tỏa từ FDI tới xuất khẩu của ngành công nghiệp chế biến chế tạo ở Việt Nam*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **3. Ngoại ngữ:** | 1. Tiếng Anh | Mức độ sử dụng: Thành thạo |

**III. QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC CHUYÊN MÔN**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Thời gian** | **Nơi công tác** | **Công việc đảm nhiệm** |
| 9/2008- 10/2010 | Công ty cổ phần Bạch Minh | - Trợ lý giám đốc nhân sự  - Chuyên viên quản lý nhân sự |
| Từ 11/2010-nay | Bộ môn Kinh doanh quốc tế - Viện Thương mại và Kinh tế quốc tế, Đại học Kinh tế quốc dân | - Giảng dạy các môn kinh doanh quốc tế, xuất nhập khẩu, thanh toán quốc tế, chuỗi cung ứng quốc tế…  - Điều phối viên Chương trình chất lượng cao  - Nghiên cứu |

**IV. QUÁ TRÌNH NGHIÊN CỨU KHOA HỌC**

**1. Các đề tài nghiên cứu khoa học đã và đang tham gia:**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên đề tài nghiên cứu** | **Năm bắt đầu/Năm hoàn thành** | **Đề tài cấp (NN, Bộ, ngành, trường)** | **Trách nhiệm tham gia trong đề tài** |
| 1 | Cơ sở lý luận về quản trị chuỗi cung ứng quốc tế và khả năng ứng dụng cho các doanh nghiệp Việt Nam | 2013-2014 | Trường | Thành viên |
| 2 | Hiệp định đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP) và các tác động đến nền kinh tế Việt Nam | 2014-2015 | Trường, trọng điểm | Thành viên |
| 3 | Exploration on students’ career motivations and factors in enrolling foreign involved programs at National Economics University | 2015-2016 | Trường | Chủ trì |
| 4 | Chất lượng môn học Quản trị chuỗi cung ứng ở các trường đại học khối kinh tế và quản trị kinh doanh: Thực trạng và giải pháp | 2016-2017 | Trường | Thư ký |
| 5 | Enhancing the quality of logistics services for export in Vietnam | 2017-2018 | Trường | Thành viên |
| 6 | Nghiên cứu năng lực đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp tác động đến nâng cao năng suất, chất lượng – Áp dụng thí điểm cho doanh nghiệp nông nghiệp | 2018-2019 | Nhà nước | Thành viên chính |

**2. Các công trình khoa học đã công bố:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên công trình** | **Năm công bố** | **Tên tạp chí** |
| 1 | Thúc đẩy xuất khẩu thủy sản Việt Nam sau khủng hoảng kinh tế | 2011 | Kỷ yếu hội thảo khoa học quốc gia: Thúc đẩy tăng trưởng kinh tế sau khủng hoảng |
| 2 | Giải pháp hướng luồng vốn FDI vào mục tiêu phát triển bền vững ở Việt Nam | 2012 | TC Kinh tế & phát triển |
| 3 | Tái cấu trúc hệ thống ngân hàng bằng mua lại và sáp nhập ở Việt Nam | 2012 | TC Kinh tế & dự báo |
| 4 | Thúc đẩy doanh nghiệp Việt Nam đầu tư vào Myanmar | 3/2014 | TC Kinh tế & dự báo |
| 5 | Hiệp định đối tác xuyên Thái Bình Dương và các tác động tới kinh tế Việt Nam | 2015 | Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc gia: Kinh tế Việt Nam năm 2015: Khơi nguồn tăng trưởng kinh tế trong bối cảnh hội nhập |
| 6 | Giải pháp tăng cường tác động lan tỏa từ FDI tới xuất khẩu của ngành công nghiệp chế biến chế tạo ở Việt Nam | 2015 | Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc gia: Kinh tế Việt Nam năm 2015: Khơi nguồn tăng trưởng kinh tế trong bối cảnh hội nhập |
| 7 | Factors affecting students' choices in enrolling foreign involved programs at National Economics University | 8/2016 | Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc tế: Quality of higher education - international standards and implications for advanced educational programs |
| 8 | Tác động từ FDI tới xuất khẩu ngành công nghiệp chế biến chế tạo ở Việt Nam | 10/2016 | TC Kinh tế & phát triển |

**3. Sách, giáo trình và các ấn phẩm khác đã công bố**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | | **Tên sách** | **Năm công bố** | | **Mức độ tham gia** | **Nơi xuất bản** | |
| 1 | | Giáo trình Kinh doanh quốc tế | 2016 | | Tham gia | NXB Đại học KTQD | |
| **Xác nhận của cơ quan** | | | *Hà nội, ngày tháng 01 năm 2018*  **Người khai**  **TS Nguyễn Bích Ngọc** | | |

**Phụ lục IV**

*(Kèm theo Thông tư số: /2017/TT-BGDĐT ngày tháng năm 2017*

*của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)*

LÝ LỊCH KHOA HỌC

**I. LÝ LỊCH SƠ LƯỢC**

Họ và tên: **NGUYỄN THỊ LIÊN HƯƠNG** Giới tính: Nữ

Ngày, tháng, năm sinh: 29/10/1974 Nơi sinh: Hà Nội

Quê quán: Từ Liêm – Hà Nội Dân tộc: Kinh

Học vị cao nhất: Tiến sỹ Năm, nước nhận học vị: 2015,Việt nam

Chức danh khoa học cao nhất: Năm bổ nhiệm:

Chức vụ (hiện tại hoặc trước khi nghỉ hưu): Trưởng Bộ môn Thương mại quốc tế, Viện Thương mại và Kinh tế quốc tế

Đơn vị công tác (hiện tại hoặc trước khi nghỉ hưu): Bộ môn Thương mại quốc tế, Viện Thương mại và Kinh tế quốc tế, Trường Đại học Kinh tế quốc dân

Chỗ ở riêng hoặc địa chỉ liên lạc: Số 16 - Ngõ 139 - Đường Nguyễn Văn Cừ - Q. Long Biên - Hà Nội

Điện thoại liên hệ: CQ: (04)36.280.280 NR: (04) 36503366 DĐ: 0916124050

Fax: Email: huongnl1974@yahoo.com.vn

# II. QUÁ TRÌNH ĐÀO TẠO

1. **Đại học:**

Hệ đào tạo: Chính qui

Nơi đào tạo: Trường Đại học Kinh tế quốc dân

Ngành học: Kinh doanh thương mại

Nước đào tạo: Việt Nam Năm tốt nghiệp: 1995

Bằng đại học 2: Tiếng Anh, ĐH Ngoại ngữ, ĐH Quốc gia HN Năm tốt nghiệp: 2008

1. **Sau đại học**

- Thạc sĩ chuyên ngành: Kinh tế thương mại Năm cấp bằng: 2003

Nơi đào tạo: Trường ĐH Kinh tế quốc dân

- Tiến sĩ chuyên ngành: Kinh doanh thương mại (Kinh tế và quản lý thương mại) Năm cấp bằng: 2015

Nơi đào tạo: Trường ĐH Kinh tế quốc dân

Tên luận án: Phát triển dịch vụ bao thanh toán trong xuất khẩu hàng hóa ở Việt Nam

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **3. Ngoại ngữ:** | 1. Tiếng Anh  2. Tiếng Trung | Mức độ sử dụng: Tốt  Mức độ sử dụng: Sử dụng được |

**III. QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC CHUYÊN MÔN**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Thời gian** | **Nơi công tác** | **Công việc đảm nhiệm** |
| Từ 1995 đến nay | Bộ môn Thương mại quốc tế, Khoa Thương mại (nay là Viện Thương mại và Kinh tế quốc tế), Trường ĐH Kinh tế quốc dân | Giảng viên |
| Từ tháng 5/2016 đến nay | Bộ môn Thương mại quốc tế, Viện Thương mại và Kinh tế quốc tế, Trường ĐH Kinh tế quốc dân | Trưởng bộ môn |

**IV. QUÁ TRÌNH NGHIÊN CỨU KHOA HỌC**

1. **Các đề tài nghiên cứu khoa học đã và đang tham gia:**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên đề tài nghiên cứu** | **Năm bắt đầu/Năm hoàn thành** | **Đề tài cấp (NN, Bộ, ngành, trường)** | **Trách nhiệm tham gia trong đề tài** |
| 1 | Đổi mới và hoàn thiện chính sách thương mại của Nhà nước để phù hợp với điều kiện hội nhập khu vực và quốc tế | 30/03/1998 đến 02/07/1999 | Cấp Bộ, B98 – 38 – 09 | Tham gia |
| 2 | Năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ Logicstic Việt nam – Tiếp cận từ mô hình năm lực lượng cạnh tranh | 2009 - 2010 | Cấp cơ sở - CS2009.03 | Tham gia |
| 3 | Nâng cao năng lực cạnh tranh của các doanh nhiệp nhỏ và vừa sản xuất thủy sản xuất khẩu vùng Bắc Trung bộ | Đăng ký năm 2010 | Cấp bộ B2010 – 06 – 171 TĐ | Tham gia viết 2 chuyên đề |
| 4 | Các giải pháp phòng ngừa và hạn chế rủi ro trong hoạt động kinh doanh xuất nhập khẩu một số mặt hàng nông sản chủ lực của tỉnh Bình Phước trong giai đoạn hội nhập WTO 2011 – 2015 | Đăng ký năm 2010 | 473/HĐ-SKHCN- Đồng Soài- 06/10/2010  (Quyết định số 344/ SKHCN – QLKH) | Tham gia |
| 5 | Xây dựng và phát triển hệ thống logistics theo hướng bền vững – Kinh nghiệm của Đức và bài học đối với Việt nam *(tham gia viết 2 chuyên đề số 36, 37)* | 2012-2014 | Theo hợp đồng số 10/2012/HĐ-HTQTSP ngày 04/3/2012 và Quyết định số 890/QĐ-BGDĐT ngày 02/3/2012 | Tham gia |
| 6 | Định hướng chính sách khuyến khích các doanh nghiệp Việt Nam đầu tư vào ASEAN đến năm 2020 | 2013 - 2014 | Cấp cơ sở, KTQD/ V2013.15 | Tham gia |
| 7 | Tác động của chuyển giao công nghệ và nghiên cứu phát triển (R&D) đến kết quả kinh doanh của các doanh nghiệp sản xuất ở các Khu công nghiệp trên địa bàn Hà Nội” | 2014 - 2015 | Cấp Thành phố, 01X-10/07-2014-2 | Tham gia |
| 8 | Phát triển dịch vụ nhằm thúc đẩy xuất khẩu trong bối cảnh tái cấu trúc nền kinh tế Việt Nam | 2014 - 2015 | Cấp cơ sở, KTQD/ V2014.47 | Tham gia |
| 9 | Định hướng chiến lược phát triển Khu Công nghệ cao Đà Nẵng đến năm 2020 tầm nhìn 2030 | 2015 - 2017 | Cấp quốc gia, ĐTĐLCN.16/15 | Tham gia |
| 10 | Phát triển ngành vận tải biển khi Việt Nam gia nhập AEC. (Nghiên cứu trường hợp tại thành phố Hải Phòng) | 2016 - 2017 | Cấp cơ sở, | Tham gia |
| 11 | Mô hình trợ giúp, hỗ trợ cho các doanh nghiệp công nghiệp, doanh nghiệp công nghiệp chủ lực thành phố Hà Nội | 2017 - 2018 | Cấp cơ sở, KTQD/2017.01BN | Chủ trì |
| 12 | Enhancing the quality of logistics services for export in Vietnam | 2017 - 2018 | Cấp cơ sở, KTQD/E2017.06 | Tham gia |

1. **Các công trình khoa học đã công bố:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên công trình** | **Năm công bố** | **Tên tạp chí** |
| 1 | Cải cách thuế xuất nhập khẩu trong hội nhập khu vực và thế giới | Tháng 3/1999 | Kỷ yếu hội thảo “Thương mại và cạnh tranh” |
| 2 | Tranh chấp thương mại quốc tế và việc giải quyết tranh chấp bằng con đường trọng tài. | Tháng 11/2001 | Tạp chí Kinh tế và Phát triển, số chuyên đề |
| 3 | Vấn đề áp dụng UCP trong thanh toán bằng phương thức thanh toán tín dụng chứng từ ở Việt nam. | Tháng 9/2002 | Tạp chí Kinh tế và Phát triển, số 63 |
| 4 | Rủi ro hối đoái trong thanh toán xuất nhập khẩu. | Tháng 9/2006 | Tạp chí Kinh tế và Phát triển, số đặc san |
| 5 | Nghiệp vụ Bao thanh toán trong thanh toán xuất nhập khẩu | Năm 2008 | Tạp chí Thương mại, Số 13/2008. |
| 6 | Phát triển bao thanh toán trong thanh toán xuất nhập khẩu ở Việt nam | Tháng 9/2011 | Tạp chí Kinh tế và Phát triển, số 171 (II) |
| 7 | Vai trò của bao thanh toán trong thanh toán xuất nhập khẩu và vấn đề phát triển bao thanh toán ở Việt Nam | Năm 2011 | Kỷ yếu Hội thảo khoa học “Kinh tế và kinh doanh sau khủng hoảng kinh tế toàn cầu”, NXB Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội |
| 8 | Triển vọng phát triển dịch vụ bao thanh toán ở Việt nam | Tháng 12/2012 | Tạp chí Kinh tế và Phát triển, Số 186 (II) |
| 9 | Phát triển dịch vụ bao thanh toán ở Việt Nam trong bối cảnh cộng đồng kinh tế ASEAN | Tháng 10/2016 | Tạp chí Kinh tế và Phát triển, Số đặc biệt |
| 10 | Về các chỉ tiêu đánh giá tai nạn lao động | 2016 | Kỷ yếu Hội thảo “Nhiệm vụ chương trình quốc gia về an toàn, vệ sinh lao động năm 2015” |
| 11 | Sự tham gia của các Khu công nghệ cao vào các chuỗi giá trị: Kinh nghiệm từ các Khu công nghệ cao Trung Quốc và gợi ý cho Khu công nghệ cao Đà Nẵng | Tháng 8/2017 | Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc gia “Định hướng chiến lược phát triển Khu công nghệ cao Đà Nẵng năm 2020, tầm nhìn 2030 |

**3. Sách, giáo trình và các ấn phẩm khác đã công bố**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên công trình**  **(*Sách, báo, tài liệu…)*** | **Nơi công bố**  **(*Nhà xuất bản, nơi xuất bản*)** | **Năm**  **công bố** | **Chủ biên, đồng chủ biên, tham gia** |
| 1 | Giao dịch và Thanh toán thương mại quốc tế | NXB Thống kê, Hà Nội | Năm 1998 | Tham gia |
| 2 | Thương mại quốc tế (dùng cho ngoài chuyên ngành TMQT) | NXB Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội | Năm 2007 | Tham gia |
| 3 | Thương mại quốc tế I (dùng cho chuyên ngành TMQT) | NXB Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội | Năm 2008 | Tham gia |
| 4 | Tín dụng và Thanh toán thương mại quốc tế | NXB Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội | Năm 2008 | Tham gia |
| 5 | Kinh tế hải quan (phần 2) | NXB Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội | Năm 2009 | Tham gia |
| 6 | Luật hải quan Việt nam và quốc tế | NXB Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội | Năm 2008 | Tham gia |
| 7 | Bộ Cẩm nang Lâm nghiệp – Chương Thương mại và tiếp thị | Hiệp hội gỗ và Lâm sản Việt nam, Hà Nội | Năm 2006 | Tham gia |
| 8 | Thương mại dịch vụ trong sự nghiệp công nghiệp hoá hiện đại hoá | NXB Thống kê | Năm 1996 | Tham gia |
| 9 | Kinh tế thương mại (dùng cho chuyên ngành Kinh tế và Quản trị kinh doanh) | NXB Lao động – xã hội | Năm 2014 | Tham gia |
| 10 | Xây dựng mô hình sinh kế bền vững cho đồng bào dân tộc thiểu số tỉnh Quảng Nam | NXB Lao động – xã hội | Năm 2014 | Tham gia |
| 11 | Kinh tế và quản lý chuỗi cung ứng - Những vấn đề lý luận và thực tiễn (Sách chuyên khảo) | NXB Lao động – xã hội | Năm 2014 | Tham gia |
| 12 | Dịch vụ bao thanh toán trong xuất khẩu hàng hóa ở Việt Nam - Những vấn đề lý luận và thực tiễn (Sách chuyên khảo) | NXB Lao động – xã hội | Năm 2015 | Chủ biên |

|  |  |
| --- | --- |
| **Xác nhận của cơ quan** | *Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2018*  **Người khai kí tên**  *(Ghi rõ chức danh, học vị)* |

**TS. Nguyễn Thị Liên Hương**

**Phụ lục IV**

*(Kèm theo Thông tư số: /2017/TT-BGDĐT ngày tháng năm 2017*

*của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)*

LÝ LỊCH KHOA HỌC

I. LÝ LỊCH SƠ LƯỢC

Họ và tên: **ĐẶNG THỊ THÚY HỒNG** Giới tính: Nữ

Ngày, tháng, năm sinh: 05/09/1978 Nơi sinh: Đà Nẵng

Quê quán: Quảng Bình Dân tộc: Kinh

Học vị cao nhất: Tiến sỹ Năm, nước nhận học vị: 2015, Việt nam

Chức danh khoa học cao nhất: Năm bổ nhiệm:

Chức vụ: Giảng viên

Đơn vị công tác: Bộ môn Thương mại quốc tế, Viện Thương mại và Kinh tế quốc tế, Trường Đại học Kinh tế quốc dân

Chỗ ở riêng hoặc địa chỉ liên lạc: Số 7M5 Ngõ 70 Nguyễn An Ninh - Q. Hoàng Mai - Hà Nội

Điện thoại liên hệ: CQ: (04)36.280.280 NR: DĐ: 0936342345

Fax: Email: hong.dangtt@neu.edu.vn

# II. QUÁ TRÌNH ĐÀO TẠO

**1. Đại học:**

Hệ đào tạo: Chính qui

Nơi đào tạo: Trường Đại học Kinh tế quốc dân

Ngành học: Quản trị Kinh doanh thương mại

Nước đào tạo: Việt Nam Năm tốt nghiệp: 2002

Bằng đại học 2: Tiếng Anh, ĐH Ngoại ngữ, ĐH Quốc gia HN Năm tốt nghiệp: 2009

**2. Sau đại học**

- Thạc sĩ chuyên ngành: Kinh tế thương mại Năm cấp bằng: 2005

Nơi đào tạo: Trường ĐH Kinh tế quốc dân

- Tiến sĩ chuyên ngành: Thương mại Năm cấp bằng: 2015

Nơi đào tạo: Viện Nghiên cứu Thương mại (Bộ Công thương)

Tên luận án: Phát triển hệ thống logistics thành phố trên địa bàn Thành phố Hà Nội

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **3. Ngoại ngữ:** | 1. Tiếng Anh | Mức độ sử dụng: Tốt |

**III. QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC CHUYÊN MÔN**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Thời gian** | **Nơi công tác** | **Công việc đảm nhiệm** |
| Từ năm 2002 đến nay | Bộ môn Thương mại quốc tế, Viện Thương mại và Kinh tế quốc tế, Trường ĐH Kinh tế quốc dân | Giảng viên |

**IV. QUÁ TRÌNH NGHIÊN CỨU KHOA HỌC**

**1. Các đề tài nghiên cứu khoa học đã và đang tham gia:**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên đề tài nghiên cứu** | **Năm bắt đầu/Năm hoàn thành** | **Đề tài cấp (NN, Bộ, ngành, trường)** | **Trách nhiệm tham gia**  **trong đề tài** |
| 1 | Yêu cầu, khả năng và phương hướng phát triển dịch vụ logistics Việt Nam đến năm 2020 (Đề tài nhánh số 7) | 2010-2012 | ĐTĐL cấp Nhà nước  2010 | Thành viên tham gia |
| 2 | Thực trạng phát triển hệ thống logistics trong phân phối lưu thông hàng hóa của Việt Nam (Chuyên đề số 15) | 2012-2014 | Theo hợp đồng số 10/2012/HĐ-HTQTSP ngày 04/3/2012 và Quyết định số 890/QĐ-BGDĐT ngày 02/3/2012 | Thành viên tham gia |
| 3 | Phân tích và đánh giá thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng logistics ở Việt Nam trong hội nhập quốc tế và tác động của hệ thống logistics đến hiệu quả sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp", Chuyên đề số 31 | 2012-2014 | Theo hợp đồng số 10/2012/HĐ-HTQTSP ngày 04/3/2012 và Quyết định số 890/QĐ-BGDĐT ngày 02/3/2012 | Thành viên tham gia |
| 4 | Mô hình trợ giúp, hỗ trợ cho các doanh nghiệp công nghiệp, doanh nghiệp công nghiệp chủ lực thành phố Hà Nội | 2017 - 2018 | Cấp cơ sở, KTQD/2017.01BN | Thành viên tham gia |
| 5 | Phát triển Khoa học và Công nghệ tỉnh Bình Phước đến năm 2020 | 2018 | Cấp Tỉnh  2220/KTQD | Chủ nhiệm |
| 6 | Nghiên cứu các giải pháp logistics thành phố góp phần giảm ùn tắc giao thông trên địa bàn Thủ đô Hà Nội | 2018 | Cấp cơ sở  KTQD/2018 | Chủ nhiệm |

1. **Các công trình khoa học đã công bố:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên công trình** | **Năm công bố** | **Tên tạp chí** |
| 1 | Phương hướng hoạt động xuất khẩu ở nước ta giai đoạn 2002-2005 | 2002 | Tạp chí Khoa học và kinh tế Hải Phòng số 11 ngày 15/5/2002 |
| 2 | Một số vấn đề về xây dựng và vận hành sàn giao dịch thương mại điện tử Hà Nội | 2005 | Tạp chí Kinh tế và phát triển số 98 tháng 8/2005 |
| 3 | Thương mại quốc tế Việt Nam 2001-2005 thực trạng và triển vọng | 2006 | Tạp chí Kinh tế và phát triển tháng 9/2006 |
| 4 | Phát triển kinh tế Việt Nam sau ba năm gia nhập WTO (2007-2009) | 2010 | Tạp chí Kinh tế và phát triển tháng 2/2010 |
| 5 | Tổng quan về xuất nhập khẩu ở Việt Nam năm 2010 và triển vọng 2011 | 2011 | Tạp chí Thông tin và dự báo kinh tế xã hội, số 61 |
| 6 | Sản xuất thủy sản xuất khẩu vùng Bắc Trung Bộ - Tiềm năng và định hướng phát triển | 2012 | Tạp chí Thông tin và dự báo kinh tế xã hội, số 76 |
| 7 | Thực trạng và giải pháp phát triển hệ thống logistics trên địa bàn thành phố Hà Nội | 2014 | Tạp chí nghiên cứu Thương mại/Số 9/Tháng 6-2014 |
| 8 | Một số giải pháp phát triển hệ thống logistics trên địa bàn thành phố Hà Nội | 2014 | Tạp chí Kinh tế & Dự báo/ Số 13/Tháng 7-2014 |
| 9 | Tổng quan về XNK hàng hóa của Việt nam năm 2013 và triển vọng 2014 | 2014 | Tạp chí Thông tin và dự báo Kinh tế - Xã hội/Số 96+97/ Tháng 1-2014 |
| 10 | Phát triển logistics thành phố trên địa bàn Thủ đô Hà Nội | 2016 | Tạp chí Kinh tế Phát triển Số đặc biệt T10/2016 |

**3. Sách, giáo trình và các ấn phẩm khác đã công bố**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên công trình**  **(Sách, báo, tài liệu…)** | **Nơi công bố**  **(Nhà xuất bản, nơi xuất bản)** | **Năm**  **công bố** | **Chủ biên, đồng chủ biên, tham gia** |
| 1 | Giáo trình Thương mại điện tử | NXB Trường Đại học KTQD | 2007 | Tham gia |
| 2 | Giáo trình Kế toán máy | TOPICA | 2010 | Chủ biên |
| 3 | Xây dựng và phát triển bền vững hệ thống logistics quốc gia (Sách chuyên khảo trang 27 - 64) | NXB Lao động - Xã Hội | 2013 | Đồng tác giả |
| 4 | Giải pháp phát triển cơ sở hạ tầng logistics của Thành phố Hà Nội (Kỷ yếu Hội thảo Quốc tế: Nhiệm vụ hợp tác song phương về KHCN, trang 188-208) | NXB Lao động - Xã Hội | 2013 | Tác giả |
| 5 | Một số vấn đề về phát triển bền vững Hệ thống logistics ở nước ta trong hội nhập quốc tế | NXB Lao động - Xã Hội | 2013 | Tham gia |
| 6 | Thương mại doanh nghiệp và hoạt động logistics | Nhà xuất bản Lao động – Xã hội | 2013 | Tham gia |
| 7 | Hệ thống logistics trên địa bàn Thành phố Hà Nội – Những vấn đề lý luận và thực tiễn (Sách chuyên khảo) | NXB Lao động - Xã Hội | 2015 | Tác giả |
| 8 | Một số vấn đề thương mại dịch vụ Việt Nam trong hội nhập kinh tế quốc tế | NXB Lao động - Xã Hội | 2017 | Tham gia |
| 9 | Hệ thống logistics ở nước ta trong tiến trình hội nhập và phát triển | NXB Lao động - Xã Hội | 2017 | Đồng tác giả |
| 10 | Thương mại quốc tế | NXB Trường Đại học KTQD | 2017 | Tham gia |
| 11 | Một số vấn đề xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang Thị trường các nước cộng đồng kinh tế ASEAN (AEC) | NXB Lao động - Xã Hội | 2017 | Đồng tác giả |

|  |  |
| --- | --- |
| **Xác nhận của cơ quan** | *Hà Nội, ngày 26 tháng 01 năm 2018*  **Người khai kí tên** |

**TS. Đặng Thị Thúy Hồng**

**Phụ lục IV**

*(Kèm theo Thông tư số: /2017/TT-BGDĐT ngày tháng năm 2017*

*của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)*

LÝ LỊCH KHOA HỌC

I. LÝ LỊCH SƠ LƯỢC

Họ và tên: **DƯƠNG THỊ NGÂN** Giới tính: Nữ

Ngày, tháng, năm sinh: 26-8 -1975 Nơi sinh: Kim Thành-Hải Dương

Quê quán: Kim Anh – Kimh Thành – Hải Dương Dân tộc: Kinh

Học vị cao nhất: Thạc sĩ Năm, nước nhận học vị: 2000\_Thái Lan

Chức danh khoa học cao nhất: Năm bổ nhiệm:

Chức danh cao nhất: Năm bổ nhiệm:

Chức vụ: Giảng viên

Đơn vị công tác: Viện Thương mại và Kinh tế quốc tế, Trường đại học kinh tế Quốc dân Hà Nội

Chỗ ở riêng hoặc địa chỉ liên lạc: Phòng 422 CT16 Khu đô thị Định Công

Điện thoại liên hệ: CQ: NR: 024- 36403330 DĐ: 0912 491948

Fax: Email: [duongngan2608@gmail.com](mailto:duongngan2608@gmail.com)

# II. QUÁ TRÌNH ĐÀO TẠO

**1. Đại học:**

Hệ đào tạo: CQ

Nơi đào tạo: Trường Kinh tế Quốc dân

Ngành học: QTKD Thương mại

Nước đào tạo: Việt Nam Năm tốt nghiệp: 1996

Bằng đại học 2: Năm tốt nghiệp:

**2. Sau đại học**

- Thạc sĩ chuyên ngành: Kinh doanh quốc tế Năm cấp bằng: 2000

Nơi đào tạo: AIT\_Bangkok

- Tiến sĩ chuyên ngành: Năm cấp bằng:

Nơi đào tạo:

Tên luận án:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **3. Ngoại ngữ:** | 1. Tiếng Anh | Mức độ sử dụng: Thành thạo |

**III. QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC CHUYÊN MÔN**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Thời gian** | **Nơi công tác** | **Công việc đảm nhiệm** |
| 1996 - 1998 | BM TMQT – Khoa Thương mại | Giảng viên |
| 2000 - 2001 | Trợ lý nghiên cứu, Chương trình phát triển quản lý (SAV) | Cán bộ nghiên cứu |
| 2001 - 2015 | BM – TMQT, Viện TM & KTQT  AITVN | Giảng viên – Môn TMĐT  Giảng dạy tại ĐH – KTQD và Trung tâm Genetic (2006 – 2011) – ĐH Bách Khoa, Hà nội  Giảng dạy khóa Quản lý hệ thống thông tin tại chương trình cao học CSU  Giảng dạy khóa E – commerce tại Đại học KTQD  Phụ trách đào tạo các khóa ngắn hạn về IT, Quản lý công nghiệp tại AITVN (dành cho khách hàng doanh nghiệp)  Cán bộ chương trình Thạc sĩ Quản trị Kinh doanh - AITVN |

**IV. QUÁ TRÌNH NGHIÊN CỨU KHOA HỌC**

**1. Các đề tài nghiên cứu khoa học đã và đang tham gia:**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên đề tài nghiên cứu** | **Năm bắt đầu/Năm hoàn thành** | **Đề tài cấp**  **(NN, Bộ, ngành, trường)** | **Trách nhiệm tham gia trong đề tài** |
| 1 | Chuyên đề: Các giải pháp phòng ngừa và hạn chế rủi ro trong hoạt động kinh doanh xuất nhập khẩu một số mặt hàng nông sản chủ lực của tỉnh Bình Phước trong giai đoạn hội nhập WTO 2011 – 2015 | 2010 | Chuyên đề nghiên cứu, Viện nghiên cứu và phát triển kinh tế, KTQD | Thành viên |
| 2 | Chuyên đề: Thực trạng cơ cấu kinh tế vùng đồng bằng ven biển Tỉnh Thừa Thiên Huế | 12/1/2010 – 12/11/2010 | Chuyên đề nghiên cứu, | Thành viên |
| 3 | Chuyên đề: Giải pháp tăng cường sự tác động của công tác quản lý tài chính đến chất lượng giáo dục đại học và các trường thuộc Bộ Công Thương | 2011 | Chuyên đề nghiên cứu, Sở giáo dục Quảng Ninh | Thành viên |
| 4 | Chuyên đề: Kinh nghiệm quản lý nhà nước về nghiên cứu phát triển, chuyển giao công  nghệ và kinh nghiệm tổ chức nghiên cứu phát triển, chuyển giao công nghệ ở một số DN TP HCM và bài học rút ra cho HN | 2014 | Chuyên đề nghiên cứu, Viện nghiên cứu và phát triển kinh tế, KTQD | Thành viên |
| 5 | Chuyên đề: Phân tích thực trạng tác động của tiếp nhận công nghệ và nghiên cứu phát triển đến kết quả kinh doanh của các doanh nghiệp lắp ráp trong các khu công nghiệp trên địa bàn Hà Nội | 2015 | Chuyên đề nghiên cứu; Viện nghiên cứu và phát triển kinh tế, KTQD | Thành viên |
| 6 | Chuyên đề: Thực trạng và giải pháp tăng cường hợp tác giữa các doanh nghiệp trong các khu công nghiệp và các cơ sở nghiên cứu trên địa bàn Hà Nội trong nghiên cứu phát triển và chuyển giao công nghệ | 2015 | Chuyên đề nghiên cứu; Viện nghiên cứu và phát triển kinh tế, KTQD | Thành viên |
| 7 | Đề án mô hình trợ giúp, hỗ trợ cho các doanh nghiệp công nghiệp, doanh nghiệp công nghiệp chủ lực thành phố Hà Nội | 2017 | Chuyên đề nghiên cứu, Sở công thương Hà nội | Thành viên |

**2. Các công trình khoa học đã công bố:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên công trình** | **Năm công bố** | **Tên Hội thảo** |
| 1 | Thực trạng và xu hướng huy động nguồn lực tài chính cho khoa học và công nghệ và định hướng thị trường trong hoạt động khoa học công nghệ | 2016 | Hội thảo về Tài chính cho nghiên cứu khoa học của Viện Nghiên Cứu kinh tế - ĐH KTQD |
| 2 | Giải pháp phát triển thanh toán điện tử tại Việt nam | 2016 | Hội thảo về Thanh toán quốc tế của Viện Nghiên Cứu Thương mại |
| 3 | Phát triển thương mại điện tử ở Việt nam và hiểu hành vi khách hàng trực tuyến | 2003 | Hội thảo quốc tế lần thứ 2 về đào tạo quản lý cho thế kỷ 21 tại Hà nội, Quản lý thách thức trong tương lai, từ 10-12/2003, Hà nội, Việt nam |
| 4 | Quản lý Thương mại điện tử ở Việt nam | 2001 | Hội thảo quốc tế lần thứ 1 về đào tạo quản lý cho thế kỷ 21 tại Hà nội, Quản lý thách thức trong tương lai, 9 – 11/9/2001 |
| 5 | Sự hỗ trợ của nhà nước đối với DNNN và cạnh tranh công bằng | T3/2017 | Diễn đàn Chính sách cạnh tranh quốc gia |

|  |  |
| --- | --- |
| **Xác nhận của cơ quan** | *Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2018*  **Người khai kí tên**  *(Ghi rõ chức danh, học vị)* |

**Th.S Dương Thị Ngân**

**Phụ lục IV**

*(Kèm theo Thông tư số: /2017/TT-BGDĐT ngày tháng năm 2017*

*của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)*

LÝ LỊCH KHOA HỌC

I. LÝ LỊCH SƠ LƯỢC

Họ và tên: **NGUYỄN THỊ MINH NGUYỆT** Giới tính: Nữ

Ngày, tháng, năm sinh: 19/11/1986 Nơi sinh: Hải Dương

Quê quán: Nam Sách- Hải Dương Dân tộc: Kinh

Học vị cao nhất: Thạc sĩ Năm, nước nhận học vị: 2011/ VN

Chức danh khoa học cao nhất: Năm bổ nhiệm:

Chức vụ (hiện tại hoặc trước khi nghỉ hưu): Giảng viên

Đơn vị công tác (hiện tại hoặc trước khi nghỉ hưu): Viện TM và KTQT

Chỗ ở riêng hoặc địa chỉ liên lạc: Số 5, 41/67 Phố Vọng, Đồng Tâm, HBT, HN

Điện thoại liên hệ: : 0979 43 99 29

Email: Nguyetminh1911@gmail.com

**II. QUÁ TRÌNH ĐÀO TẠO**

**1. Đại học:**

Hệ đào tạo: Chính quy

Nơi đào tạo: Trường ĐH Kinh tế quốc dân

Ngành học: QTKDTM

Nước đào tạo: Việt Nam Năm tốt nghiệp: 2008

2. **Sau đại học**

* Thạc sĩ chuyên ngành: QTKDTM Năm cấp bằng: 2011

Nơi đào tạo: Trường ĐH Kinh tế quốc dân

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **3. Ngoại ngữ:** | 1. Tiếng Anh | Mức độ sử dụng: Thành thạo |
|  |  |  |

**III. QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC CHUYÊN MÔN**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Thời gian** | **Nơi công tác** | **Công việc đảm nhiệm** |
| 6/2008- 11/2010 | ACB | Nhân viên |
| 11/2010 đến nay | ĐH Kinh tế quốc dân | Giảng viên |

**IV. QUÁ TRÌNH NGHIÊN CỨU KHOA HỌC**

***4.1. Các đề tài nghiên cứu khoa học đã và đang tham gia:***

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên đề tài nghiên cứu** | **Năm bắt đầu/Năm hoàn thành** | **Đề tài cấp (NN, Bộ, ngành, trường)** | **Trách nhiệm tham gia trong đề tài** |
| 1. | Định hướng chính sách khuyến khich các doanh nghiệp Việt Nam đầu tư vào ASEAN đến năm 2020 | 2013 | Cấp trường | Thành viên |
| 2 | Định hướng chính sách khuyến khích các doanh nghiệp Việt Nam đầu tư vào ASEAN đến năm 2020 | *2013* | Cấp trường | Thành viên |
| 3 | Hoàn thiện, phát hành giáo trình môn học An toàn, vệ sinh lao động và các tài liệu kèm theo cho các trường đại học, cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp khối kinh tế | *2015* | Cấp bộ | Thành viên |
| 4 | Hợp đồng Số 06/ĐTĐL.CN ngày 12/10/2015 (Đề tài nhánh đề tài cấp Nhà nước theo HĐ số 16/15-ĐTĐL.CN-CNC ngày 08/10/2015) | *2015* | Cấp bộ | Thành viên |

***4.2. Các công trình khoa học đã công bố:***

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên công trình** | **Năm công bố** | **Tên tạp chí** |
| 1. | Thị trường chứng khoán Việt Nam hậu khủng hoảng: thực trạng và giải pháp | 2011 | Kỷ yếu khoa học Viện TM và KTQT |
| 2 | Trợ giúp các doanh nghiệp nhỏ và vừa của Việt Nam phát triển trong giai đoạn hiện nay | 2014 | Quản trị doanh nghiệp trong bối cảnh nền kinh tế phục hồi/ tháng 10/2014 |
| 3 | Vướng mắc trong phát triển nhà ở xã hội | 2015 | Kinh doanh bất động sản- Cơ hội và thách thức trong đà phục hồi của thị trường/ tháng 3/2015 |
| 4 | Vai trò của thương mại dịch vụ trong quá trình Công nghiệp hoá- hiện đại hoá của Việt Nam | 2015 | Tạp chí Nghiên cứu Châu Âu |
| 5 | An toàn lao động và các biện pháp phòng ngừa tai nạn lao động | 2015 | Hội thảo quốc gia nhiệm vụ chương trình quốc gia về an toàn, vệ sinh lao động |
| 6 | Giáo trình kinh tế các ngành thương mại dịch vụ | 2015 | Nhà XB LĐXH |
| 7 | Một số vấn đề thương mại và Logisstic ở Việt Nam thời kì đổi mới 1986-2016 | 2016 | Nhà XBLĐXH |
| 8 | Giáo trình An toàn và vệ sinh lao động | 2016 | Nhà XB LĐXH |
| 9 | Một số vấn đề phát triển thương mại dịch vụ Việt Nam trong hội nhập kinh tế quốc tế | 2017 | Nhà XB LĐXH |
| **Xác nhận của cơ quan** | | *Hà Nội, ngày 5 tháng 01 năm 2018*  **Người khai kí tên**  *(Ghi rõ chức danh, học vị)* | |

**ThS. Nguyễn Thị Minh Nguyệt**

**Phụ lục IV**

*(Kèm theo Thông tư số: /2017/TT-BGDĐT ngày tháng năm 2017*

*của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)*

LÝ LỊCH KHOA HỌC

I. LÝ LỊCH SƠ LƯỢC

Họ và tên: **LÊ THÙY DƯƠNG** Giới tính: Nữ

Ngày, tháng, năm sinh: 10/10/1989 Nơi sinh: Hà Nội

Quê quán: Hà Nội Dân tộc: Kinh

Học vị cao nhất: Thạc sỹ Năm, nước nhận học vị: 2014

Chức danh khoa học cao nhất: Năm bổ nhiệm:

Chức vụ (hiện tại hoặc trước khi nghỉ hưu): Giảng viên

Đơn vị công tác (hiện tại hoặc trước khi nghỉ hưu): Viện Thương mại và Kinh tế quốc tế

Chỗ ở riêng hoặc địa chỉ liên lạc: 11, Ngõ 33, Phố Lãng Yên, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

Điện thoại liên hệ: CQ: 04.36280280 xin 5669 NR: (04) 38210631 DĐ: 0964009398

Fax: Email: [duonglethuy89@gmail.com](mailto:duonglethuy89@gmail.com)

**II. QUÁ TRÌNH ĐÀO TẠO**

**1. Đại học:**

Hệ đào tạo: Chính quy

Nơi đào tạo: Trường đại học Kinh tế quốc dân

Ngành học: Quản trị kinh doanh

Nước đào tạo: Việt Nam Năm tốt nghiệp: 2011

Bằng đại học 2: Năm tốt nghiệp:

**2. Sau đại học**

* Thạc sĩ chuyên ngành: Quản trị kinh doanh thương mại Năm cấp bằng: 2014

Nơi đào tạo: Trường đại học Kinh tế quốc dân

* Tiến sĩ chuyên ngành: Năm cấp bằng:

Nơi đào tạo:

* Tên luận án:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **3. Ngoại ngữ:** | 1. Tiếng Anh  2. | Mức độ sử dụng: thành thạo  Mức độ sử dụng: |

**III. QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC CHUYÊN MÔN**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Thời gian** | **Nơi công tác** | **Công việc đảm nhiệm** |
| 5/2011 – 5/2012 | Viện nghiên cứu Kinh tế và Phát triển – Trường đại học Kinh tế quốc dân | Cộng tác viên |
| 8/2012 - nay | Viện Thương mại và Kinh tế quốc tế - Trường đại học Kinh tế quốc dân | Giảng viên |

**IV. QUÁ TRÌNH NGHIÊN CỨU KHOA HỌC**

**1. Các đề tài nghiên cứu khoa học đã và đang tham gia:**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên đề tài nghiên cứu** | **Năm bắt đầu/Năm hoàn thành** | **Đề tài cấp (NN, Bộ, ngành, trường)** | **Trách nhiệm tham gia trong**  **đề tài** |
| 1 | Nghiên cứu đánh giá các điều kiện và đề xuất mô hình phát triển khoa học và công nghệ của tỉnh Thừa Thiên Huế | 2011-2012 | Cấp tỉnh  TTH 2011.KX13.ĐX | Thành viên |
| 2 | Nghiên cứu thực trạng và giải pháp nâng cao hiệu quả giáo dục tạo nguồn nhân lực dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh Quảng Nam | 2013-2014 | Cấp Tỉnh | Thành viên |
| 3 | Xây dựng và phát triển hệ thống Logistics theo hướng bền vững – Kinh nghiệm của Đức và bài học đối với Việt Nam | 2013 - 2015 | Theo hợp đồng số 10/2012/HĐ-HTQTSP ngày 04/3/2012 và Quyết định số 890/QĐ-BGD&ĐT ngày 02/3/2012 | Thành viên |
| 4 | Hiệp định đối tác xuyên thái bình dương (TPP) và các tác động đến kinh tế Việt Nam | 2014 - 2015 | Đề tài trọng điểm cấp Trường | Thành viên |
| 5 | Đề tài “Phát triển dịch vụ nhằm thúc đẩy xuất khẩu trong bối cảnh tái cấu trúc nền kinh tế Việt Nam” | 2014 - 2015 | Cấp Trường  Mã số KTQD/V2014.47 | Thư ký |
| 6 | Hoàn thiện, phát hành giáo trình môn học An toàn, vệ sinh lao động và các tài liệu kèm theo cho các trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp khối kinh tế | 2015 - 2016 | Cấp Bộ  Mã số: B2015 - 06 - 06 ATLĐ | Thư ký |
| 7 | Định hướng chiến lược phát triển Khu công nghệ cao Đà Nẵng đến năm 2020 tầm nhìn 2030 | 2015-2017 | Đề tài Khoa học và Công nghệ cấp quốc gia | Thành viên |
| 8 | Đề án “Phát triển thương mại – dịch vụ văn minh, hiện đại trên địa bàn thành phố Hà Nội đến năm 2025” | 2017 | Đề án Sở Công Thương Hà Nội | Thành viên |
| 9 | Nâng cao chất lượng dịch vụ Logistics trong xuất khẩu hàng hóa ở Việt Nam | 2017-2018 | Cấp Trường  Mã số: KTQD/E2017.06 | Thư ký |

**2. Các công trình khoa học đã công bố:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên công trình** | **Năm**  **công bố** | **Tên tạp chí** |
| 1 | Sách chuyên khảo Logistics – Những vấn đề lý luận và thực tiễn ở Việt Nam | 2011 | NXB Đại học Kinh tế quốc dân |
| 2 | Sách chuyên khảo “Kinh tế và Quản lý chuỗi cung ứng: Những vấn đề lý luận và thực tiễn” | 2014 | NXB Lao động – Xã hội |
| 3 | Giáo trình “Kinh tế các ngành thương mại dịch vụ (Dùng cho chuyên ngành Kinh tế quản lý và Quản trị kinh doanh) ” | 2015 | NXB Lao động – Xã hội |
| 4 | Sách chuyên khảo “Một số vấn đề thương mại và Logistics ở Việt Nam thời kỳ đổi mới 1986 – 2016” | 2016 | NXB Lao động – Xã hội |
| 5 | Giáo trình “An toàn vệ sinh lao động dùng trong các trường đại học, cao đẳng khối kinh tế” | 2016 | NXB Lao động  xã hội |
| 6 | Giáo trình “An toàn vệ sinh lao động trong các trường trung cấp khối kinh tế” | 2016 | NXB Lao động  xã hội |
| 7 | Quản lý hàng thực phẩm lưu thông trên địa bàn thành phố Hà Nội: Thực trạng và kiến nghị giải pháp | 2014 | Hội thảo khoa học "Phát triển hệ thống bán lẻ trên địa bàn Hà Nội trong điều kiện hội nhập quốc tế và chuẩn bị hình thành cộng đồng kinh tế ASEAN” |
| 8 | Giải pháp nâng cao chất lượng công tác cố vấn học tập tại Trường đại học Kinh tế quốc dân | 2015 | Hội nghị Công tác cố vấn học tập năm 2015, Trường đại học KTQD |
| 9 | Hệ thống pháp luật về an toàn, vệ sinh lao động trong nền kinh tế quốc dân | 2015 | Kỷ yếu Hội thảo quốc gia “Hoàn thiện, phát hành giáo trình môn học An toàn, vệ sinh lao động và các tài liệu kèm theo cho các trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp khối kinh tế ” |
| 10 | Thương mại hóa kết quả hoạt động nghiên cứu khoa học và công nghệ tại các tổ chức nghiên cứu | 2015 | Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc gia “Tăng cường tính định hướng thị trường trong hoạt động khoa học và công nghệ” |
| 11 | Hiệp định TPP: Cơ hội và thách thức đối với nền kinh tế Việt Nam | 2016 | Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc gia “Kinh tế - Xã hội Việt Nam năm 2015: Cơ hội và thách thức trước thềm hội nhập mới” |
| 12 | Thực trạng hoạt động thương mại quốc tế của Việt Nam hiện nay và xu hướng phát triển trong thời gian tới | 2016 | Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc gia “Kinh tế - Xã hội Việt Nam năm 2015: Cơ hội và thách thức trước thềm hội nhập mới” |
| 13 | Nghiên cứu hệ thống chỉ tiêu kinh tế đánh giá hoạt động của doanh nghiệp Logistics | 2017 | Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc gia “Xu hướng phát triển của lao động trong các loại hình doanh nghiệp ở Việt Nam” |

|  |  |
| --- | --- |
| **Xác nhận của cơ quan** | *Hà Nội, ngày 23 tháng 01 năm 2018*  **Người khai kí tên**  *(Ghi rõ chức danh, học vị)* |

**Th.S. Lê Thùy Dương**

**Phụ lục IV**

*(Kèm theo Thông tư số: /2017/TT-BGDĐT ngày tháng năm 2017*

*của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)*

LÝ LỊCH KHOA HỌC

I. LÝ LỊCH SƠ LƯỢC

Họ và tên: **TRẦN ĐỨC HẠNH** Giới tính: Nam

Ngày 10, tháng 01, năm sinh:1985 Nơi sinh: Hoài Đức, Hà Nội

Quê quán: Hoài Đức, Hà Tây Dân tộc: Kinh

Học vị cao nhất: Thạc sĩ Năm, nước nhận học vị: Anh

Chức danh khoa học cao nhất: Năm bổ nhiệm:

Chức vụ (hiện tại hoặc trước khi nghỉ hưu): Giảng viên

Đơn vị công tác (hiện tại hoặc trước khi nghỉ hưu): Bộ môn Kinh tế và Kinh Doanh thương mại, Viện Thương mại và Kinh tế quốc tế

Chỗ ở riêng hoặc địa chỉ liên lạc: P 415, A14, Tập thể ĐH Kinh tế Quốc Dân, Hà Nội

Điện thoại liên hệ: CQ:043 6283573 NR: 0438694410 DĐ: 0944256166

Fax: 043 8695 992 Email: tdhanh10@gmail.com

**II. QUÁ TRÌNH ĐÀO TẠO**

**1. Đại học:**

Hệ đào tạo: Chính Quy

Nơi đào tạo: Đại học Kinh tế Quốc Dân

Ngành học: Thương Mại Quốc tế

Nước đào tạo: Việt Nam Năm tốt nghiệp: 2007

Bằng đại học 2: Năm tốt nghiệp:

**2. Sau đại học**

* Thạc sĩ chuyên ngành: Kinh Doanh Quốc Tế Năm cấp bằng:2011

Nơi đào tạo: Đại học Stirling, nước Anh

* Tiến sĩ chuyên ngành: Năm cấp bằng:

Nơi đào tạo:

* Tên luận án:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **3. Ngoại ngữ:** | 1. Tiếng Anh  2. | Mức độ sử dụng: Tốt  Mức độ sử dụng: |

**III. QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC CHUYÊN MÔN**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Thời gian** | **Nơi công tác** | **Công việc đảm nhiệm** |
| 8/2012- Nay | Viện Thương Mại & KTQT- ĐH KTQD | Giảng viên |

**IV. QUÁ TRÌNH NGHIÊN CỨU KHOA HỌC**

**1. Các đề tài nghiên cứu khoa học đã và đang tham gia:**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên đề tài nghiên cứu** | **Năm bắt đầu/Năm hoàn thành** | **Đề tài cấp (NN, Bộ, ngành, trường)** | **Trách nhiệm tham gia trong đề tài** |
| 1 | Hiệp định đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP) và các tác động đến nền kinh tế Việt Nam. Mã số: KTQD2014.05TĐ | 2014 - 2015 | Trọng điểm cấp Trường | Thành viên |
| 2 | Hoàn thiện, phát hành giáo trình môn học An toàn, vệ sinh lao động và các tài liệu kèm theo cho các trường đại học, cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp khối kinh tế | 2015 | Cấp bộ | Thành viên |
| 3 | Định hướng chiến lược phát triển khu công nghệ cao Đà Nẵng đến năm 2020 tầm nhìn 2030  Mã số: ĐTĐLCN. 16/21 | 2015-2018 | Cấp quốc gia | Thành viên |
| 4 | Nghiên cứu đề xuất phương pháp xác đinh giá trị giao dịch công nghệ trên thị trường khoa học và công nghệ Việt Nam Mã số: TTKHCN.ĐT.04-2020 | 2017-2019 | Cấp quốc gia | Thành viên |

**2. Các công trình khoa học đã công bố:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên công trình** | **Năm công bố** | **Tên tạp chí** |
| 1 | Giáo trình kinh tế các ngành thương mại dịch vụ | 2015 | Nhà XB LĐXH |
| 2 | Giáo trình An toàn và vệ sinh lao động | 2016 | Nhà XB LĐXH |
| 3 | Một số vấn đề về thương mại ở nước ta trong hội nhập và phát triển | 2017 | Nhà XB LĐXH |
| **Xác nhận của cơ quan** | | *Hà Nội, ngày 25 tháng 1 năm 2018*  **Người khai kí tên**  **Th.s Trần Đức Hạnh** | |

**Phụ lục IV**

*(Kèm theo Thông tư số: /2017/TT-BGDĐT ngày tháng năm 2017*

*của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)*

LÝ LỊCH KHOA HỌC

I. LÝ LỊCH SƠ LƯỢC

Họ tên: **LÊ TUẤN ANH**  Giới tính: Nam

Ngày sinh: 05 tháng 12 năm 1982 Nơi sinh: Hải Dương

Dân tộc: Kinh

Học vị cao nhất: Thạc sỹ Học hàm:

Chức vụ: Giảng viên Bộ môn Kinh tế quốc tế, Viện Thương mại và Kinh tế quốc tế

Đơn vị công tác: Trường Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội

Địa chỉ liên lạc: Bộ môn Kinh tế quốc tế, Viện Thương mại và Kinh tế quốc tế, Trường Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội.

Điện thoại liên hệ: CQ:(024) 36280280 DĐ: 0907269512

Email: anh.le@neu.edu.vn hoặc anh.le@iuj.ac.jp

**II. QUÁ TRÌNH ĐÀO TẠO**

**1. Đại học:**

Hệ đào tạo: Chính quy

Nơi đào tạo: Trường Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội

Ngành: Kinh tế Chuyên ngành: Kinh tế quốc tế

Nước đào tạo: Việt Nam Năm tốt nghiệp: 2004

**2. Sau đại học**

* Thạc sĩ chuyên ngành: Kinh tế đối ngoại Năm cấp bằng: 2008

Nơi đào tạo: Trường Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội

* Thạc sĩ chuyên ngành: Kinh tế phát triển Năm cấp bằng: 2010

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **3. Ngoại ngữ:** | Tiếng Anh | Mức độ sử dụng: Nghe, nói, đọc, viết tốt  IELTS: 7.0 |
|  | Tiếng Nhật | Mức độ sử dụng: Nghe, nói, đọc, viết cơ bản |

**III. QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC CHUYÊN MÔN**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Thời gian** | **Nơi công tác** | **Công việc đảm nhiệm** |
| 2010-nay | Trường Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội | Giảng dạy tại Bộ môn Kinh tế quốc tế, Viện Thương mại và Kinh tế quốc tế. |

**IV. QUÁ TRÌNH NGHIÊN CỨU KHOA HỌC**

**1. Các đề tài nghiên cứu khoa học đã và đang tham gia**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên đề tài nghiên cứu** | **Năm bắt đầu/Năm hoàn thành** | **Đề tài cấp** (NN, Bộ, ngành, trường) | **Trách nhiệm tham gia trong đề tài** |
| 1 | Bối cảnh quốc tế tác động tới tăng trưởng kinh tế với phát triển văn hóa, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội đến 2030 (Đang thực hiện) | 2017-2019 | Đề tài nhánh cấp Nhà nước | Thư ký |
| 2 | Đề tài “Giải pháp phát triển kịnh tế của Thành phố Hà Nội trong bối cảnh thực hiện các Hiệp định thương mại tự do giữa Việt Nam và Nhật Bản giai đoạn 2016-2020” | 2016-2017 | TP Hà Nội | Thành viên |
| 3 | Chuyên đề cấp cơ sở: “Tác động của hội nhập khu vực ASEAN đối với xuất nhập khẩu của Việt Nam: cách tiếp cận định lượng” | 2012-2013 | Trường  KTQD | Tác giả |

**2. Các công trình khoa học đã công bố**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | **Tên công trình** | | **Mức độ tham gia** | **Năm xuất bản** | **Nơi xuất bản** |
| 1 | Giáo trình Hội nhập Kinh tế quốc tế | | Thành viên | 2016 | NXB Đại học Kinh tế quốc dân |
| 2 | Hoạt động thương mại quốc tế của Việt Nam: cách tiếp cận từ mô hình lực hấp dẫn | | Đồng tác giả | 2011 | Tạp chí Kinh tế và Phát triển, tháng 11/2011 |
| 3 | Hoạt động thương mại quốc tế của Việt Nam: cách tiếp cận từ mô hình lực hấp dẫn | | Tác giả | 2011 | Kỷ yếu hội thảo khoa học của Khoa Thương mại và Kinh tế quốc tế nhân kỷ niệm 55 năm thành lập trường Kinh tế quốc dân |
| **Xác nhận của cơ quan** | | *Hà Nội, ngày 02 tháng 1 năm 2018*  **Người khai kí tên**  **Lê Tuấn Anh** | | | |

**Phụ lục IV**

*(Kèm theo Thông tư số: /2017/TT-BGDĐT ngày tháng năm 2017*

*của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)*

|  |  |
| --- | --- |
| BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  **TRƯỜNG ĐH KINH TẾ QUỐC DÂN**  –––––––––––––– | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  ––––––––––––––––––––––––  *Hà Nội, ngày 11 tháng 4 năm 2019* |

**LÝ LỊCH KHOA HỌC**

I. LÝ LỊCH SƠ LƯỢC

Họ và tên: **LÊ THỊ THÁI HÀ** Giới tính: Nữ

Ngày, tháng, năm sinh: 01/10/1994 Nơi sinh: Lào Cai

Quê quán: Hải Phòng Dân tộc: Kinh

Học vị cao nhất: Thạc sỹ Năm, nước nhận học vị: 2017, Anh

Chức danh khoa học cao nhất: Năm bổ nhiệm:

Chức vụ (hiện tại hoặc trước khi nghỉ hưu): Giảng viên

Đơn vị công tác (hiện tại hoặc trước khi nghỉ hưu): Viện Thương mại và Kinh tế quốc tế

Chỗ ở riêng hoặc địa chỉ liên lạc: Phòng 902, Nhà A1, ĐH Kinh tế quốc dân, 207 Giải Phóng

Điện thoại liên hệ: CQ: NR: DĐ: 0911069199

Fax: Email: [haltt@neu.edu.vn](mailto:haltt@neu.edu.vn)

**II. QUÁ TRÌNH ĐÀO TẠO**

1. **Đại học:**

Hệ đào tạo: Chính quy

Nơi đào tạo: Trường Đại học Ngoại Thương

Ngành học: Tài chính – Ngân hàng

Nước đào tạo: Việt Nam Năm tốt nghiệp: 2016

Bằng đại học 2: Năm tốt nghiệp:

1. **Sau đại học**

|  |  |
| --- | --- |
| * Thạc sĩ ngành/chuyên ngành:   Tài chính doanh nghiệp và ngân hàng quốc tế | Năm cấp bằng: 2017  Nơi đào tạo: University of Glasgow |

* Tiến sĩ chuyên ngành: Năm cấp bằng:

Nơi đào tạo:

* Tên luận án:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **3. Ngoại ngữ:** | 1. Tiếng Anh  2. | Mức độ sử dụng: Thành thạo  Mức độ sử dụng: |

**III. QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC CHUYÊN MÔN**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Thời gian** | **Đơn vị công tác** | **Công việc đảm nhiệm** |
| 11/2018 – nay | Viện Thương mại và Kinh tế quốc tế, ĐH Kinh tế quốc dân | Giảng viên |

**Các công trình khoa học đã công bố:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên công trình** | **Năm công bố** | **Tên tạp chí** |
| 1 | Ứng dụng công nghệ trong trồng hoa ở Mê Linh - Hà Nội | 4/2019 | Kỷ yếu hội thảo “Đánh giá thực trạng năng lực đổi mới sáng tạo và tác động của nó tới năng suất, chất lượng và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp - Nghiên cứu điển hình ngành nông nghiệp Việt Nam” |
| 2 | Determinants of dividend payout policy in emerging markets: Evidence from the ASEAN region | 5/2019 | Asian Economic and Financial Review |
| 3 | Determinants on bank’s default risk: An examination under the influence of bank mergers and acquisitions | 6/2019 | International Federation of East Asian Management Associations/ 6, 2019 |

|  |  |
| --- | --- |
| **Xác nhận của cơ quan** | *Hà Nội, ngày tháng năm 2019*  **Người khai kí tên**  **ThS. Lê Thị Thái Hà** |

**PHỤ LỤC 3: ĐỀ CƯƠNG CÁC HỌC PHẦN TRONG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

**PHỤ LỤC 4: CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

**THAM KHẢO**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| |  | | --- | | Business Administration, Operations and Supply Chain Management Option, B.S. | |  |   **ĐẠI HỌC CALIFORNIA LONG BEACH, HOA KỲ** |
| Business Administration, B.S.Admission Under Impaction Refer to the following website for additional impaction criteria: [www.csulb.edu/depts/enrollment/graduation/nativemajor-criteria/](http://www.csulb.edu/depts/enrollment/graduation/nativemajor-criteria/). Requirements In order to graduate with an undergraduate business degree from CSULB, a student must complete a minimum of 120 units. A majority of the upper division business courses, including economics and statistics, must be completed at this university. For details, refer to the CBA Policy on Course Transfers/Substitutions.  All undergraduate students officially admitted to the College of Business Administration (all options) are required to complete all remaining lower division major requirements in a timely fashion. The lower division major courses must be completed within two academic semesters (excluding summer and winter session) to continue with the major.  All CBA majors must maintain major GPAs of 2.0 or higher. A student whose GPA in the major falls below 2.0 will be advised that they are at risk of being dismissed from the major and granted one semester to raise their major GPA(s) to 2.0. Students who do not successfully raise their major GPA(s) must meet with an advisor to declare another major or submit an appeal to the CBA Center for Student Success explaining why they need one additional semester. Students whose major GPAs remain below 2.0 after this additional semester must declare a new major. Lower Division:Take all of the following:  * [ACCT 201 - Elementary Financial Accounting](http://catalog.csulb.edu/preview_program.php?catoid=2&poid=679)(3 units) * \* C or better * [ACCT 202 - Managerial Accounting](http://catalog.csulb.edu/preview_program.php?catoid=2&poid=679)(3 units) * \* C or better * [ECON 100 - Principles of Macroeconomics](http://catalog.csulb.edu/preview_program.php?catoid=2&poid=679)(3 units) * \* C or better * [ECON 101 - Principles of Microeconomics](http://catalog.csulb.edu/preview_program.php?catoid=2&poid=679)(3 units) * \* C or better * [MATH 115 - Calculus for Business](http://catalog.csulb.edu/preview_program.php?catoid=2&poid=679)(3 units) * \* C or better * [STAT 118 - Introductory Business Statistics](http://catalog.csulb.edu/preview_program.php?catoid=2&poid=679)(3 units)  Critical Thinking Course Requirements  * Any critical thinking course (GE category A3); [I S 100](http://catalog.csulb.edu/preview_program.php?catoid=2&poid=679#tt936) is recommended.  All business and pre-business majors shall demonstrate computer literacy and competency.Complete one of the following:  * Passing score (70%) on the Computer Proficiency Examination (CPE). * Transfer equivalent course with a "C" or better grade. * [I S 233 - Office Productivity Software](http://catalog.csulb.edu/preview_program.php?catoid=2&poid=679)(3 units)  Upper Division:Take all of the following:  * [CBA 300 - International Business](http://catalog.csulb.edu/preview_program.php?catoid=2&poid=679)(3 units) * [FIN 300 - Business Finance](http://catalog.csulb.edu/preview_program.php?catoid=2&poid=679)(3 units) * [BLAW 320 - Legal and Regulatory Environment of Business](http://catalog.csulb.edu/preview_program.php?catoid=2&poid=679)(3 units) * [I S 300 - Management Information Systems](http://catalog.csulb.edu/preview_program.php?catoid=2&poid=679)(3 units) * [I S 301 - Business Communications](http://catalog.csulb.edu/preview_program.php?catoid=2&poid=679)(3 units) * [I S 310 - Business Statistics I](http://catalog.csulb.edu/preview_program.php?catoid=2&poid=679)(3 units) * [HRM 360 - Organizational Behavior](http://catalog.csulb.edu/preview_program.php?catoid=2&poid=679)(3 units) * [MGMT 300 - Principles of Management and Operations](http://catalog.csulb.edu/preview_program.php?catoid=2&poid=679)(3 units) * [MKTG 300 - Principles of Marketing](http://catalog.csulb.edu/preview_program.php?catoid=2&poid=679)(3 units)  Capstone Course The following Capstone course must be taken at CSULB as a senior and after the upper-division prerequisite core courses have been completed   * [MGMT 425 - Business Strategy and Policy](http://catalog.csulb.edu/preview_program.php?catoid=2&poid=679)(3 units)  Completion of option requirements.Elective courses to total 120 units. Students are encouraged to select electives for expansion of knowledge and intellectual interests as well as for preparation for business employment. Option in Operations and Supply Chain Management (120 units) The Operations and Supply Chain Management curriculum is designed to develop student competence in the conceptual, systematic, and analytical tools required for positions in manufacturing and service-oriented industries. Emphasis is placed on business process management and transformation, analytical and decision making skills, program or project management, managing client, supplier and channel relationships, end-to-end integrated supply chain knowledge and logistics application, total quality management/performance excellence, and lean thinking. RequirementsTake 6 units from the following:  * [SCM 411 - Operations Planning and Control](http://catalog.csulb.edu/preview_program.php?catoid=2&poid=679)(3 units) * [SCM 414 - Supply Chain Management](http://catalog.csulb.edu/preview_program.php?catoid=2&poid=679)(3 units)  Take 12 units from the following:  * [SCM 410 - Logistics Management](http://catalog.csulb.edu/preview_program.php?catoid=2&poid=679)(3 units) * [MGMT 412 - Production Control](http://catalog.csulb.edu/preview_program.php?catoid=2&poid=679)(3 units) * [MGMT 413 - Managing Quality for Productivity](http://catalog.csulb.edu/preview_program.php?catoid=2&poid=679)(3 units) * [MGMT 430 - Project Management](http://catalog.csulb.edu/preview_program.php?catoid=2&poid=679)(3 units) * [MGMT 454 - Organization Theory](http://catalog.csulb.edu/preview_program.php?catoid=2&poid=679)(3 units) * [MGMT 455 - Managerial Decision Making Processes](http://catalog.csulb.edu/preview_program.php?catoid=2&poid=679)(3 units) * [MGMT 456 - Service Management](http://catalog.csulb.edu/preview_program.php?catoid=2&poid=679)(3 units) |

**ĐẠI HỌC HULL, ANH QUỐC**

**BSc Logistics and Supply Chain Management**

**Year 1: (120credits)**

Compulsory modules

* Personal and Professional Skills for Contemporary Organisations
* Accounting and Finance
* Business Environments
* Operations, Supply Chain and Business Practices
* Marketing
* World Economy

**Year 2: (120credits)**

Compulsory modules

* Procurement and Supply Chain Operations
* Supply Chain Information Management and Big Data
* Ethical and Socially Responsible Procurement
* Research Methods

Optional modules

* Financial Management
* Information Management and Principles of Data Science
* Sustainable Business and Innovation
* Consumer and Business Buyer Behaviour
* Summer School
* Information Systems in Accounting and Finance
* Internet, e-Commerce and Emerging Technologies
* Management Systems and Standards for Sustainability
* Integrated Marketing Communication and Branding
* Passport Languages

**Final Year (120 credits)**

Compulsory modules

* Supply Chain Network Design
* Dissertation or Research Project

**ĐẠI HỌC HUDDERFIELD, ANH QUỐC**

**BA Business withh Supply Chain Management**

**Year 1:**

* Markets and Marketing
* Organisational Behaviour
* Responsible Business Enterprise
* Principles of Logistics

**Year 2:**

* Management Research Methods and Decision Making
* Planning Techniques for Logistics and Transport Operations
* Purchasing and Supply
* Physical Logistics Management

**Year 3:**

### [Year 3 The course offers a compulsory (48 weeks) work placement after the second year, with](https://courses.hud.ac.uk/full-time/undergraduate/business-with-supply-chain-management-ba-hons#Year3Thecourseoffersacompulsory48weeksworkplacementafterthesecondyearwith) one of the companies backing the NOVUS scheme

**Final year:**

* Strategic Supply Chain Management
* Management Work and Society
* Managing Organisational Design and Change
* Retail and Manufacturing Logistics
* Project

**ĐẠI HỌC SWINBURNE, ÚC**

**Bachelor of Business (Major in Logistics and Supply Chain Management)**

**Course unit**

* [Financial Information for Decision Making(ACC10007)](https://www.swinburneonline.edu.au/online-courses/units/acc10007-financial-information-decision-making)
* [Operations Management(BUS20003)](https://www.swinburneonline.edu.au/online-courses/units/bus20003-operations-management)
* [Procurement Management(BUS20007)](https://www.swinburneonline.edu.au/online-courses/units/bus20007-procurement-management)
* [Transportation Management(BUS30003)](https://www.swinburneonline.edu.au/online-courses/units/bus30003-transportation-management)
* [Industry Consulting Project(BUS30009)](https://www.swinburneonline.edu.au/online-courses/units/bus30009-industry-consulting-project)
* [Understanding Risk Management(BUS30016)](https://www.swinburneonline.edu.au/online-courses/units/bus30016-understanding-risk-management)
* [Advanced Innovative Business Practice(BUS30024:)](https://www.swinburneonline.edu.au/online-courses/units/bus30024-advanced-innovation)
* [Learning and Communicating for Innovative Business Practice(COM10011)](https://www.swinburneonline.edu.au/online-courses/units/com10011-learning-and-communicating-innovative)
* [Economic Principles(ECO10004)](https://www.swinburneonline.edu.au/online-courses/units/eco10004-economic-principles)
* [Global Logistics & Supply Chain Management(INB20008)](https://www.swinburneonline.edu.au/online-courses/units/inb20008-global-logistics-supply-chain-management)
* [Introduction to Business Information Systems(INF10003)](https://www.swinburneonline.edu.au/online-courses/units/inf10003-introduction-business)
* [Introduction to Management(MGT10001)](https://www.swinburneonline.edu.au/online-courses/units/mgt10001-introduction-management)
* [Strategic Planning in Dynamic Environments(MGT30005)](https://www.swinburneonline.edu.au/online-courses/units/mgt30005-strategic-planning-dynamic)
* [Fundamentals of Marketing(MKT10007)](https://www.swinburneonline.edu.au/online-courses/units/mkt10007-fundamentals-marketing)
* [Marketing Channel Design and Integration(MKT20023)](https://www.swinburneonline.edu.au/online-courses/units/mkt20023-marketing-channel-design-and-integration)
* [Organisational Behaviour(ORG20003)](https://www.swinburneonline.edu.au/online-courses/units/org20003-organisational-behaviour)
* [Electives](https://www.swinburneonline.edu.au/online-courses/units/electives)

**ĐẠI HỌC RMIT, ÚC**

**BA of Business (Major in Logistics and Supply chain management)**

**Year 1:**

* Marketing principles (12 credits)
* Accounting in organisations and society (12 credit)
* Macroeconomics 1 (12 credits)
* Business information system (12 credits)
* Business Statistics 1 (12 credits)
* Prices and Markets (12 credits)
* Introduction to Management (12 credits)
* Introduction to logistics and supply chain management (12 credits)

**Year 2:**

* Commercial Law (12 credits)
* Transportation and Freight Logistics (12 credits)
* Warehouse and Distribution channels (12 credits)
* Procurement Management and Global Sourcing (12 credits)

**Year 3:**

* Business IT and Supply chain (12 credits)
* Operations Management (12 credits)
* Supply Chain Management Strategy (12 credits)
* Supply Chain Analysis and Design (12 credits)

**PHỤ LỤC 5: BIÊN BẢN HỌP HỘI ĐỒNG KHOA HỌC ĐÀO TẠO VIỆN THƯƠNG MẠI VÀ KINH TẾ QUỐC TẾ THÔNG QUA ĐỀ ÁN XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

---------------------------

**BIÊN BẢN HỌP**

**HỘI ĐỒNG VIỆN THƯƠNG MẠI VÀ KINH TẾ QUỐC TẾ**

**v/v: Góp ý cho Đề án mở Chương trình Đào tạo Cử nhân Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng tiếng Anh tích hợp chứng chỉ quốc tế**

* 1. **Thông tin chung:**
* Thời gian: 8h00 ngày 21 tháng 12 năm 2019
* Địa điểm: P.908, nhà A1, Trường đại học Kinh tế quốc dân
* Thành phần: các thành viên Hội đồng Viện Thương mại và Kinh tế quốc tế
* Nội dung: Góp ý cho Đề án mở Chương trình Đào tạo Cử nhân Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng tiếng Anh tích hợp chứng chỉ quốc tế
* Chủ trì: PGS. TS. Tạ Văn Lợi, Viện trưởng, Chủ tịch HĐ
* Thư ký: TS. Nguyễn Xuân Hưng, Chánh VP.
  1. **Nội dung**

2.1. Chủ tọa, PGS. TS. Tạ Văn Lợi tuyên bố lý do cuộc họp, giới thiệu khái quát về chủ trương, nội dung và các điều kiện để xây dựng đề án mở Chương trình Đào tạo Cử nhân Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng tiếng Anh tích hợp chứng chỉ quốc tế.

2.2. Tổng hợp ý kiến của các thành viên Hội đồng

- Nhìn chung, việc mở CTĐT Logistics và QLCCU tiếng Anh là phù hợp với xu thế của thị trường lao động và xu hướng hội nhập hiện nay, vì nguồn nhân lực logistics hiện nay chỉ đáp ứng được 1 phần nhu cầu của thị trường lao động, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao, thành thạo tiếng Anh và nghiệp vụ.

- Logistics là lĩnh vực nghề nghiệp đòi hỏi thành thạo tiếng Anh và các chuẩn mực, thông lệ có tính quốc tế, làm việc nhiều với đối tác nước ngoài, trên thị trường toàn cầu, nên mở CTĐT bằng tiếng Anh là phù hợp.

- Về chuẩn đầu ra, nên viết cụ thể và đánh số từng chuẩn đầu ra, vừa đảm bảo tính logic vừa phù hợp với các yêu cầu kiểm định sau này. Nhìn chung, các nội dung chuẩn kiến thức, chuẩn kỹ năng, chuẩn năng lực tự chủ và chịu trách nhiệm đảm bảo đúng với yêu cầu của Thông tư 07 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Về mục tiêu đào tạo, về cơ bản đã xác định rõ mục tiêu đào tạo chung và mục tiêu cụ thể, tuy nhiên cần chú ý cách viết để tránh lặp ý, lặp từ, đảm bảo ngắn gọn, khúc chiết.

- Về vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp, nên sắp xếp để các doanh nghiệp lên trước, sau mới đến các cơ quan quản lý nhà nước và các cơ sở đào tạo. Nhấn mạnh ưu thế làm việc được trong môi trường quốc tế cho các công ty có yếu tố nước ngoài, đa quốc gia, xuyên quốc gia.

- Về trình độ tiếng Anh: cân nhắc nâng lên IELTS 6.5 cho chuẩn đầu ra.

- Về các học phần, về cơ bản là hợp lý, các học phần đảm bảo tính cập nhật, hiện đại, logic; các môn học ngành và chuyên sâu phù hợp. Cân nhắc thêm về các môn tự chọn, có thể tăng thêm để người học có thể có nhiều lựa chọn hơn.

- Chỉnh sửa lỗi và cập nhật thêm số liệu, thông tin về Trường và Viện trong các nội dung về năng lực đào tạo và nghiên cứu của cơ sở đào tạo.

- Cần nhấn mạnh hơn nữa thế mạnh của Viện trong đào tạo và nghiên cứu về logistics, đặc biệt là các hoạt động gần đây về hợp tác quốc tế mà Viện đã và đang tham gia.

- Đề cương các học phần: cần chú ý cách trình bày cho thống nhất và cập nhật tài liệu tham khảo.

1. **Kết luận của Hội đồng**

Hội đồng thống nhất nội dung hoàn thiện Bản tổng hợp Đề án mở Chương trình Đào tạo Cử nhân Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng tiếng Anh tích hợp chứng chỉ quốc tế trước khi trình xin ý kiến chủ trương của Hội đồng Trường với 100% các thành viên Hội đồng Viện có mặt tán thành.

Ban soạn thảo tập trung hoàn thiện, chỉnh sửa các nội dung của đề án theo các ý kiến của Hội đồng và thực hiện các thủ tục tiếp theo theo quy định của Nhà trường.

Phiên họp kết thúc vào hồi 11 giờ 30, ngày 21 tháng 12 năm 2019

|  |  |
| --- | --- |
| **Thư ký Hội đồng**  **(đã ký)**  **TS. Nguyễn Xuân Hưng** | **Chủ tịch Hội đồng**  **(đã ký)**  **PGS.TS Tạ Văn Lợi** |

**PHỤ LỤC 6: BIÊN BẢN TOẠ ĐÀM CÔNG GIỚI**

|  |  |
| --- | --- |
| **TRƯỜNG ĐH KINH TẾ QUỐC DÂN**  **VIỆN THƯƠNG MẠI VÀ KINH TẾ QUỐC TẾ** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **PHỤ LỤC 04**  **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**  *Hà Nội, ngày 19 tháng 12 năm 2019* |

**BIÊN BẢN TỌA ĐÀM CÔNG GIỚI**

**Về mở Chương trình Đào tạo Cử nhân Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng tiếng Anh tích hợp chứng chỉ quốc tế**

**I. Thông tin chung**

*Thời gian*: 8h00 ngày 19 tháng 12 năm 2019

*Địa điểm:* Phòng 908, nhà A1, Đại học Kinh tế quốc dân

*Thành phần*:

* Các đại biểu đến từ Công giới:
  1. Ông Trần Trung Kiên, Giám đốc Công ty TNHH Benny
  2. Ông Trần Tuấn Việt, Giám đốc Công ty TNHH An Việt Hà Nội
  3. Ông Phạm Văn Hải, Giám đốc Công ty TNHH HD Logistics
  4. Ông Phạm Thanh Nhàn, Giám đốc Marketing, Công ty TNHH Cảng Container quốc tế Cái Lân
  5. Bà Lê Thị Giang, Giám đốc Công ty TNHH Tigimex
  6. Bà Chu Kiều Liên, Trưởng đại diện miền Bắc, Công ty TMForwarding.
* Các giảng viên Viện Thương mại và Kinh tế quốc tế, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

*Chủ trì*: PGS.TS. Tạ Văn Lợi, Viện trưởng.

*Thư ký*: TS. Nguyễn Xuân Hưng, Chánh Văn phòng.

**II. Diễn biến Tọa đàm**

1. ***Mở đầu***:

- TS. Đinh Lê Hải Hà, Giới thiệu đại biểu và chương trình buổi toạ đàm.

- PGS.TS Tạ Văn Lợi, Viện trưởng, phát biểu đề dẫn buổi toạ đàm.

- TS. Đinh Lê Hải Hà giới thiệu sơ lược về Chương trình Đào tạo Cử nhân Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng tiếng Anh tích hợp chứng chỉ quốc tế mà Trường ĐH Kinh tế quốc dân dự kiến mở và tuyển sinh vào năm 2020.

- PGS.TS Tạ Văn Lợi xin ý kiến góp ý của các đại biểu tham dự, đặc biệt là các đại biểu đến từ doanh nghiệp.

***2. Các ý kiến tại Tọa đàm:***

*2.1.* Bà Chu Kiều Liên, Trưởng đại diện miền Bắc, Công ty TMForwarding

- Nhu cầu nhân lực về logistics là rất lớn, vì trên thị trường hiện nay nhân lực đào tạo từ đúng ngành logistics hầu như không có, doanh nghiệp thường phải tuyển ngành gần như TMQT, KDQT… rồi tiến hành đào tạo trong công việc, rất mất thời gian và nguồn lực.

- Khi tiến hành đào tạo, nhà trường cần phối hợp chặt chẽ với doanh nghiệp để cho sinh viên có cơ hội thực hành, thực tế.

*2.2.* Ông Trần Trung Kiên, Giám đốc Công ty TNHH Benny

- Việc xây dựng Chương trình Cử nhân tiếng Anh về logistics tích howpjc hứng chỉ quốc tế là rất phù hợp với xu thế chung trong đào tạo hiện nay, bới các sinh viên có các chứng chỉ quốc tế sẽ nhận được nhiều ưu thế khi có ý định tìm việc làm ở các doanh nghiệp đa quốc gia, thậm chí là ở nước ngoài. Logistics là một lĩnh vực nghề nghiệp đòi hỏi sự năng động, môi trường làm việc đầy thách thức và cạnh tranh mà những người trẻ hiện nay rất quan tâm.

- Việt Nam là quốc gia định hướng xuất khẩu, thị trường trong nước cũng rất sôi động nên nhu cầu của thị trường lao động không những cao trong ngắn hạn và về dài hạn cũng còn rất lớn, nên đây là một cơ hội rất tiềm năng.

- Cần chú trọng đào tạo tiếng Anh, đặc biệt là tiếng Anh nghề nghiệp trong chương trình đào tạo.

*2.3.* Bà Lê Thị Giang, Giám đốc Công ty TNHH Tigimex

- Các sinh viên tốt nghiệp từ Trường ĐH Kinh tế quốc dân nói chung và từ Viện Thương mại và Kinh tế quốc tế nói riêng là những sinh viên có đầu vào tốt, và có được sự tin cậy với nhà tuyển dụng. Nên tin chắc rằng sinh viên tốt nghiệp từ CTĐT sắp tới, được đào tạo bài bản bằng tiếng Anh sẽ có ưu thế lớn khi tìm kiếm việc làm.

- Trong đào tạo, nhà trường cần chú trọng hợp tác với doanh nghiệp, thậm chí có thể mời đại diện của doanh nghiệp đủ điều kiện tham gia trực tiếp trên lớp. Đại diện của doanh nghiệp có kiến thức thực tế lớn, nên sinh viên sẽ có lợi khi được tiếp cận thực tế từ ngay từ trong trường.

*2.4.* Ông Phạm Thanh Nhàn, Giám đốc Marketing, Công ty TNHH Cảng Container quốc tế Cái Lân

- Công ty TNHH Cảng Container quốc tế Cái Lân thường xuyên đón các đoàn sinh viên, giảng viên từ Viện Thương mại và Kinh tế quốc tế đến tham quan, thực tập nghề nghiệp. Công ty luôn sẵn lòng đồng hành với doanh nghiệp trong quá trình đào tạo tiếp theo, đặc biệt là chương trình đào tạo logistics và quản lý chuỗi cung ứng sắp mở.

*2.5.* Ông Phạm Văn Hải, Giám đốc Công ty TNHH HD Logistics

- Trong Chương trình đào tạo, nên có những môn học cập nhật, hiện đại, đáp ứng được xu hướng của thị trường.

- Nên tổ chức thường xuyên cho sinh viên đi thực tế, thực tập tại doanh nghiệp, đặc biệt là các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ logistics để sinh viên có cơ hội tiếp xúc thực tiễn, thậm chí có thể cho sinh viên ra nước ngoài thực tập. Đặc biệt trong điều kiện Viện có mối quan hệ hợp tác với các đối tác từ Đức và doanh nghiệp logistics Nhật Bản.

**III. Kết luận của Chủ trì:**

* Tóm lược các nội dung Tọa đàm.
* Cảm ơn đại biểu.
* Hứa hẹn sẽ tiếp thu các góp ý của đại biểu để cập nhật vào đề án và chương trình đào tạo.

Tọa đàm kết thúc hồi 11h30 cùng ngày

|  |  |
| --- | --- |
| **Thư ký**  **(đã ký)** | **Chủ trì**  **(đã ký)** |
| **TS. Nguyễn Xuân Hưng** | **PGS.TS Tạ Văn Lợi** |

**PHỤ LỤC 7: PHIẾU KHẢO SÁT NHU CẦU THỊ TRƯỜNG VỀ NHÂN LỨC CỬ NHÂN LOGISTICS VÀ QUẢN LÝ CHUỖI CUNG ỨNG BẰNG TIẾNG ANH TÍCH HỢP CHỨNG CHỈ QUỐC TẾ**

|  |
| --- |
| Description: Description: http://www.neu.edu.vn/data/images/library/01_2009/thumbs/large_01_2009_333.gif  TRƯỜNG ĐH KINH TẾ QUỐC DÂN  **VIỆN THƯƠNG MẠI & KINH TẾ QUỐC TẾ**  ------------------ |

PHIẾU KHẢO SÁT

|  |
| --- |
| PHIẾU KHẢO SÁT CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC NGÀNH LOGISTICS VÀ QUẢN LÝ CHUỖI CUNG ỨNG (đào tạo bằng tiếng Anh, tích hợp chứng chỉ quốc tế) ------------------ Kính gửi Ông/Bà: Nhằm đáp ứng nhu cầu đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao phục vụ yêu cầu phát triển ngành Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng trong điều kiện hội nhập và cách mạng công nghiệp 4.0, Viện Thương mại và Kinh tế Quốc tế, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân đang tiến hành xây dựng Đề án đào tạo Chương trình Logistics và Quản lý Chuỗi cung ứng bằng tiếng Anh tích hợp chứng chỉ quốc tế. Nhằm xây dựng Chương trình phù hợp nhất với yêu cầu của các nhà tuyển dụng, chúng tôi mong nhận được ý kiến của Quý Ông/Bà về các vấn đề dưới đây. Trân trọng cảm ơn! |

I. THÔNG TIN CƠ BẢN

Xin Ông/Bà cho biết:

Your answer

Họ tên \*

Your answer

Tên Công ty/Đơn vị \*

Your answer

Lĩnh vực hoạt động chính của Công ty/đơn vị (chỉ chọn một phương án phù hợp nhất): \*

a. Logistics và các dịch vụ liên quan

b. Nông-Lâm-Ngư nghiệp

c. Công nghiệp, Chế biến, Chế chế tạo

d. Dịch vụ khác

Địa chỉ \*

Your answer

Tỉnh/Thành phố \*

Your answer

Chức vụ mà Ông/Bà đang đảm nhiệm (chỉ chọn một phương án cho chức vụ cao nhất):  \*

a. Quản lý cấp cao của Công ty/Đơn vị hoặc cao hơn

b. Quản lý Phòng, Ban trong Công ty/Đơn vị

c. Quản lý khác

d. Chuyên viên/nhân viên hoặc thấp hơn

1. **Ý KIẾN VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

**Câu hỏi 1**: Xin cho biết mức độ Ông/Bà đồng ý với việc tổ chức đào tạo **Chương trình đào tạo ngành Logistics và Quản lý Chuỗi cung ứng** tại Viện Thương mại và Kinh tế Quốc tế, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân theo theo thang điểm từ 1 đến năm đưới đây:

**rất không đồng ý: - 1 – 2 – 3 – 4 – 5 - :rất đồng ý**

**Câu hỏi 2**:

**Mục tiêu đào tạo của chương trình**: đào tạo các cử nhân Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng có chất lượng cao, đạt trình độ quốc tế, có năng lực tổng hợp phân tích và khả năng tổ chức các hoạt động Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng ở trong và ngoài nước trong bối cảnh gia tăng cạnh tranh trên phạm vi toàn cầu và sự phát triển nhanh chóng của công nghệ. *Xin cho biết mức độ Ông/Bà đồng ý với mục tiêu đào tạo nói trên theo thang điểm từ 1 đến 5 dưới đây:*

**rất không đồng ý = 1 – 2 – 3 – 4 – 5 = rất đồng ý**

**Câu hỏi 3:** Xin Ông/Bà cho biết mức độ phù hợp của các môn học dưới đây với chương trình cử nhân Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng theo thang điểm từ 1 đến 5

(trong đó: **1 = rất không phù hợp**; **5= rất phù hợp**)

| **STT học phần** | **Tên học phần** | **Mức độ phù hợp** |
| --- | --- | --- |
| **A. Kiến thức giáo dục đại cương** | | |
| **A1. Phần bắt buộc** | | |
| 1 | Đại số và giải tích Ứng dụng trong kinh tế và kinh doanh (Tiếng Anh, 3 tín chỉ) | 1-2-3-4-5 |
| 2 | Giới thiệu về hệ thống máy tính và các ứng dụng (Tiếng Anh, 3 tín chỉ) | 1-2-3-4-5 |
| 3 | Viết luận (Tiếng Anh, 3 tín chỉ) | 1-2-3-4-5 |
| 4 | Ngoại ngữ 2, (Lựa chọn 1 trong các ngoại ngữ Pháp, Nhật, Nga, Trung, Hàn Quốc), (3 tín chỉ) | 1-2-3-4-5 |
| 5 | Tư duy phê phán (Tiếng Anh, 3 tín chỉ) | 1-2-3-4-5 |
| **A2. Phần tự chọn** | | |
| **A2-1. Tổ hợp 1: Nhóm Nghệ thuật** | | |
| 6a | Kỹ năng làm việc nhóm (Tiếng Anh, 3 tín chỉ) | 1-2-3-4-5 |
| 6b | Giới thiệu về Nhảy hiện đại (Tiếng Anh, 3 tín chỉ) | 1-2-3-4-5 |
| 6c | Giao tiếp truyền thông xã hội (Tiếng Anh, 3 tín chỉ) | 1-2-3-4-5 |
| **A2-2. Tổ hợp 2: Nhóm nghệ thuật và nhân văn** | | |
| 7a | Lịch sử văn minh thế giới (Tiếng Anh, 3 tín chỉ) | 1-2-3-4-5 |
| 7b | Văn học thế giới (Tiếng Anh, 3 tín chỉ) | 1-2-3-4-5 |
| 7c | Địa lý kinh tế (Tiếng Anh, 3 tín chỉ) | 1-2-3-4-5 |
| 7d | Đạo đức học căn bản (Tiếng Anh, 3 tín chỉ) | 1-2-3-4-5 |
| 7e | Đạo đức kinh doanh (Tiếng Anh, 3 tín chỉ) | 1-2-3-4-5 |
| **A2-3. Tổ hợp 3: Nhóm Học tập dài hạn và tự phát triển bản thân** | | |
| 8a | Quản lý tài chính cá nhân và gia đình (Tiếng Anh, 3 tín chỉ) | 1-2-3-4-5 |
| 8b | Giới thiệu về kỹ thuật máy tính và khoa học máy tính (Tiếng Anh, 3 tín chỉ) | 1-2-3-4-5 |
| 8c | Phương pháp nghiên cứu hành vi (Tiếng Anh, 3 tín chỉ) | 1-2-3-4-5 |
| 8d | Phân tích chi phí lợi ích của dự án (Tiếng Anh, 3 tín chỉ) | 1-2-3-4-5 |
| **B. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp** | | |
| **B1. Kiến thức ngành** | | |
| **B1-1. Kiến thức bắt buộc của ngành** | | |
| 9 | Kinh tế vĩ mô (Tiếng Anh, 3 tín chỉ) | 1-2-3-4-5 |
| 10 | Kinh tế vi mô (Tiếng Anh, 3 tín chỉ) | 1-2-3-4-5 |
| 11 | Giao tiếp kinh doanh (Tiếng Anh, 3 tín chỉ) | 1-2-3-4-5 |
| 12 | Kế toán tài chính căn bản (Tiếng Anh, 3 tín chỉ) | 1-2-3-4-5 |
| 13 | Môi trường pháp lý trong kinh doanh (Tiếng Anh, 3 tín chỉ) | 1-2-3-4-5 |
| 14 | Thống kê kinh doanh (Tiếng Anh, 3 tín chỉ) | 1-2-3-4-5 |
| 15 | Nguyên lý Marketing (Tiếng Anh, 3 tín chỉ) | 1-2-3-4-5 |
| 16 | Hành vi tổ chức (Tiếng Anh, 3 tín chỉ) | 1-2-3-4-5 |
| 17 | Chiến lược và chính sách kinh doanh (Tiếng Anh, 3 tín chỉ) | 1-2-3-4-5 |
| 18 | Hệ thống thông tin quản lý (Tiếng Anh, 3 tín chỉ) | 1-2-3-4-5 |
| 19 | Nguyên lý quản trị và vận hành (Tiếng Anh, 3 tín chỉ) | 1-2-3-4-5 |
| 20 | Tài chính kinh doanh (Tiếng Anh, 3 tín chỉ) | 1-2-3-4-5 |
| 21 | Kinh doanh quốc tế (Tiếng Anh, 3 tín chỉ) | 1-2-3-4-5 |
| 22 | Kế hoạch và điều khiển vận hành (Tiếng Anh, 3 tín chỉ) | 1-2-3-4-5 |
| 23 | Quản lý chuỗi cung ứng (Tiếng Anh, 3 tín chỉ) | 1-2-3-4-5 |
| **B1.2. Kiến thức tự chọn của ngành** | | |
| 24a | Điều khiển sản xuất (Tiếng Anh, 3 tín chỉ) | 1-2-3-4-5 |
| 24b | Quản lý chất lượng nâng cao năng suất (Tiếng Anh, 3 tín chỉ) | 1-2-3-4-5 |
| 24c | Kế toán quản trị (Tiếng Anh, 3 tín chỉ) | 1-2-3-4-5 |
| 24d | Châu Á và toàn cầu hóa (Tiếng Anh, 3 tín chỉ) | 1-2-3-4-5 |
| 24e | Lý thuyết tổ chức (Tiếng Anh, 3 tín chỉ) | 1-2-3-4-5 |
| **B2. Kiến thức Chuyên ngành** | | |
| **B2.1. Kiến thức bắt buộc của chuyên ngành** | | |
| 25 | Quản trị logistics (Tiếng Anh, 3 tín chỉ) | 1-2-3-4-5 |
| 26 | Quản trị dự án (Tiếng Anh, 3 tín chỉ) | 1-2-3-4-5 |
| 27 | Quá trình ra quyết định quản lý (Tiếng Anh, 3 tín chỉ) | 1-2-3-4-5 |
| 28 | Quản trị dịch vụ (Tiếng Anh, 3 tín chỉ) | 1-2-3-4-5 |
| **B2.2. Kiến thức lựa chọn của chuyên ngành** | | |
| 29a | Nghiệp vụ ngoại thương (Tiếng Anh, 3 tín chỉ) | 1-2-3-4-5 |
| 29b | Quản trị chuỗi cung ứng quốc tế (Tiếng Anh, 3 tín chỉ) | 1-2-3-4-5 |
| 29c | Quản trị doanh nghiệp FDI và liên doanh (Tiếng Anh, 3 tín chỉ) | 1-2-3-4-5 |
| 29d | Thanh toán quốc tế (Tiếng Anh, 3 tín chỉ) | 1-2-3-4-5 |
| 29e | Giới thiệu logistics toàn cầu (Tiếng Anh, 3 tín chỉ) | 1-2-3-4-5 |
| 29f | Làm việc quanh thế giới (Tiếng Anh, 3 tín chỉ) | 1-2-3-4-5 |
| 29g | Một số vấn đề đương đại trong quản trị nhân sự quốc tế (Tiếng Anh, 3 tín chỉ) |  |
| **B2.3. Thực tập nghề nghiệp và nghiên cứu cuối khoá** | | |
| 30 | Hội thảo/ Đề án về ngành/chuyên ngành (Tiếng Anh, 3 tín chỉ) | 1-2-3-4-5 |
| 31 | Chuyên đề thực tập (Tiếng Anh, 12 tín chỉ) | 1-2-3-4-5 |

**Câu hỏi 4:** Xin cho biết ý kiến khác của Ông/Bà đối với chương trình (Nếu có)

……………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………

|  |  |
| --- | --- |
| **Xin trân trọng cảm ơn Ông/Bà đã dành thời gian trả lời phiếu khảo sát này!**  **……………….ngày.…..tháng…...năm 2019** | |
| **Người phỏng vấn** | **Người trả lời phỏng vấn** |

**PHỤ LỤC 8: MOU GIỮA VIỆN THƯƠNG MẠI VÀ KINH TẾ QUỐC TẾ VÀ ĐẠI HỌC BREMEN, CỘNG HÒA LIÊN BANG ĐỨC**